

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
F 7 G

GIAO TRÌNH

LUẬT KINH DOANH

NGUYỄN VĂN THỤ

2001

MỤC LỤC

MỤC LỤC - 1 -

LỜI NÓI ĐẦU - 4 -

CHƯƠNG I. CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TRONG LUẬT DOANH NGHIỆP 1999 - 6 -

 I - DOANH NGHIỆP TỔ NHÂN (DNTN) - 6 -

 II - CÔNG TY HỘP DANH (Cty HD) - 8 -

 III - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (TNHH) CÓ 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN - 10 -

 A.- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN - 11 -

 B.- CẤU TRÚC TỔ CHỨC - 12 -

 IV - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - 15 -

 V - CÔNG TY CỔ PHẦN - 16 -

 A.- NẾM NIÊM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN - 16 -

 B. - CẤU QUẢN LÝ NHIỆU HẠNH. - 19 -

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP THEO LUẬT DOANH NGHIỆP 1999 - 23 -

 I - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP - 23 -

 A. QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP - 23 -

 B. NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP: - 25 -

 II - VỐN CỦA DOANH NGHIỆP - 26 -

 A.- QUYỀN GÓP VỐN, THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - 26 -

 B.- ĐỊNH GIẢI TÀI SẢN VÀ CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GÓP VỐN VÀO DOANH NGHIỆP - 28 -

 III - TÊN DOANH NGHIỆP - TRỤ SỞ - CON ĐÁU - 29 -

 IV - ẪNG KÝ KINH DOANH -- CÔNG BÁO - 30 -

 A) ẪNG KÝ KINH DOANH. - 30 -

 B) CÔNG BÁO - 32 -

CHƯƠNG III. DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA - 34 -

 I - NHÂN THỜI CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA (DNNN) - 34 -

 A. DNNN LÀ MỘT TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ TỐ CÁCH PHÁP NHÂN DO NỘI ĐỊA NẾU TỔ VỐN VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ - 34 -

 B. DNNN LÀ MỘT TỔ CHỨC KINH TẾ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HOẶC HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH - 36 -

 C. DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA CÓ TÊN GỌI – CON ĐÁU RIÊNG, CÓ TRỤ SỞ TRÊN LÃNH THOẠI VIỆT NAM - 37 -

 II - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DNNN - 37 -

 A. QUYỀN CỦA DNNN - 37 -

B. NGHÓA VỤ CỦA DNNN.....	- 38 -
III - TỔ CHỨC QUẢN LÝ DNNN.....	- 39 -
A. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CÓ HẸN QUẢN LÝ.....	- 39 -
B. DNNN KHÔNG CÓ HẸN QUẢN LÝ.....	- 42 -
IV- THÀNH LẬP – GIAI THỂI – PHÂN SẴN DNNN	- 42 -
B. GIAI THỂI PHÂN SẴN DNNN:.....	- 44 -
V - TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC	- 44 -
A. - KHAI NIỆM.....	- 44 -
B. MÔT SỐ TỔNG CÔNG TY.....	- 46 -
CHƯƠNG IV. DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	- 48 -
I - VIỆC NẾM BẢO QUYỀN LỢI HỢP PHÁP CỦA NHÀ NẾU TỐ	- 48 -
II - CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NẾTN	- 51 -
A. DOANH NGHIỆP LIỄN DOANH (DNLD)	- 51 -
B. DOANH NGHIỆP CÓ 100% VỐN NẾTN	- 53 -
C. QUYỀN VÀ NGHÓA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NẾTN	- 53 -
III - VIỆC THÀNH LẬP - CHẤM DỨT HOẠT NỔNG DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NẾTN.....	- 54 -
A. THÀNH LẬP.....	- 54 -
B. CHẤM DỨT HOẠT NỔNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NẾTN	- 55 -
CHƯƠNG V. LUẬT PHÁP HỢP NỔNG.....	- 57 -
I - HỢP NỔNG DẶN SỔI.....	- 57 -
A. KHAI NIỆM	- 57 -
B. NGUYỄN TẮC GIAO KẾT HỢP NỔNG DẶN SỔI.....	- 57 -
C. CÁC YẾU TỐ CỦA HỢP NỔNG.....	- 58 -
II - HỢP NỔNG KINH TẾ (HÑKT).....	- 62 -
A. NHỔNG QUY NỔNH CHUNG VỀ HÑKT	- 62 -
B. - KỶ KẾT – THỔC HIỄN HÑKT.....	- 66 -
CHƯƠNG VI. GIAI QUYẾT TRẠNH CHÁP KINH TẾ.....	- 84 -
I - TỐA KINH TẾ.....	- 84 -
A. TỐA CHỔC TỐA KINH TẾ.....	- 84 -
B. THẦM QUYỀN TỐA KINH TẾ.....	- 85 -
II - THỨ TỰC GIAI QUYẾT CÁC VỤ ẶN KINH TẾ.....	- 86 -
A. NGUYỄN TẮC GIAI QUYẾT VỤ ẶN KINH TẾ.....	- 86 -
B. QUYỀN VÀ NGHÓA VỤ CỦA CÁC NỔNG SỔI.....	- 88 -
III - TRUNG TẶM TRỔNG TẶ QUỔC TẾ ẶN NAM	- 91 -
CHƯƠNG VII. PHÂN SẴN DOANH NGHIỆP	- 94 -
I. - KHAI NIỆM PHÂN SẴN	- 94 -
A- LỒCH SỔI VỀ PHÂN SẴN.....	- 94 -
B- QUAN NIỆM PHÂN SẴN HIỄN NẶY	- 95 -

II - CĂN CỨ NẾU TOÁN AN MÔ THỨC GIAI QUYẾT YÊU CẦU PHÂN SẴN.....	- 97 -
A. DOANH NGHIỆP LÂM VẠO TÌNH TRẠNG PHÂN SẴN	- 97 -
B. CỜ NỖN YÊU CẦU GIAI QUYẾT VIỆC PHÂN SẴN DOANH NGHIỆP.....	- 99 -
III-THUẬT THỦC THỦI LY NỖN YÊU CẦU TUYỂN BỐ PHÂN SẴN	- 101 -
A. CỜ QUAN CỜ THAM QUYỀN THỦI LY NỖN & RA QUYẾT NỖN.	- 101 -
B. HỒI NGHỜ CHUỖN NỖI (HN CN)	- 105 -
C.- THI HÀNH QUYẾT NỖN TUYỂN BỐ PHÂN SẴN	- 107 -
D.- HẬU QUẢ CỜ VẮC VIỆC PHÂN SẴN	- 108 -
PHỤ LỰC I.....	- 110 -
CHƯƠNG I. QUY NỖN CHUNG	- 110 -
CHƯƠNG II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỜ CHỜ BỜ MẦY CỜ CỜ QUAN NẮNG KỖ KINH DOANH.....	- 110 -
CHƯƠNG III. TRÌNH TỜ, THUẬT THỦC NẮNG KỖ KINH DOANH NỖI VỜ CỜ DOANH NGHIỆP HOẠT NỖN THEO LUẬT DOANH NGHIỆP	- 112 -
PHỤ LỰC 2	- 115 -
PHỤ LỰC 3	- 118 -
PHỤ LỰC 4	- 124 -
CHƯƠNG I. NHỜNG QUY NỖN CHUNG	- 124 -
CHƯƠNG II. KỖ KẾT HỜP NỖN KINH TẾ.....	- 126 -
CHƯƠNG III. THỜC HIỄN, THAY NỖI, NỖN CHẾ, THANH LY HỜP NỖN KINH TẾ.....	- 128 -
CHƯƠNG IV. TRÁCH NHIỆM ĐỜ VI PHẠM HỜP NỖN KINH TẾ VÀ ĐỜ XỜ LY HỜP NỖN KINH TẾ VỜ HỜ.....	- 130 -
CHƯƠNG V. NỖN KHOẢN CỜ CỜ CÙNG	- 134 -
PHỤ LỰC 5	- 135 -
CHƯƠNG I. NHỜNG QUY NỖN CHUNG	- 135 -
CHƯƠNG IV. NGỜ NỖI THAM GIA TỜ TÙNG.....	- 136 -
CHƯƠNG V. AN PHÍ	- 138 -
CHƯƠNG VI. KỖ KIỄN, THỦI LY VỜ AN	- 139 -
TỜ LIỄU THAM KỂ.....	- 140 -

LỜI NÓI ĐẦU

V 1

Hiến pháp Việt Nam 1992 nêu rõ mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, nâng òng ngay cang toà hùn nhu cầu và chất lượng tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể kinh tế cá thể kinh tế tổ bán tự nhân và kinh tế tổ bán Nhà nước dưới nhiều hình thức, thực ñây xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, môi trường hợp tác kinh tế khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thế giới.

Những loại hình doanh nghiệp hiện nay thuộc các hình thức sở hữu ñộc lập pháp ghi nhận là doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn mỗi thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn ñầu tư nước ngoài. Ngoài ra, còn có doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị-xã hội, Hợp tác xã mà do quy ñịnh gian có hạn nên không giới thiệu trong chương trình này.

Trong Nhà nước pháp quyền, công dân có thể làm những gì luật pháp không cấm và không trái ñạo ñức xã hội, việc hiểu biết pháp luật giúp doanh nhân mỗi mặt tránh vi phạm pháp luật, mặt khác ñể bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình khi bị xâm phạm. Vì vậy, trước khi ñầu tư kinh doanh vào một lĩnh vực (hàng hóa-sản phẩm-dịch vụ), ngoài việc ñánh giá nguồn vốn, tìm hiểu thị trường, nguồn nguyên liệu, nhân công,.. doanh nhân phải tìm hiểu xem loại hình doanh nghiệp nào phù hợp với khả năng tài chính, với quy mô sản xuất kinh doanh, với ñiều kiện hoạt ñộng...

Trong quá trình kinh doanh, việc ký kết các Hợp ñồng kinh tế là cần có pháp lý ñể các doanh nghiệp thực hiện quyền và nghĩa vụ ñã cam kết. Khi một doanh nghiệp bị thiệt hại do bên ñối ñịch gây ra (chẳng hạn vi phạm việc thực hiện hợp ñồng) thì bên bị thiệt hại có thể ñưa vụ việc ra cơ quan thẩm quyền ñể yêu cầu giải quyết. Tòa kinh tế là cơ quan thẩm quyền xét xử các tranh chấp hợp ñồng kinh tế tranh chấp giữa Công ty với các thành viên Công ty, giữa các thành viên Công ty với nhau liên quan ñến việc lập-hoạt ñồng-giai thể Công ty khi ñộc các bên tranh chấp yêu cầu. Tòa kinh tế cũng là cơ quan duy nhất thẩm quyền giải quyết các vụ ñại sản doanh nghiệp theo thủ tục ñã biết do pháp luật quy ñịnh. Ngoài ra, Trung

tâm trong tại Quốc tế Việt Nam cũng có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ những quan hệ kinh tế trong các lĩnh vực hợp đồng mua bán ngoài thông, hợp đồng vận tải, thanh toán và bảo hiểm quốc tế.

Một LƯUẬT KINH DOANH giới thiệu những nội dung trên đây nhằm giúp sinh viên khoa Quản trị kinh doanh nắm vững mọi số kiến thức pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh hiện nay ở trong nước. Việc trình bày không thể tránh khỏi những thiếu sót về nội dung lẫn hình thức, ngời viết rất mong các giới quan tâm góp ý để tập sách nước tiếp tục hoàn chỉnh hơn.

NGUYỄN VĂN THU

CHÖÔNG I. CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TRONG LUAÏT DOANH NGHIỆP 1999

1*.- Kể từ thời điểm hiện nay, pháp luật phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, ngày 21.12.1990 Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty. Ngoài việc công nhận sự tồn tại lâu dài của các loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, hai luật này đã thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của mọi loại hình doanh nghiệp, thừa nhận quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp, thừa nhận tính sinh lời hợp pháp của việc kinh doanh và thừa nhận quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh. Đây là những cơ sở thu hút các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh bỏ vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp sản xuất kinh doanh góp phần phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Qua gần 9 năm thực hiện, Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty không còn phù hợp với trình độ phát triển kinh tế hiện nay, nên ngày 12 tháng 6 năm 1999 Quốc Hội đã thông qua LUẬT DOANH NGHIỆP nhằm cải thiện sâu rộng môi trường pháp lý cho doanh nghiệp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho nhà đầu tư, tăng cường tiềm năng của khu vực ngoài quốc doanh thực hiện công cuộc đổi mới môi trường kinh tế và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh. Luật Doanh nghiệp gồm 10 Chương chia ra 124 điều. Luật được Chủ tịch nước công bố ngày 26.6.1999 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2000.

Luật Doanh nghiệp xác nhận tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp thật cần thiết vì lý do an ninh, quốc phòng và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước quyết định trưng mua hoặc tịch thu tài sản của doanh nghiệp, thì chủ sở hữu doanh nghiệp nước ngoài thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường (điều 4 Luật Doanh nghiệp).

Luật Doanh nghiệp quy định 5 loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên đến 50 thành viên và công ty cổ phần.

I - DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN (DNTN)

2*.- Doanh nghiệp tư nhân là loại hình doanh nghiệp do một người làm chủ tự bỏ vốn kinh doanh, tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối

với hoạt động của doanh nghiệp.

a) Về vốn của doanh nghiệp: Luật doanh nghiệp quy định chủ doanh nghiệp tự nhận phải kê khai báo vốn mỗi cách chính xác khi nâng kỳ kinh doanh. Mọi nguồn vốn (vốn tự có và vốn vay) nếu phải ghi chép vào sổ sách kế toán và ghi vào báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp có quyền tăng giảm vốn miễn rằng phải ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán doanh nghiệp. Riêng việc giảm vốn thấp hơn vốn nâng kỳ trước thực hiện sau khi khai báo với cơ quan nâng kỳ kinh doanh.

b) Về việc quản lý doanh nghiệp: Chủ doanh nghiệp tự nhận lao động diễn theo pháp luật của doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tự nhận có quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh và quyền tự chủ sản xuất kinh doanh. Các quyền này thể hiện dưới các hình thức nhỏ:

1- quyết định các hoạt động kinh doanh, quyết định việc sử dụng lợi nhuận...

2- chủ doanh nghiệp tự trực tiếp hay thuê người quản lý kinh doanh, với nhiều kiện phải khai báo với cơ quan nâng kỳ kinh doanh và chịu trách nhiệm về hoạt động của doanh nghiệp.

c) chủ doanh nghiệp tự nhận có quyền cho thuê doanh nghiệp với nhiều kiện phải báo cáo hợp đồng cho thuê có công chứng với cơ quan nâng kỳ kinh doanh và cơ quan thuế và. Chủ doanh nghiệp vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tổ chức chủ sở hữu doanh nghiệp.

d) khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tự nhận phải thông báo cho cơ quan nâng kỳ kinh doanh biết 10 ngày trước khi giao doanh nghiệp cho người mua. Người mua phải nâng kỳ kinh doanh lại.

e) khi tạm ngừng hoạt động, chủ doanh nghiệp phải báo cáo cho cơ quan nâng kỳ kinh doanh và cơ quan thuế ít nhất 15 ngày trước khi tạm ngừng hoạt động. Trường hợp này, chủ doanh nghiệp vẫn phải trả thuế con nợ, trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ, thực hiện hợp đồng nào kỳ với khách hàng.

3*.- Cho đến năm 2000, đã có khoảng 24.000 DNTN thành lập theo Luật Doanh nghiệp tự nhận (và khoảng 10.000 công ty TNHH một thành viên thành lập theo Luật Công ty ngày 21 tháng 12 năm 1990). Loại hình DNTN mới rất thích hợp với công việc kinh doanh ô tô quý mô hình và vận tải, có ưu điểm là chủ doanh nghiệp tự mình nắm quyền quản lý nhiều hành kinh doanh, không phải chia sẻ quyền lực với ai, hưởng mọi lợi nhuận trong kinh doanh. Khi cần có thể

linh năng nữa ra những quyết định nhanh chóng, không phải họp ban nhỏ trong những công ty. Những mặt khác, loại hình DNTN cũng còn những bất lợi nhỏ:

- phải tự mình gánh chịu mọi rủi ro khi kinh doanh lẻ loi
- khả năng quản lý nhiều hành của một người thông bù hạn chế nhất là khi DNTN phát triển trên quy mô lớn, việc quản lý của một người sẽ dễ dẫn đến sai lầm.
- khó huy động vốn khi muốn tăng vốn;
- sẽ thay đổi tình trạng pháp lý của chủ doanh nghiệp có thể quyết định số vốn tại của DNTN. Thí dụ chủ DNTN qua đời làm cho DNTN phải bị giải thể
- bất lợi lớn nhất của DNTN là chủ doanh nghiệp phải đem toàn bộ tài sản của mình để gánh chịu trách nhiệm nợ với các nghĩa vụ của doanh nghiệp.

II - CÔNG TY HỢP DANH (Cty HD)

4*.- Luật doanh nghiệp quy định thêm loại hình công ty hợp danh với số hạn của hai thành viên hợp danh trở lên chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn. Các thành viên công ty hợp danh phải biết rõ nhau và tin tưởng lẫn nhau.

Công ty Hợp danh có hai loại thành viên:

- thành viên hợp danh, và
- thành viên góp vốn.

Công ty hợp danh lại chia ra 2 hình thức:

- công ty hợp danh chỉ có các thành viên hợp danh
- công ty hợp danh có cả thành viên hợp danh lẫn thành viên góp vốn.

Dù loại hình thức công ty Hợp danh nào cũng phải có ít nhất hai thành viên hợp danh.

Công ty hợp danh không được quyền phát hành các loại chứng khoán.

5*.- Thành viên hợp danh .

a.- Thành viên hợp danh là cá nhân có uy tín chuyên môn và trình độ nghề nghiệp. Nói với công ty hợp danh hoạt động các ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề (nhờ kinh doanh các dịch vụ pháp lý khám chữa bệnh, dược phẩm, thủy, thiết kế công trình, kiểm toán, mọi giới chứng khoán) thì tất cả thành viên hợp danh đều phải có chứng chỉ hành nghề.

b.- Thành viên hợp danh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình nợ với nghĩa vụ tại chính của công ty khi hoạt động kinh doanh. Nhiều nay còn nghĩa vụ các người giao dịch với công ty được quyền bảo đảm không

những trên tài sản của công ty mà trên sản nghiệp của thành viên hợp danh. Khi công ty không còn khả năng trả nợ, các chủ nợ có thể đòi các thành viên hợp danh phải trả toàn bộ số nợ công ty không trả nợ. Luật Thông mai Pháp quy định chủ nợ cũng có thể đòi thành viên hợp danh nào còn nhiều khả năng tài chính phải trả nợ. Mỗi thành viên nòng ra trả nợ sẽ làm cho các thành viên khác nòng giải nợ. Trái quyền của chủ nợ nòng chuyển sang thành viên hợp danh nào trả nợ. Thành viên trả nợ thay có quyền thế chấp chủ nợ nòng ra truy nợ các thành viên khác phải trả phần nợ của họ trong môn nòng chung.

c.- Việc quản lý công ty do các thành viên hợp danh thực hiện căn cứ trên thỏa thuận giữa các thành viên công ty nòng ghi trong điều lệ (kể cả trong trường hợp công ty hợp danh có các thành viên góp vốn). Khi hoạt nòng, các thành viên hợp danh có quyền nhận danh công ty, cùng liên nòng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty. Nếu kinh doanh thua lỗ thì phải chịu lỗ theo nguyên tắc quy định trong Điều lệ

d.- Khi quản lý hoặc thực hiện hoạt nòng kinh doanh nhận danh công ty hoặc nòng diễn cho công ty, thành viên hợp danh phải hành nòng một cách trung thực, mãn căn phúc vụ lợi ích hợp pháp của công ty.

Các ngăn cấm. Do các thành viên hợp danh phải nèm toàn bộ tài sản của mình ra chịu trách nhiệm về hoạt nòng của công ty nên luật Doanh nghiệp quy định các ngăn cấm nòng sau:

- Thành viên hợp danh của một công ty hợp danh nay không nòng đồng thời là thành viên hợp danh của một công ty hợp danh khác hoặc nòng đồng thời chủ doanh nghiệp tổ nòng.
- Thành viên hợp danh không nòng tòng mình hoặc nhận danh nòng đồng thời thực hiện hoạt nòng kinh doanh trong cùng ngành – nghề kinh doanh của công ty.
- Thành viên hợp danh không nòng nhận danh công ty ký kết hợp nòng, hoặc có các giao dịch khác nhằm thu lợi riêng cho cá nhân hoặc cho nòng khác.

6*.- Thành viên góp vốn.

Thành viên góp vốn là những nòng chủ vốn hòng hợp trong công ty hợp danh, có quyền và nghĩa vụ hòng các thành viên hợp danh, nòng là các quyền và nghĩa vụ sau nòng:

- chia lợi theo tỷ lệ do Điều lệ quy định, chia giá trị tài sản còn lại theo quy định trong Điều lệ khi công ty giải thể
- nòng chuyển những phần vốn góp của mình cho nòng khác nếu

Nhiệm vụ của công ty không quy định khác.

- chịu trách nhiệm giới hạn tài sản của mình góp vào công ty.
- các thành viên góp vốn không được tham gia quản lý công ty và không được hoạt động kinh doanh nhân danh công ty. Nếu nay một mặt tranh cho người giao dịch với Công ty biết được rằng các thành viên góp vốn chỉ là người có trách nhiệm giới hạn, mặt khác nên tránh áp lực của thành viên góp vốn nếu giao việc nhiều hơn cho họ.

7*.- Công ty hợp danh là loại Công ty đối nhân. Do trách nhiệm nặng nề và liên đới với nhau nên các thành viên hợp danh phải biết rõ nhau về trình độ nghiệp vụ, về uy tín và về tài sản (thông thường không nhau). Loại hình doanh nghiệp này có ưu thế hơn DNTN do có sự hợp tác của nhiều người cùng chung lo công việc, khả năng huy động vốn lớn hơn, nhất là khi có thêm thành viên góp vốn chịu trách nhiệm tài sản phần vốn góp. Ngoài ra, tình trạng pháp lý của công ty hợp danh cũng gắn chặt với tình trạng pháp lý của các thành viên hợp danh. Người giao dịch với công ty hợp danh thông qua trung gian tổ chức của các thành viên hợp danh, nên người ta xếp loại công ty hợp danh vào loại công ty đối nhân.

8*.- Tại các sở ban tiến trên sẽ được khác phục trong hai loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty có phần. Trách nhiệm của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hay của công ty có phần được giới hạn trên số vốn bỏ ra hạn hạp vào công ty do việc tách bạch rõ ràng giữa tài sản công ty với tài sản của doanh nhân làm cho 2 loại hình doanh nghiệp này có tính hạp dẫn. Khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty có phần, các quan tâm nên vốn góp nên người ta xếp lập 2 loại công ty này vào loại công ty đối vốn. Trong thời kỳ bùng nổ của các cuộc cách mạng công nghiệp nơi hội việc tập trung tổ chức một nơi cao nên phát triển nên nơi công nghiệp có khí, nên dần nên việc hình thành hai loại công ty này, nhất là nơi với công ty có phần thì càng phù hợp, vì số tài của công ty có phần không bị phụ thuộc vào tình trạng pháp lý của các công ty có phần trong công ty.

III - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (TNHH) CÓ 2 THÀNH VIÊN TRÊN

9*.- Công ty TNHH có hai thành viên trên là loại hình doanh nghiệp do việc góp vốn hạn hạp của hai người trên (gọi là các thành viên) nên 50 thành viên. Các thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp.

Công ty TNHH không được quyền phát hành cổ phiếu.

A.- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN.

Thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên còn hưởng quyền và nghĩa vụ sau đây nói với vốn góp và nói với việc quản lý công ty:

10*.- Về quyền và nghĩa vụ của thành viên **đối với vốn góp** vào công ty:

a- Vốn công ty do số vốn góp của các thành viên, nên mỗi thành viên phải góp vốn này nếu và nếu hạn nợ nào cam kết. Khi thành viên không đủ trả phần vốn góp, công ty sẽ cấp giấy chứng nhận. Thành viên nào chưa nộp đủ số vốn và nếu thời hạn nợ của thành viên nào nói với công ty, nếu có thể hai phải sinh do việc không góp vốn nếu và nếu hạn nợ cam kết thì thành viên này phải bồi thường.

b- Thành viên được ưu tiên góp thêm vốn khi công ty tăng vốn nếu là và có quyền chuyển những phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác. Tuy nhiên, khi muốn chuyển những phần vốn góp, thành viên phải ưu tiên chào bán cho mỗi thành viên khác trong công ty, nếu còn lại một số chuyển những cho người ngoài công ty.

c- Thành viên có quyền gọi và bán yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp nếu thành viên không đồng ý những quyết định của HĐQT và những vấn đề như : tái cấu trúc lại công ty; sửa đổi, bổ sung nội dung điều lệ công ty và quyền và nghĩa vụ của thành viên, và của Hội đồng thành viên hoặc những vấn đề khác do Hội đồng công ty quy định. Việc thành viên không đồng ý những quyết định của HĐQT và những vấn đề nói trên phải được thể hiện bằng cách bỏ phiếu chống lại hoặc phản đối bằng văn bản.

d- Thành viên được quyền chia lợi nhuận sau khi công ty nộp thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo luật định.

e- Khi công ty giải thể hoặc phá sản, thành viên được quyền chia giải tài sản còn lại của công ty đồng ồng với phần vốn góp.

f- Khi thành viên mất hoặc qua đời hoặc bỏ toàn quyền quản lý, thì người thừa kế có thể trở thành thành viên công ty. Nếu thành viên bỏ hạn chế hoặc mất năng lực dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên được thực hiện thông qua người giám hộ. Trong các trường hợp này thì người thừa kế hoặc người giám hộ phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

Công ty sẽ mua lại phần vốn góp của thành viên trong các trường hợp sau :

- Người thừa kế không muốn trở thành thành viên công ty.

- Hội đồng thành viên không chấp thuận người thỏa kế hay người giám
- hoà
- Thành viên công ty lao tác hoặc bỏ giải thể hay phá sản.

Khi thành viên qua đời mà không có người thỏa kế hoặc người thỏa kế từ chối nhận thỏa kế hay bỏ trái quyền thỏa kế công ty phải nộp giải trừ phần vốn góp vào ngân sách Nhà nước. Quy định này phù hợp với điều 647 Bộ luật Dân sự, theo nội " di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước" .

11*.- *Quyền của thành viên tham gia quản lý công ty:* Thành viên công ty TNHH có những quyền :

a- tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền Hội đồng thành viên. Khi biểu quyết, thành viên có quyền có sự đồng ý với phần vốn góp.

b- xem và nhận bản sao, trích lục các sổ sách , tài liệu kế toán , báo cáo tài chính của công ty.

c- khởi kiện Giám đốc / Tổng Giám đốc / khi những người này không thực hiện nghĩa vụ của mình gây thiệt hại lợi ích của thành viên nào (điều 29.khoản 1.g luật Doanh nghiệp). Đây là quy định mới so với luật Công ty 1990, nhằm làm cho những người điều hành hoạt động kinh doanh công ty phải luôn ý thức trách nhiệm của mình và phải thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực và minh bạch, hạn chế những quyết định gây bất lợi cho thành viên công ty.

d- yêu cầu triệu tập Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền thành viên hay nhóm thành viên sở hữu trên 35% vốn điều lệ (hoặc tăng lên hơn do điều lệ công ty qui định).

B- CẤU TRÚC TỔ CHỨC .

12*.- Nội với loại công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên, cấu trúc phải có là Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc/ Tổng Giám đốc. Trường hợp công ty TNHH có trên 11 thành viên phải có Ban kiểm soát.

13*.- *Hội đồng thành viên* : gồm tất cả các thành viên công ty. Nó là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Nếu thành viên lao tác hoặc bỏ giải thể hay phá sản thì người này đại diện của mình vào Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên

hợp ít nhất mỗi năm 1 lần và một triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên, hoặc theo yêu cầu của nhóm thành viên (hay thành viên) số hữu trên 35% vốn nhiều lẻ

Cuộc họp Hội đồng thành viên chỉ được tiến hành khi có số thành viên đời họp nào diện ít nhất 65% vốn nhiều lẻ. Nếu không thể tổ chức họp do không có đủ số trên thì cuộc họp Hội đồng thành viên lần thứ hai phải có số thành viên đời họp nào diện ít nhất 50% vốn nhiều lẻ. Nếu cuộc họp lần hai cũng không thể tổ chức được do không có đủ số thành viên luật định thì có thể triệu tập cuộc họp lần thứ ba, lần này không phụ thuộc vào số vốn của thành viên đời họp.

Hội đồng thành viên có quyền quyết định về những vấn đề như:

- phòng ngừa phát triển, tăng giảm vốn nhiều lẻ phòng thời và đời an nào tổ giao trả lớn hơn 30% tổng tài sản ghi trong sổ kế toán công ty;
- một mức lãi với Giảm nợ, kế toán trong và những người quản lý quan trọng;
- cấu trúc tổ chức quản lý công ty, lập chi nhánh hoặc văn phòng nào diện, tách rời lại hay giải thể công ty;
- thông qua hợp đồng vay - cho vay - bán tài sản giao trả từ 50% tổng giao trả tài sản ghi trong sổ kế toán trừ lãi, thông qua bản cáo tài chính hàng năm;
- thông qua phòng an sử dụng - phân chia lợi nhuận, phòng an xử lý lỗ;
- thông qua quyết định số lãi – bổ sung nhiều lẻ công ty.

Hội đồng thành viên thông qua quyết định khi có số phiếu nào diện cho ít nhất 51% số vốn của các thành viên đời họp chấp thuận. Nội với những vấn đề quan trọng (như số lãi - bổ sung nhiều lẻ bán tài sản công ty, tách rời lại hoặc giải thể công ty). và lần này ít nhất phải 75%.

14*.- *Chủ tịch Hội đồng thành viên* : do Hội đồng thành viên bầu lên. có nhiệm kỳ không quá 3 năm và có thể được tái cử

Chủ tịch có thể kiêm Giám đốc / Tổng Giám đốc công ty. Nếu nhiều lẻ công ty qui định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người nào diện theo pháp luật thì trong bản nhiều lẻ và các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ như này.

Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- chuẩn bị chương trình kế hoạch hoạt động, nội dung họp Hội đồng thành viên.
- triệu tập, chủ tọa cuộc họp Hội đồng thành viên,
- ký quyết định của Hội đồng thành viên, giám sát việc thực hiện các quyết định này.

15*.- *Giám đốc / Tổng Giám đốc công ty* (gọi chung là Giám đốc): là người nhiều nhất hành hoạt động kinh doanh hàng ngày, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên. Giám đốc có các quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:

16*.- *Giám đốc có các quyền* : tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên, thực hiện kế hoạch kinh doanh và tài vụ; báo cáo, miễn nhiệm, các chức danh nhiều nhất hành công ty (trừ những chức danh thuộc Hội đồng thành viên); kiến nghị phòng an bảo vệ cơ cấu, phòng an sử dụng lợi nhuận và các xử lý loại tuyển dụng lao động...

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty nếu điều lệ không giao việc này cho Chủ tịch Hội đồng thành viên. Quy định này nhằm bảo đảm quyền lợi cho những người giao dịch với công ty, khi bán nhiều lần không quy định ai là người đại diện theo pháp luật của công ty thì mặc nhiên xem Giám đốc là người có vai trò này. Giám đốc là người ký hợp đồng nhân danh công ty (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên). Quy định này giúp cho những người giao dịch với công ty biết rõ nên giao dịch với ai, còn công ty sau khi ký hợp đồng không thể chối bỏ nghĩa vụ thực hiện hợp đồng được sẽ thừa lại

Riêng nội vụ tại các hợp đồng kinh tế hợp đồng lao động, hợp đồng dân sự của công ty với thành viên, với Giám đốc / Tổng giám đốc công ty hoặc với người liên quan của họ nếu phải thông báo cho tất cả thành viên biết trước khi ký chậm nhất 15 ngày. Nếu hợp đồng nào ký mà chưa được Hội đồng thành viên chấp thuận thì vô hiệu. Người gây thiệt hại cho công ty phải bồi thường, phải hoàn trả cho công ty các khoản thu lợi trước (Điều 42 Luật Doanh nghiệp).

17*.- *Nghĩa vụ của Giám đốc là:*

- phải thông báo tình hình tài chính công ty cho tất cả các thành viên công ty và chủ nợ biết khi công ty không thanh toán nếu các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản nên hạn trả;

- không được dùng quyền hạn của mình hoặc tài sản công ty để thu lợi riêng cho mình hoặc cho người khác;

- phải giữ bí mật của công ty;

- thực hiện các quyền và nghĩa vụ trước giao một cách trung thực và *mẫn cán* vì lợi ích hợp pháp của công ty (Điều 41. khoản 3.a LDN). Trung thực là một trong những nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ dân sự trước quy định tại điều 288 bộ luật Dân sự. Còn mặt còn là nguyên tắc mỗi một ghi nhận trong Luật Doanh nghiệp nên nội vụ phải trả trách nhiệm của Giám đốc khi thực hiện quyền và nghĩa vụ trước giao. Khi Giám đốc không thực hiện đúng

nghĩa vui của mình gây thiệt hại cho lợi ích của thành viên thì người bù thiệt hại có quyền khởi kiện Giám đốc tại Tòa án nhỏ nhất nơi ôûphần trên .

18*.-*Ban kiểm soát* : Nơi với Công ty có trên 11 thành viên phải có Ban kiểm soát. Quyền hạn, nghĩa vụ, chế độ làm việc của Ban kiểm soát và Trường ban kiểm soát do nhiều lệ công ty quy định.

IV - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

19*.- Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức làm sở hữu chủ (gọi là chủ sở hữu công ty). Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ về tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn nhiều là của doanh nghiệp .

Chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên phải là pháp nhân, nó là các tổ chức sau:

1. Cơ quan nhà nước, non vì thuộc lực lượng vũ trang;
2. Cơ quan Năng cấp Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các tổ chức – Hội – Đoàn Trung ương, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương sau: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Liên đoàn lao động; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Đoàn Thanh niên Công sản Hoà chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Nông dân;
4. Liên hiệp các tổ chức hoà bình, non kết, hữu nghị Việt nam;
5. Doanh nghiệp nhà nước;
6. Doanh nghiệp của Năng, của các tổ chức chính trị-xã hội;
7. Hợp tác xã
8. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty có phần;
9. Các tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội-nghề nghiệp;
10. Quy xã hội, Quy tổ tiên;
11. Các tổ chức khác.

20*.- Chủ sở hữu công ty có quyền rút vốn trong những việc sau này:

- a- quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm-miễn nhiệm các chức các chức danh quản lý công ty (Hội đồng quản trị, Giám đốc, Chủ tịch công ty);
- b- quyết định nội dung, số non, bổ sung nhiều lệ công ty
- c - quyết định việc sủ dụng lợi nhuận;
- d- quyết định các đổi non non tổ có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trên, hoặc quyết định bán những tài sản có giá trị nhỏ trên;
- e - quyết định về vốn (non nhiều thanh vốn nhiều lệ hoặc chuyển những một phần hay toàn bộ vốn nhiều lệ của công ty cho người

khác);

...

Tuy nhiên, quyền của chủ sở hữu công ty TNHH mỗi thành viên bị hạn chế khi các quyết định của chủ sở hữu có hại cho người giao dịch với công ty. Các hạn chế chủ sở hữu công ty không được trực tiếp rút vốn đã góp vào công ty, vì vốn công ty dùng bảo đảm cho việc thực hiện các cam kết của công ty với người tài và các chủ nợ. Chủ sở hữu công ty chỉ được rút vốn bằng cách chuyển những số vốn cho tài trợ, cầu nhận khác nên nhận lại tiền vốn. Trường hợp này người nhận chuyển những vốn sẽ thực hiện các cam kết của công ty với người tài và với chủ nợ. Chủ sở hữu công ty cũng không được rút lợi nhuận của công ty khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác nên hạn trả

21*.- Cơ cấu quản lý công ty TNHH mỗi thành viên được tổ chức theo 2 mô hình tùy theo quy mô ngành - nghề kinh doanh:

- mô hình Hội đồng quản trị và Giám đốc / Tổng giám đốc (gọi là mô hình Hội đồng quản trị) khi công ty có quy mô kinh doanh lớn, ngành – nghề kinh doanh đa dạng; hoặc
- mô hình Chủ tịch công ty và Giám đốc / Tổng giám đốc.

Quyền và nghĩa vụ của những chức danh này do chủ sở hữu công ty quyết định và quy định trong Điều lệ công ty.

Công ty TNHH mỗi thành viên là một loại hình doanh nghiệp mới được công nhận trong Luật Doanh nghiệp 1999.

V - CÔNG TY CỔ PHẦN

22*.- Công ty TNHH làm các thành viên yên lòng vì họ chỉ chịu trách nhiệm giới hạn tới số vốn bỏ ra, những khi thành viên muốn nhận lại phần vốn góp cho người thừa kế thông qua khoản khác vì nơi họ phải nộp Hội đồng thành viên chấp thuận. Mặt khác, Luật Doanh nghiệp quy định loại công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên nhưng số thành viên tối đa cũng không vượt quá 50 thành viên. Điều này trùng lại với với mỗi công ty TNHH đã có trên 50 thành viên nay muốn tăng vốn bằng cách thu nhận thêm thành viên mới thì không thể thực hiện. Các trường hợp này được khác phức trong loại hình công ty cổ phần.

A.- NĂM NIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

23*.- Các thuận lợi -

1) Trong công ty cổ phần, vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là *cổ phần*. Chủ cổ phần gọi là *cổ đông*. Cổ đông có thể là cá nhân

nhân hoặc tách rời. Số cổ đông trong công ty có phần *tối thiểu là 3* (theo luật Công ty 1990 số cổ đông tối thiểu là 7) *không hạn chế số cổ đông tối đa*. Công ty có phần *nhất định* hành chính khoản ra công chúng.

2) Công ty có phần *nhất định* lỗi nhờ công ty TNHH trong việc giới hạn trách nhiệm, vì các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm giới hạn tới phần vốn góp vào công ty. Mặt khác công ty có phần *nhất định* khác phục *nhất định* những bất tiện về việc tăng vốn và thu nhận hội viên mới so với công ty TNHH vì công ty có phần *nhất định* giới hạn số cổ đông tối đa (với công ty TNHH giới hạn số thành viên tối đa là 50).

3) Trong công ty có phần *nhất định*, sự thay đổi tình trạng pháp lý của cổ đông (chẳng hạn cổ đông qua đời) không ảnh hưởng gì đến sự tồn tại của công ty. Việc *nhất định* công ty có phần *nhất định* không buộc phải *nhất định* các cổ đông chấp thuận, *nhất định* thời gian hoạt động của loại công ty có phần *nhất định* không bị lệ thuộc bởi sự thay đổi hoặc tình trạng pháp lý của các cổ đông.

Các loại cổ phần. Có hai loại cổ phần là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông, nhưng cổ phần phổ thông không thể trở thành cổ phần ưu đãi.

24* - **Cổ phần phổ thông** là loại cổ phần bắt buộc mà công ty cổ phần phải có, *số hữu chủ là các cổ đông phổ thông*.

Cổ đông phổ thông có các quyền *nhất định*:

- tham dự và biểu quyết tại các *nhất định* họp *nhất định* của Hội đồng cổ đông (mỗi cổ phần phổ thông có 1 phiếu biểu quyết);
- *nhất định* nhận cổ tức, *nhất định* ưu tiên mua cổ phiếu mới, *nhất định* nhận một phần tài sản còn lại khi công ty giải thể
- Cổ đông / nhóm cổ đông / số *nhất định* trên 10% số cổ phần phổ thông liên tục 6 tháng trở lên có thể *nhất định* các quyền *nhất định*:
 - *nhất định* gọi và Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - yêu cầu họp Hội đồng cổ đông;
 - xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền *nhất định* họp Hội đồng cổ đông;...

Cổ đông phổ thông có nghĩa vụ:

- thanh toán *nhất định* số cổ phần *nhất định* mua;
- chấp hành *nhất định* lệ và quyết định của Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Trong 3 năm đầu kể từ khi công ty được cấp giấy chứng nhận năng lực kinh doanh, các công nợ phải trả năm liền ít nhất 20% số vốn phải trả. Số vốn phải trả của công nợ phải trả chuyển nhượng cho người ngoài nếu được Hội đồng quản trị chấp thuận.

25*.- **3 loại cổ phần ưu đãi:** vốn phải trả ưu đãi biểu quyết, vốn phải trả ưu đãi cổ tức và vốn phải trả hoàn lại.

a) **Cổ phần ưu đãi biểu quyết** là loại vốn phải trả ưu đãi biểu quyết nhiều hơn số vốn phải trả của công nợ phải trả khi mệnh giá của hai công nợ phải trả bằng nhau. Ngoài ra, quyền biểu quyết cao, công nợ phải trả của các quyền khác nhỏ công nợ phải trả. Loại vốn phải trả ưu đãi biểu quyết do công nợ phải trả hoặc do tách từ vốn chính phủ quy định năm liền Việt ưu đãi biểu quyết nội với các công nợ phải trả của công nợ phải trả trong vòng 3 năm. Sau 3 năm, vốn phải trả ưu đãi chuyển thành công nợ phải trả.

b) **Cổ phần ưu đãi cổ tức:** vốn phải trả ưu đãi cổ tức trích từ lợi nhuận của công ty trả cho mỗi công nợ phải trả. Cổ tức chia hàng năm gồm cổ tức công nợ phải trả và cổ tức thông thường. Cổ tức công nợ phải trả không tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Loại vốn phải trả ưu đãi cổ tức được trả một cổ tức cao hơn số vốn phải trả cho công nợ phải trả. Công nợ phải trả này được nhận phần tài sản còn lại tổng cộng với số vốn phải trả góp vào công ty sau khi công ty giải thể hoặc thanh toán hết nợ và thanh toán hết cho công nợ phải trả hoàn lại.

c) **Cổ phần ưu đãi hoàn lại** là loại vốn phải trả ưu đãi công ty hoàn lại vốn góp bất cứ lúc nào theo yêu cầu của chủ sở hữu.

Công nợ phải trả ưu đãi cổ tức và vốn phải trả hoàn lại không có quyền biểu quyết, không có quyền đòi hỏi Hội đồng quản trị, không có quyền đòi hỏi người và HĐQT và Ban kiểm soát. Nội với các quyền khác, hội đồng quản trị nhỏ công nợ phải trả.

Cổ phiếu và trái phiếu

26*.- **Cổ phiếu** do công ty công nợ phải trả hoặc bất cứ ai ghi sổ và nhận quyền sở hữu một hoặc một số công nợ của công ty. Công nợ phải trả thể hiện một phần quyền sở hữu của công nợ phải trả nội với công ty, vì số tiền công nợ phải trả trả vào công nợ phải trả thanh toán tài sản lâu dài của công ty.

Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- 1) Tên, trụ sở công ty;
- 2) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh;
- 3) Số vốn phải trả và loại công nợ phải trả;

- 4) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- 5) Tên công nợ nội với cổ phiếu công ghi tên;
- 6) Tên tài chủ tức chuyển nhượng cổ phiếu;
- 7) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;
- 8) Số hàng ký tại số hàng ký công nợ của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- 9) Nội với cổ phần ousai con các nội dung về ousai...

27*.- **Trái phiếu.** Trái phiếu là giấy nợ tín dụng của Công ty. Trên trái phiếu thông ghi lãi suất cố định. Người mua trái phiếu là chủ (trái chủ) của công ty cổ phần. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời hạn phát hành.. công ty phải hoàn trả tiền gốc và lãi cho trái chủ khi tới hạn. Nếu công ty giải thế trái chủ được quyền ưu tiên trả nợ trước các công nợ.

Tại Mỹ có 3 loại trái phiếu : trái phiếu dài hạn (bond), trái phiếu trung hạn (note) và trái phiếu ngắn hạn hay thông phiếu (commercial paper). Các loại trái phiếu nói chung đều ghi mệnh giá (par value), ngày đáo hạn (maturity date), lãi suất (interest) và giá mua (purchase price).

Cổ phần, trái phiếu của công ty có thể được mua bằng tiền Việt nam, ngoại tệ do chuyển nội, vàng, giá trị quyền sở hữu nhà, giá trị quyền sở hữu trí tuệ công nghệ bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán mỗi lần.

B. - CẤU QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH.

Công ty cổ phần phải có Hội đồng quản trị công nợ, Hội đồng quản trị, chủ tịch HĐQT và Giám đốc / Tổng Giám đốc. Nội với công ty cổ phần trên 11 công nợ phải có Ban kiểm soát.

28*.- **Đại hội đồng cổ đông:** Hội đồng công nợ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, đó là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

Hội đồng công nợ họp ít nhất mỗi năm một lần hoặc họp bất thường. Hội đồng công nợ được triệu tập họp khi:

- có quyết định của Hội đồng quản trị;
- có yêu cầu của công nợ hoặc nhóm công nợ sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông liên tục ít nhất 6 tháng (hoặc theo quy định trong Điều lệ);
- có yêu cầu của Ban kiểm soát trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý (nhờ làm dừng nhà và,

quyền hạn, sử dụng tài sản công ty (nếu thu lợi riêng,..), hoặc Hội đồng quản trị ra quyết định vớt quai tham quyền nước giao...

Nội hội đồng công quyền:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát; xem xét - xử lý các vi phạm của HĐQT và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và công nhân.
2. Qui định loại cổ phần và số cổ phần nước quyền chào bán; qui định một cổ tức hàng năm; qui định mua lại hơn 10% trong số cổ phần đã bán của mỗi loại; qui định bán tài sản công ty trừ 50% trở lên của tổng tài sản nước ghi trong sổ kế toán công ty.
3. Qui định bổ sung, sửa đổi nội lệ công ty, tách cổ lai công ty, giải thể công ty.
4. Thông qua định hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
5. Công nhân có thể tiếp nối Nội hội đồng công hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác nối.
6. Công nhân có quyền gọi văn bản (nếu có lý do) yêu cầu công ty mua lại cổ phần trong trường hợp công nhân biểu quyết phân nội quyết định về việc tách cổ lai công ty hoặc thay nội quyền, nghĩa vụ của công nhân quy định tại Nội lệ công ty. Trong trường hợp này công ty phải mua lại cổ phần theo giá thị trường hoặc giá theo nguyên tắc Nội lệ quy định. Nếu các bên không thỏa thuận nước về giá trị có thể yêu cầu trong tài hoặc Tòa án giải quyết theo luật định.

29*.- *Hội đồng quản trị* (HĐQT) là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi công ty, ngoại trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Nội hội đồng công nhân.

Quyền hạn và nhiệm vụ Hội đồng quản trị là:

1. quyết định các vấn đề chiến lược phát triển công ty, phòng ngừa rủi ro, huy động thêm vốn, giải pháp phát triển thị trường – tiếp thị và công nghệ chào bán cổ phần mới...
2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc / Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác; quyết định một lương và lợi ích khác của những người này.

.....

Hội đồng quản trị có số lượng thành viên từ 11 người trở xuống. Nhiệm vụ tiêu chuẩn và số lương cứ theo Nội lệ công ty qui định. Hội đồng quản trị họp mỗi qui ít nhất mỗi lần, và có thể họp bất thường.

Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu GÑ/ TGÑ/ phối GÑ/ phối TGÑ/

hoặc cần báo quản lý khác của công ty cung cấp các thông tin tài liệu của công ty.

30*.- **Chủ tịch Hội đồng quản trị** : do các thành viên HĐQT bầu lên. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc hay Tổng Giám đốc công ty nếu điều lệ công ty không quy định khác. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ hoặc giao thì thành viên hoặc Chủ tịch ủy quyền sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch HĐQT là:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- Chuẩn bị chương trình nội dung, tài liệu họp; triệu tập và chủ tọa họp HĐQT;
- Theo dõi quá trình thực hiện các quyết định của HĐQT;
- Chủ tọa Hội nghị công đồng., và các quyền khác quy định trong Điều lệ

31*.- **Giám đốc / Tổng Giám đốc công ty** : Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hay một người khác nắm nhiệm, hoặc do Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm. Trường hợp điều lệ không quy định Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật, thì Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện quyền hạn trách nhiệm hoặc giao. Hội đồng quản trị, Giám đốc, và cần báo quản lý công ty có các nghĩa vụ sau :

- a. thực hiện các quyền và nhiệm vụ hoặc giao một cách trung thực, tận tâm vì lợi ích công ty và cổ đông công ty.
- b. không hoặc tiết lộ bí mật của công ty trừ trường hợp hoặc HĐQT chấp thuận .
- c. khi công ty không thanh toán nếu các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác nên hạn trả thì những người nói trên phải thông báo tình hình tài chính công ty cho các chủ nợ biết, không hoặc tăng lương- trả lương cho nhân viên và người quản lý của công ty, nếu thời phải kiến nghị biện pháp khác phục khoản nợ tại chính.

32*.- Các Hợp đồng kinh tế dân sự của công ty với thành viên HĐQT, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, công đồng sâu hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và với người có liên quan của hội hoặc hoặc ký kết khi :

- hoặc Hội nghị công đồng chấp thuận trước khi ký nếu giá trị hợp đồng lớn hơn 20% giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán công ty;
- hoặc hoặc HĐQT chấp thuận trước khi ký nếu giá trị hợp đồng từ 20% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của công ty.

Neu thieu thuituc nay thi hop nang voahieu, nhong ngoid gay thiet hai cho cong ty phai boi thong.

33*.- **Ban kiểm soát.** Ban kiểm soát coitot3 nen 5 thanh vien, trong noi it nhai cou1 thanh vien coichuyen mon veakeatoain. Ban kiểm soát bau 1 thanh vien laocoi nang lam troong ban.

Ban kiểm soát coinhien vui:

- kiểm tra tính hợp lý hợp pháp trong quản lýnhiều hành hoạt nang kinh doanh va trong viec ghi chép soasach keatoain;
- tham nonh bau cau tai chinh hang nam;
- bau cau voi hai nang quan tro veakei quaihoat nang;
- bau cau trooc Nai hai nang co nang ve cac van neatrein va kien ngho bien phap boisung-soa noi-cai tien co cau quan ly nhiều hành hoạt nang kinh doanh cua cong ty. . .

Ban kiểm soát không nöoc tiet loabi mai cua cong ty.

Do Ban kiểm soát coinhien vui quan trong nöo vay nen Luat cam moi soa ngoid không nöoc lam thanh vien Ban kiểm soát vi soi thieu tính khach quan hoac thieu uy tin khi lam công viec kiểm soát cong ty, noi la nhong ngoid sau nay:

-Thanh vien HÑQT, GÑ va ngoid coilien quan cua hai keatoain troong cong ty.

-Ngoid nang bo truy cou trach nhien hinh soi hoac nang phai chap hanh hinh phat tu hoac bo tooc quyen hanh ngheavi pham cac toi buon lau, lam hang giay kinh doanh trai phep./.

CHÖÔNG II. QUY NÖNH CHUNG VEÀ CAIC LOAI HINH DOANH NGHIEP THEO LUAT DOANH NGHIEP 1999

34*.- So với Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tö nhän năm 1990 thì Luật Doanh nghiệp 1999 có nhiều điểm mới như:

- Trước tiên, về thủ tục thành lập nhà đầu tư giai đoạn xin phép thành lập doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp chỉ cần nộp hồ sơ năng lực kinh doanh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thứ nhất, luật Doanh nghiệp không buộc các doanh nghiệp phải có vốn pháp định khi năng lực kinh doanh ngoài nước một số ngành nghề (như bảo hiểm, tín dụng), những người lại luật quy định các chủ doanh nghiệp phải tối khai báo vốn một cách chính xác và họ phải chịu trách nhiệm trong việc khai báo này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh, các sáng lập viên và hội viên phải tiến hành việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty và hình thành lại tài sản góp vốn.

- Ngoài ra luật Doanh nghiệp 1999 quy định rõ ràng hơn luật cũ về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, nhất là với những người bỏ vốn vào loại hình công ty, chẳng hạn thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền kiến nghị nếu và nay có quyền hình phạt thiệt hại cho thành viên... Luật Doanh nghiệp còn công nhận thêm hai loại hình doanh nghiệp là công ty hợp danh và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

I - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP

A. QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP

35*.- **Doanh nghiệp có quyền sở hữu tài sản.** Với quyền sở hữu, doanh nghiệp được quyền hình thành tài sản của mình theo qui định của pháp luật, nhờ chuyển nhượng một phần hay toàn bộ tài sản cho người khác, miễn rằng việc chuyển nhượng phải tuân pháp luật và không làm phông hại cho người giao dịch với doanh nghiệp (như nội tại của doanh nghiệp, các chủ nhân...).

36*.- **Doanh nghiệp được chuyển nhượng trong kinh doanh như :**

- lựa chọn nhà đầu tư, hình thức đầu tư kể cả liên doanh góp vốn vào doanh nghiệp khác;

- môi trường qui mô và ngành nghề kinh doanh;
 - tìm kiếm thị trường, khách hàng, ký kết hợp đồng, kinh doanh xuất nhập khẩu;
 - thuê mướn, sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
 - áp dụng phương thức quản lý khoa học hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
- lựa chọn ngành nghề kinh doanh không bị pháp luật cấm: nếu là những ngành nghề không phương hại đến an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, truyền thống lịch sử và văn hóa, thuần phong mỹ tục, không có hại cho sức khỏe của nhân dân.

Nghị định 03/2000/NĐ-CP ngày 03.02.2000 quy định 11 ngành nghề cấm kinh doanh thuộc các lĩnh vực sau :

- 1) vũ khí, nã nòng, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dụng của các lực lượng vũ trang;
- 2) chất nổ, chất độc, chất phóng xạ;
- 3) chất ma túy;
- 4) mai dâm, dịch vụ tổ chức mai dâm, buôn bán phụ nữ trẻ em;
- 5) dịch vụ tổ chức bán bạc, gà bạc;
- 6) hoạt động cờ bạc hại sức khỏe;
- 7) hiện vật thuộc di tích lịch sử văn hóa, bảo tàng;
- 8) sản phẩm văn hóa phẩm nông, lâm thủy, muối, đất hiếm, đồ nạo hoặc có hại đến giáo dục nhân cách;
- 9) pháo các loại;
- 10) thức uống nóng và hoang dã thuộc danh mục rượu ô nhiễm quốc tế của Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại rượu và thức uống khác cần có các biện pháp quản lý;
- 11) trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội.

37*.- Nội vụ doanh nghiệp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện hoặc đòi hỏi phải có vốn pháp định hoặc phải có chứng chỉ hành nghề thì doanh nghiệp cần có các biện pháp kinh doanh khi có đủ các điều kiện nêu trên hoặc có đủ vốn pháp định, hoặc có chứng chỉ hành nghề

Ngành nghề kinh doanh có điều kiện chia ra 2 loại:

- 1) Ngành nghề phải có Giấy phép kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp;
- 2) Ngành nghề phải có điều kiện kinh doanh không cần giấy phép, miễn rằng phải có đủ các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, trật tự xã hội, an toàn giao thông,... và cam kết thực hiện những các điều kiện nêu trên khi kinh doanh.

- Ngành - nghề kinh doanh phải có vốn pháp định:

Người thành lập doanh nghiệp phải chứng minh vốn pháp định khi nâng kỳ kinh doanh. Thủ tục đăng ký quan hệ thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định và thủ tục đăng ký quan hệ nhận vốn pháp định liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của vốn nước xác định khi thành lập doanh nghiệp.

- Ngành - nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.

Chứng chỉ hành nghề do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do Hội nghề nghiệp cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một ngành nghề nhất định.

Kinh doanh các ngành - nghề sau đây phải có chứng chỉ hành nghề

- 1) dịch vụ pháp lý
- 2) dịch vụ khám, chữa bệnh, dược phẩm;
- 3) thủy, thuốc thủy;
- 4) thiết kế công trình;
- 5) kiểm toán;
- 6) mọi giới chứng khoán.

Nếu ngành nghề các trường hợp sách nhiều, luật DN quy định doanh nghiệp có quyền tố cáo và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không do luật định của bất cứ cơ quan nào, trừ những khoản tối ưu nhất vì mục đích nhân bản và công ích.

B. NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP:

38*.- Doanh nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

1. kinh doanh đúng ngành nghề nâng kỳ Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có thể nâng kỳ bổ sung ngành nghề Nghề định số 1-CP ngày 3.1.1996 và xử phạt hành chính trong lĩnh vực thông tin quy định: Doanh nghiệp kinh doanh không đúng nội dung nâng kỳ kinh doanh có thể bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
2. lập và ghi chép sổ sách kế toán hàng năm chứng tỏ kê khai và báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách trung thực chính xác;
3. nâng kỳ kê khai nộp thuế và làm các nghĩa vụ tài chính khác theo luật định;
4. bảo đảm chế độ lương hàng năm theo tiêu chuẩn nâng kỳ
5. ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền lợi của người lao động, tôn trọng quyền lợi công nhân;
6. ngoài ra Doanh nghiệp còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh.

II - VỐN CỦA DOANH NGHIỆP.

39*.- Hoạt động của doanh nghiệp lớn hay nhỏ phụ thuộc vào vốn, có thể là vốn tự có hoặc vốn vay dưới nhiều hình thức. Vốn tự có là phần sở hữu của doanh nghiệp, còn vốn vay là phần nợ của doanh nghiệp. Vốn vay giúp doanh nghiệp tăng khả năng hoạt động và quy mô kinh doanh. Tuy có 2 loại vốn này nếu không ghi vào sổ sách kế toán không chênh lệch nhau. Các khoản nợ có môi trường khai báo vốn lúc thanh lý. Những việc khai báo, thu tức nữa vốn tự có của doanh nghiệp lúc thanh lý khác nhau tùy theo hình thức Doanh nghiệp tổ nhân hay Công ty.

Trong hợp doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một người bỏ vốn kinh doanh thì chủ thể kinh doanh và người bỏ vốn kinh doanh chỉ là một, không thể phân biệt tài sản kinh doanh và tài sản riêng của chủ doanh nghiệp. nên chủ doanh nghiệp tư nhân phải đem toàn bộ tài sản của mình để chịu trách nhiệm đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp. Luật DN quy định chủ doanh nghiệp tổ nhân phải kê khai báo tổng số vốn của tổ một cách chính xác, ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp (nội dung 100 LDN).

Trong hợp doanh nghiệp là công ty thì vốn do nhiều người góp vào công ty dưới dạng những phần vốn, tuy khả năng tài chính của mỗi người. Khi thanh lý, vốn của công ty không ghi vào Nội lệ công ty gọi là vốn điều lệ. Đây chính là vốn tự có của công ty, nó khác với vốn vay chỉ là phần nợ mà công ty luôn phải lo lắng nên trả cho chủ nhân.

Mức tiêu của doanh nhân bỏ vốn hưởng kinh doanh là lợi nhuận nên các người hưởng nếu phải cùng nhau nên chia lợi hoặc chịu lỗ đồng ồng với phần vốn góp. Nội này thể hiện nguyên tắc công bằng trong kinh doanh.

A.- QUYỀN GÓP VỐN, THANH LÝ VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.

40*.- Quyền góp vốn, thanh lý và quản lý doanh nghiệp được quy định tại nội dung 9 và nội dung 10 Luật Doanh nghiệp với nội dung: tổ chức – cá nhân có quyền thanh lý và quản lý doanh nghiệp, có quyền góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

41*.- Quy định trên đây là nguyên tắc chung, cần nội dung Luật Doanh nghiệp quy định một số hạn chế đối với một số chủ thể, nội dung

1- các cơ quan Nhà nước, non và thuộc lực lượng vũ trang nhân dân

dùng tài sản Nhà nước và công quỹ để góp vốn kinh doanh hoặc lợi riêng cho cô quan - nân và mình.

2- cấm mọi số cách bỏ- công chớc lợi dùng quyền hạn của mình để lợi mình hoặc để cho người thân thích góp vốn kinh doanh ngành nghề thuộc quyền quản lý của cấm bỏ- công chớc nội Pháp lệnh Cấm bỏ Công chớc ngày 26.2.1998 (sửa đổi ngày 28.4.2000) qui định về việc góp vốn và việc thành lập – quản lý doanh nghiệp như sau:

a) *Về việc góp vốn*: người không nân, cấp phó của người không nân cô quan, với hoặc chớng của những người không nân góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người không nân trực tiếp thực hiện việc quản lý Nhà nước;

Nội với tổ chức nước ngoài, người nước ngoài không thông trú tại Việt Nam, người Việt Nam nân cô ứn nước ngoài có quyền góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật khuyến khích nân tổ trong nước

b) *Về việc thành lập và quản lý doanh nghiệp*: cấm bỏ công chớc không nước thành lập, tham gia thành lập, hoặc tham gia quản lý nhiều hành các doanh nghiệp tổ nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã bình viên tổ, trường học tổ, tổ chức nghiên cứu khoa học tổ.

42*.- Ngoài ra, nân 9 Luật doanh nghiệp còn cấm những người sau này không nước thành lập và quản lý doanh nghiệp:

1) Số quan, hải số quan, quản nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cô quan nân và thuộc Quân đội nhân dân; số quan, hải số quan chuyên nghiệp trong các cô quan – nân và thuộc Công an nhân dân

2) Cấm bỏ lãnh nân, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp Nhà nước, trừ những người không nân c cô làm nân diện để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

3) Người chưa thành niên, người thành niên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

4) Người nân bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc nân phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tồc quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng ...

5) Chủ doanh nghiệp tổ nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc, Tổng Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bị tuyền bố phá sản không nước

quyền thành lập doanh nghiệp, không nộp làm người quản lý doanh nghiệp từ 1 đến 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trở trở công hợp nộp quy định tại Luật Phá sản doanh nghiệp.

6) Toà chức nước ngoài, người nước ngoài không thông trú tại Việt Nam .

B.- NƠNH GIẢITÀI SẢN VACHUYỂN QUYỀN SÔUHỮU TẠI SẢN GÓP VỐN VÀO DOANH NGHIỆP.

43*.- *Vốn nội với doanh nghiệp rất quan trọng để hoạt động, vốn cũng là phòng tiền để bảo đảm quan hệ kinh tế cho các nội tại. Vì vậy, vốn của doanh nghiệp dù là vốn tự có hoặc vốn vay đều phải được doanh nghiệp thể hiện rõ ràng trong hồ sơ sổ sách kế toán. Khi thành lập DNTN, chủ doanh nghiệp cần khai báo trung thực và chính xác vốn tối có của doanh nghiệp nữa vào kinh doanh, không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tại sản vào doanh nghiệp, vì chủ DNTN phải nộp toàn bộ tại sản bảo đảm cho việc kinh doanh. Các những thành viên hay công ty môi làm thủ tục chuyển quyền tại sản vào doanh nghiệp, bởi lẽ thành viên hay công ty chỉ chịu trách nhiệm tối có tại sản hoặc góp vào công ty.*

Các loại tài sản nữa góp vốn vào doanh nghiệp phải nộp nòng gia và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tại sản (hoặc quyền sử dụng nếu góp vốn bằng nhà đất) vào doanh nghiệp.

44*.- *Việc định giá tài sản. Nếu biết tổng số vốn nữa của công ty, biết giá trị phần nòng góp của mỗi người góp vốn (nếu nòng ty lệ sở hữu vốn góp của người nữa vào công ty), luật Doanh nghiệp quy định việc nòng gia tại sản khi nữa vào công ty. Nội với công ty, vị trí (thể lệ trong việc quản lý) của mỗi thành viên hay công ty nộp thể hiện bằng tỷ lệ vốn mà người nữa sở hữu. Phần vốn góp càng cao, tiếng nói trong công ty càng mạnh. Riêng nữa với công ty công phần, tiếng nói của công ty mạnh hay yếu còn tùy thuộc vào loại công phần do công ty nắm giữ. Công ty nắm giữ một số công lớn công phần ầu nữa biểu quyết thì sẽ có vai trò quan trọng trong việc quyết định nên hoạt động của công ty.*

Tại sản góp vốn vào doanh nghiệp nếu không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tối do chuyển nữa, vàng, nếu phải nộp nòng gia

- Khi thành lập, các sáng lập viên là người nòng gia tại sản góp vốn vào doanh nghiệp theo nguyên tắc nhất trí.
- Khi hoạt động, HÑQT công ty công phần, Hội nòng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, mỗi thành viên nộp danh trong công ty nộp danh là người nòng gia tại sản góp vốn.

Luật Doanh nghiệp quy định những người nào phải chịu trách nhiệm về tính *trung thực, chính xác* nội với giá trị tài sản góp vốn. Nếu nhà đầu tư cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn và người nào phải chịu trách nhiệm bồi thường hợp pháp đối với hai người khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường.

45* .- Việc chuyển quyền sở hữu tài sản vào doanh nghiệp.

Nội với doanh nghiệp tư nhân (là doanh nghiệp do một người làm chủ), chủ doanh nghiệp phải nắm toàn bộ tài sản của mình để bảo đảm cho công nợ và nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp, vì vậy chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển hữu tài sản vào doanh nghiệp.

Nội với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần thì những người góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty tới mức phần vốn của mình góp vào công ty mà thôi. Tài sản của thành viên công ty TNHH hay công đồng của công ty cổ phần khi nào đó hạn hạp vào công ty sẽ trở thành tài sản của công ty, những doanh nhân bỏ vốn hạn hạp chỉ sở hữu công ty theo một tỷ lệ giá trị tài sản họ đang nắm giữ. Khoản tài sản riêng của họ không chịu thêm trách nhiệm về những khoản nợ của công ty, nếu nay có nghĩa là công ty có một tài sản riêng, tức là lập với sản nghiệp của các thành viên, các chủ nợ của công ty không có quyền truy đòi trên sản nghiệp của các thành viên. Vì vậy, để tách bạch chế độ pháp lý giữa tài sản riêng của thành viên hay công đồng công ty với tài sản của công ty, Luật Doanh nghiệp 1999 đã buộc phải làm thủ tục chuyển hữu (hoặc chuyển quyền sử dụng nhà) vào công ty.

Việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn vào công ty phải thực hiện sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Người góp vốn phải giao tài sản (có Biên Bản giao nhận) hoặc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản nội với tài sản có đăng ký hoặc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng nhà nếu góp vốn bằng quyền sử dụng nhà.

III - TÊN DOANH NGHIỆP - TRÚ SỞ - CON ĐÁU

46* .- Tên của doanh nghiệp. Mọi doanh nghiệp đều phải có một tên riêng. Ngoài việc để phân biệt giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp kia có những quyền và nghĩa vụ luật định, tên doanh nghiệp còn mang một ý nghĩa tinh thần do các chủ doanh nghiệp đặt cho doanh nghiệp của mình, nên việc đặt tên doanh nghiệp do các doanh nhân tự lựa chọn, miễn rằng phải hội đủ một số điều kiện khi đăng ký kinh doanh, như:

- không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký trước;
- tên của doanh nghiệp phải viết bằng tiếng Việt và có thể ghi thêm

tiếng nước ngoài, phải nước ghi kèm theo loại hình doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp nước ghi tắt, như doanh nghiệp TN, công ty Cp, công ty TNHH, công ty HD);

- tên doanh nghiệp không nước vì phạm truyền thông lịch sử vì phạm nào nước và thuận phong mỹ tục;

47*.- **Trụ sở** : doanh nghiệp phải có trụ sở chính đặt trên lãnh thổ Việt Nam, nhà cửa nước xây dựng xong ...nhiên nhiên, Fax (nếu có). Trụ sở chính doanh nghiệp là nơi tập trung và quản lý - tài chính, nội liên quan nên chế độ thuế liên quan nên thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền xét xử khi có tranh chấp xảy ra hoặc giải quyết việc pháp nhân doanh nghiệp.

Ngoài trụ sở chính ra, doanh nghiệp có thể đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở trong nước hay nước ngoài theo thủ tục do Chính phủ quy định. Văn phòng đại diện và chi nhánh nếu là nhân và phụ thuộc của doanh nghiệp. Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích của Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

48*.- Mọi doanh nghiệp nếu nước có **con dấu riêng** theo quy định của chính phủ

IV - NĂNG KỸ KINH DOANH -- CÔNG BỐ

A) NĂNG KỸ KINH DOANH.

Việc thành lập doanh nghiệp và năng kỹ kinh doanh theo quy định của pháp luật là quyền của công dân và tổ chức nước Nhà nước bảo hộ

Hồ sơ năng kỹ kinh doanh gồm :

49*.- **Đơn đăng ký kinh doanh** (nước lập theo mẫu thống nhất do cơ quan năng kỹ kinh doanh quy định) ghi các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên doanh nghiệp;
- b. Nhà cửa trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c. Mục tiêu, ngành nghề kinh doanh;
- d. Vốn đầu tư ban đầu (nói với doanh nghiệp tự nhận), hoặc vốn nhiều lẻ (nói với công ty);

ñ. Phần vốn góp của mỗi thành viên (nói với công ty TNHH, công ty hợp danh); số cổ phần mà công đồng sáng lập năng kỹ mua, loại cổ phần,

meinh giaicoaphan vatoing soacoaphan nööc quyeñ chao ban cua tong loai (noai voi cong ty coaphan).

e. Teñ hoì, ñoa chæ thöông truuicua chuoadoanh nghiep tö nhain, cua tai cai thanh vien cong ty hop danh; teñ hoì, ñoa chæ thöông truuicua ngooi ñai dien theo phap luai ñoi voi cong ty TNHH vacong ty coaphan.

50*.- *Điều lệ* (neu doanh nghiep lacong ty). Nieu lecong ty labain cam ket coichökyucua tai caicac thanh vien hoac coñöng sang lap thoa thuañ veñhöng van ñeahö :

- viec thanh lap;
- voñ ñieu le;
- co cau quan ly theathöc hoat ñöng cuaccong ty vaqua Ñai hoì ñöng;
- caic loai quyvamoic gioi han tong loai quyö
- cach quyet toain vañphan chia löi nhuañ;
- quyeñ löi cua thanh vien vaqua ngooi ñieu hanh - quan lycong ty;
- viec söa ñoi boasung ñieu lecong ty; ...

51*.- *Danh sách thành viên* ñoi voi cong ty trach nhieñ höu han;

danh sách thành viên hợp danh ñoi voi cong ty hop danh;

danh sách cổ đông sáng lập ñoi voi cong ty coaphan.

Danh sách ñöng ngooi nay phai coicac noi dung chuoieu nö : teñ, ñoa chæ, phan voñ gop, giaotrö voñ gop cua moi ngooi. Hoì teñ, chöikyucua ngooi ñai dien theo phap luai hoac cua tai caicac thanh vien tuy theo loai hinh cong ty.

Ñoi voi caic nganh ngheañoi hoì coi voñ phap ñinh, doanh nghiep phai nööc co quan – toächöc coi thaim quyeñ xaic ñinh veñvoñ.

Ngöoi thanh lap doanh nghiep nap hoasö tai co quan ñaeng kyukinh doanh thuoc UBND Täñh – Thanh phoätroic thuoc trung öng noi doanh nghiep ñat truisöuchinh vañphai chiu trach nhieñ veñ tính chính xác, trung thuc cua noi dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

52*.- Co quan ñaeng kyukinh doanh chæchou trach nhieñ veñtính hop leacua hoasö ñaeng kyukinh doanh vañcoi trach nhieñ giai quyet viec ñaeng kyukinh doanh trong thöi han 15 ngay keätöngay nhain nööc hoasö ñeacap Giay chöng nhain ñaeng kyukinh doanh (GCN.ÑKKD) hoac töchoi cap. Neu töchoi cap GCN.ÑKKD phai thöng bañ cho ngooi thanh lap doanh nghiep bañ van bañ neu roilyido vañcaic yeu cau söa ñoi boasung.

Doanh nghiep nööc cap GCN.ÑKKD neu hoì ñuicac ñieu kieñ sau:

- nganh ngheakinh doanh khoñg thuoc ñoi tööng bi cam kinh doanh.
- teñ cua doanh nghiep hop lea

- hoả số năng ký kinh doanh hợp lệ
- nộp thuế phí năng ký kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày nộp cấp giấy chứng nhận năng ký kinh doanh.

53*.- Nội với ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp nộp quyền kinh doanh kể từ ngày nộp có quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh.

Nghị định số 1-CP ngày 3.1.1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông mại quy định: “Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nội với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc loại kinh doanh có điều kiện mà trong quá trình kinh doanh không báo năm các điều kiện theo quy định. Bước báo thông tin hai ngày ra; bước khôi phục tình trạng ban đầu nếu thay nội; bước thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lấy lan d Bước báo thông tin hai ngày ra; bước khôi phục tình trạng ban đầu nếu thay nội; bước thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lấy lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra. Trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng phạt tiền đến 30.000.000 đồng”.

54*.- Luật doanh nghiệp quy định trách nhiệm, cải thiện nội dung yêu cầu có quan năng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung năng ký kinh doanh, bản sao giấy chứng nhận năng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay nội năng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung năng ký kinh doanh. Luật qui định nội dung này nhằm giúp cho các doanh nhân tìm hiểu doanh nghiệp nội tại của mình trước khi quyết định có quan hệ giao dịch với họ để tránh bớt những rủi ro, nhầm lẫn hoặc bị lừa gạt. Bên yêu cầu cung cấp các thông tin phải trả phí theo luật định.

B) CÔNG BỐ

55*.- Trong hạn 30 ngày kể từ ngày nộp cấp Giấy chứng nhận Năng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải năng 3 số báo liên tiếp (báo nhà phóng hoặc nhà báo của trung ương) về các nội dung chủ yếu như :

- tên doanh nghiệp;
- địa chỉ trụ sở chính – chi nhánh – văn phòng đại diện;
- mục tiêu và ngành nghề kinh doanh;
- vốn nếu có ban đầu của doanh nghiệp tổ nhân;
- vốn nếu có nội với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh;

- tên họ - nhà của chủ sở hữu hoặc của tài sản lập viên;
- tên họ - nhà của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- nội dung ký kinh doanh.

(Nghị định số 1-CP ngày 31.1.1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông mại quy định một phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu có hành vi "không đăng báo công khai theo quy định sau khi được cấp Đăng ký kinh doanh, khi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, hoặc khi giải thể doanh nghiệp" - điều 4 khoản 2.a).

56*.- So với Luật công ty và Luật doanh nghiệp tổ chức năm 1990, Luật Doanh nghiệp 1999 đã có một số cải tiến thủ tục trong việc thành lập doanh nghiệp. Người thành lập doanh nghiệp chỉ cần nộp hồ sơ này như theo luật định, sau đó nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Hội đồng phải nộp hồ sơ xin thành lập doanh nghiệp tại UBND tỉnh – thành phố trực thuộc trung ương nếu xin cấp quyết định cho phép thành lập doanh nghiệp như trước đây, mà chỉ cần làm thủ tục đăng ký kinh doanh sau này. Theo Nghị định 02/2000/NĐ-CP ngày 03.02.2000, các cơ quan trung ương (cấp Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), các UBND cấp Tỉnh không được ban hành các quy định về đăng ký kinh doanh áp dụng riêng cho ngành hoặc địa phương mình. Những quy định này có tác dụng tới khuyến khích các doanh nhân trong việc thành lập doanh nghiệp. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực (01/01/2000) đến 30/10/2000, trên cả nước đã có 11.215 doanh nghiệp mới được thành lập với tổng số vốn đăng ký là 10.653 tỷ đồng (chưa kể vốn đăng ký bổ sung thêm), tăng gấp 3 lần số doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 1999. Tại Tp Hồ Chí Minh trong 9 năm (1991 – 1999) chỉ có hơn 10.000 doanh nghiệp thì trong 10 tháng đầu năm 2000 đã có khoảng 4.400 doanh nghiệp mới ra đời (bằng 44% tổng số DN được thành lập của 9 năm trước). Tại Hà Nội trong 9 năm qua có khoảng 5.300 DN được thành lập, thì 10 tháng đầu năm 2000 có hơn 1.800 DN mới, bằng 34%. (số liệu trên đây được trích trong bài "Qua một năm thi hành luật Doanh nghiệp" của tác giả Nguyễn Thành Phú - Tạp Chí Dân chủ & Pháp luật số 1-2001 trang 32)./.

CHƯƠNG III. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

57*.- Doanh nghiệp Nhà nước trước đây thông thường gọi là xí nghiệp Quốc doanh hay công ty Quốc doanh hoạt động bằng vốn của Nhà nước. Trong thời kỳ bao cấp, nhiều doanh nghiệp bỏ lỡ và nên Nhà nước đã ban hành Quyết định 315-HĐBT ngày 01.9.1990 chấm dứt cạnh tranh và tái cơ cấu lại sản xuất kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh, sau đó ngày 02.11.1991 Nhà nước ký Nghị định 388-HĐBT ban hành qui chế thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 20.4.1995 Quốc Hội đã thông qua LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (nước công bố ngày 30.4.1995) đặt cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động.

I - NHÀN THỒC CÔ BAN VEI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (DNNN)

58*.- *Nội 1 Luật doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) qui định:*

“Doanh nghiệp Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích nhằm thực hiện mục tiêu xã hội do Nhà nước giao.

Doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý.

Doanh nghiệp Nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt Nam.”

Phân tích nội 1 luật DNNN ta thấy những đặc điểm cơ bản của Doanh nghiệp Nhà nước là

A. DNNN LÀ MỘT TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VỐN VÀ TÁI CƠ CẤU QUẢN LÝ

59*.- *DNNN là một tổ chức kinh tế do Nhà nước thành lập, có tư cách pháp nhân* vì có nội 94 Bộ luật Dân sự là

- DNNN nước thành lập hợp pháp vì doanh nghiệp ra đời do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định thành lập và phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh ;

- DNNN có cơ cấu tổ chức chặt chẽ: Doanh nghiệp Nhà nước có Giám đốc và bộ máy giúp việc. Nội 101 Doanh nghiệp Nhà nước qui mô lớn thì có

Hoạt động quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc.

- DNNN có tài sản độc lập và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó: tài sản này gồm vốn thanh lập do Nhà nước giao và vốn tích lũy. DNNN phải sử dụng tài sản này với mức thích của doanh nghiệp khi thanh lập, nộp tài sản doanh nghiệp bảo đảm cho hoạt động của mình.

- DNNN có quyền tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập: các quan hệ pháp luật của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động (nhờ ký kết hợp đồng...) phải do doanh nghiệp quyết định. DNNN có quyền tham gia tố tụng với tư cách người nộp, bị nộp hoặc người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan.

60*.-DNNN do Nhà nước đầu tư vốn và tổ chức quản lý.

a) Với tư cách là chủ sở hữu nội với các doanh nghiệp của mình, Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu bằng cách :

- Quyết định thanh lập, sáp nhập, chia tách, giải thể chuyển đổi DNNN

- Quyết định mức tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và hình thức chiến lược phát triển kinh doanh của DNNN;

- Ban hành nội lệ mẫu, phê chuẩn nội lệ của Tổng công ty và DNNN quan trọng;

- Cấp vốn nhà nước ban đầu và nhà nước bổ sung, giao vốn, kiểm tra giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn. Vốn Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và sử dụng gồm: vốn ngân sách cấp, vốn có nguồn gốc ngân sách và vốn của doanh nghiệp tích lũy. Pháp luật thống nhất toàn quốc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của chủ sở hữu (Nhà nước) nội với phần vốn nhà nước của Nhà nước và các DNNN bằng cách giao cho Tổng cục quản lý vốn và tài sản nhà nước thay mặt. (Tổng cục quản lý vốn nhà nước thanh lập do Nghị định 34-CP ngày 27-5-1995).

- Quy định chế độ khấu hao, tỷ lệ phân chia lợi nhuận và các quy định sau khi nộp thuế

- Bảo hiểm – nhiệm nhiệm – khen thưởng – kỷ luật nội với các chức danh chủ chốt của doanh nghiệp.

- Quy định các tiêu chuẩn về chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp cho những người phục vụ trong doanh nghiệp.

b) Với tư cách là người quản lý Nhà nước, chính phủ thực hiện các quyền hạn sau:

- Ban hành các chính sách, cơ chế quản lý nội với từng loại doanh nghiệp, chính sách trợ giúp chính sách ưu tiên nội với các sản phẩm và dịch vụ công ích.

- Nắm tập cam bố toàn quốc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chủ trương chính sách, chế độ Nhà nước tại Doanh nghiệp Nhà nước

**B. DNNN LÀM MỘT TỔ CHỨC KINH TẾ HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP
DOANH HOẶC HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH**

61*.- Nội với Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh:

- Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, DNNN bình đẳng với các tổ chức kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế và ngang vai vạ về thẩm quyền kinh tế Các DNNN phải bồi đắp những chi phí, làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước cũng như các doanh nghiệp ngoài quốc doanh khác hiện. Các DNNN có quyền lợi trong kinh doanh, trong ký kết và thực hiện Hợp đồng, trong lĩnh vực sản phẩm – dịch vụ sản xuất, và trong liên doanh liên kết với các doanh nghiệp khác.

- Doanh nghiệp Nhà nước có chức năng kinh doanh làm một chủ thể độc lập trong kinh doanh. Doanh nghiệp phải xây dựng hạch toán kinh tế nội bộ rõ ràng hiệu quả kinh doanh rõ ràng. Doanh nghiệp sẽ tiếp tục kinh doanh nếu hoạt động có lãi, và có thể phá sản hoặc giải thể nếu liên tục thua lỗ Mục tiêu của loại doanh nghiệp này là lợi nhuận.

62*.- Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích: là những doanh nghiệp chuyên hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công cộng theo chính sách của Nhà nước hoặc thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng. Nội với loại doanh nghiệp này, mục tiêu không phải là lợi nhuận mà là thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ do Nhà nước giao. Vì vậy doanh nghiệp phải cung cấp các sản phẩm – dịch vụ theo giá Nhà nước ấn định. Giá này có thể thấp hơn giá thành sản xuất nên doanh nghiệp thông thường Nhà nước bù lỗ bằng hỗ trợ ngân sách, cung ứng các nguyên vật liệu với giá ưu đãi.

Theo Nghị Định 56 CP ngày 2-10-1996 (Công báo 1996, trang 1015) thì các DNNN hoạt động công ích bao gồm:

1. Doanh nghiệp sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh và các doanh nghiệp tại các nhà bán chiến lược quan trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng.

2. Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công cộng khác có ít nhất 70% doanh thu từ các hoạt động trong các lĩnh vực nhỏ:

+ Giao thông, công chính nông thôn.

+ Quản lý khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống nông nghiệp quốc gia, nông nghiệp thủy, sản bay, nhiều hành bay, bảo đảm hàng hải, dẫn dắt tàu ra vào cảng biển,... kiểm tra, kiểm soát và phân phối tài nguyên nước;

- + Khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi;
- + Sản xuất giống gốc cây trồng, vật nuôi;
- + Sản xuất và phát hành sách giáo khoa, sách báo chính trị. Sản xuất và phát hành phim thời sự, tài liệu, phim cho thiếu nhi, chiếu bóng phục vụ vùng cao, biên giới, hải đảo...

C. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CÓ TÊN GỌI – CON ĐÁU RIÊNG, CÓ TRỤ SỞ TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

63*.- Doanh nghiệp Nhà nước có tổ chức pháp nhân là một chủ thể kinh tế độc lập nên phải có tên gọi và con dấu riêng.

- Trụ sở chính của DNNN phải đặt trên lãnh thổ Việt Nam kể cả khi bảo cho doanh nghiệp luôn luôn trực thuộc sở quản lý của Nhà nước Việt Nam. DNNN có quyền đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại nước ngoài nhưng trụ sở chính phải đặt trên lãnh thổ Việt Nam.

II - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DNNN

A. QUYỀN CỦA DNNN

DNNN có quyền nói với tài sản nước Nhà nước giao, quyền tách rời quản lý và kinh doanh, quyền về quản lý tài chính.

64*.- A.1. Đối với tài sản được Nhà nước giao:

- DNNN có quyền quản lý sử dụng vốn, tài sản – tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước giao nếu thực hiện chức năng kinh doanh hoặc hoạt động công ích.

- DNNN hoạt động kinh doanh có quyền chuyển nhượng, cho thuê theo chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp trừ những thiết bị, nhà xưởng quan trọng phải nộp cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn. Các DNNN hoạt động công ích nước thực hiện các quyền này khi nước có quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

65*.- A.2. Về quyền tổ chức quản lý và kinh doanh:

DNNN hoạt động kinh doanh có các quyền:

- Chọn cách tách rời bỏ máy quản lý tách rời kinh doanh; nói mỗi công nghệ thiết bị;
- Đặt chi nhánh văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước; kinh doanh ngành nghề phụ hợp; lựa chọn thị trường;
- Nước xuất nhập khẩu theo quy định của Nhà nước;

- quyền hình giá mua – bán sản phẩm dịch vụ (ngoại trừ các loại do Nhà nước hình giá);
- thuê, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp khác;
- xây dựng hình thức lao động, trả thù lao, tiền lương trên nền và sản phẩm (trong các hình thức của Nhà nước);
- tuyển chọn, thuê mướn, bồi dưỡng, đào tạo lao động, chọn cách trả lương, quyền hình giá lương và thưởng lao động.

.....

DNNN hoạt động công ích có các quyền tổng thể DNNN hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các quyền: chọn ngành nghề kinh doanh, lựa chọn thị trường, xây dựng và áp dụng hình thức lao động và tiền lương.

Ben cạnh việc thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ hàng hóa do Nhà nước quyền hình, doanh nghiệp loại này vẫn có quyền toàn thể hoạt động kinh doanh bổ sung với nhiều kiến không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu nhiệm vụ chính hoạt động công ích.

66*.- A.3. Về quyền quản lý tài chính:

a) DNNN hoạt động kinh doanh có quyền:

- Sưu dưỡng vốn, các quy của doanh nghiệp để kịp thời phục vụ cho kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và hoàn trả
- Tội huy động vốn miễn không thay đổi hình thức sở hữu, nội phát hành trái phiếu, chấp nhận trả quyền sưu dưỡng lãi gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp tại ngân hàng Việt Nam để vay vốn.
- hưởng các chế độ ưu đãi thuế tài trợ.
- sưu dưỡng quy khác hao cơ bản của doanh nghiệp.
- chia phần lợi nhuận còn lại cho người lao động sau khi làm nghĩa vụ với Nhà nước, lập quỹ tài trợ phát triển và các quy khác.

b) DNNN hoạt động công ích nội quyền:

- nội Nhà nước cấp kinh phí hàng năm theo nền tài hàng của Nhà nước.
- cung cấp sản phẩm dịch vụ có thu phí nội sưu dưỡng phí theo quy định của Nhà nước.
- ngoại ra doanh nghiệp loại này còn có một số quyền về quản lý tài chính tổng thể DNNN hoạt động kinh doanh.

B. NGHĨA VỤ CỦA DNNN

DNNN hoạt động bằng vốn của Nhà nước để thực hiện mục tiêu Nhà nước giao nên Doanh nghiệp công nghiệp với quản lý vốn và tài sản Nhà nước, nghĩa

vui trong quản lý kinh doanh và hoạt động công ích, cụ thể:

67*.- B.1. Nội dung nghĩa vụ quản lý vốn và tài sản Nhà nước giao:

- DNNN phải sử dụng có hiệu quả bộ toàn và phát triển vốn Nhà nước giao; sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai và các nguồn lực khác để thực hiện việc kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích.
- DNNN chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp về việc quản lý vốn, tài sản và các quy định về kế toán của doanh nghiệp.
- DNNN công bố và công khai báo cáo tài chính hàng năm, cung cấp những thông tin chính xác để nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- DNNN hoạt động kinh doanh công bố và nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước.
- DNNN hoạt động công ích phải nộp vào ngân sách các khoản thu và phí và các khoản thu khác. Nếu có hoạt động kinh doanh thêm phải có hạch toán riêng và nộp thuế và phân kinh doanh.

68*.- B.2 . Nội dung nghĩa vụ trong quản lý kinh doanh và hoạt động công ích, Doanh nghiệp Nhà nước phải:

- Nâng cao kỹ năng kinh doanh, kinh doanh trong ngành nghề nào thì nâng cao kỹ năng chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động của doanh nghiệp, trách nhiệm trước khách hàng và trước pháp luật về sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp cung cấp.
- Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Luôn noi gương, học hỏi và công nghệ và cách quản lý
- Bảo vệ tài nguyên môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.
- Thực hiện kế toán thống kê báo cáo.
- Chịu sự kiểm tra của các cơ quan chức năng và sự thanh tra của cơ quan tài chính cũng như các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

III - TỔ CHỨC QUẢN LÝ DNNN

Về cơ cấu tổ chức, luật DNNN quy định hai loại Doanh nghiệp: DNNN có Hội đồng quản trị (HĐQT) và DNNN không có Hội đồng quản trị tùy theo quy mô hoạt động của các DNNN.

A. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CÓ HĐQT.

Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc và bộ máy giúp việc của loại doanh nghiệp này được luật DNNN quy định như sau:

69*.- A.1. **Hội đồng quản trị**

a) **Quyền hạn và nhiệm vụ HĐQT**

- Hội đồng quản trị do Nhà nước bổ nhiệm gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) và một số thành viên HĐQT, có nhiệm kỳ 5 năm. Chủ tịch HĐQT là thành viên chuyên trách, không được kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc / Giám đốc trong mỗi trường hợp. Các thành viên khác có thể kiêm nhiệm.

- Thành viên HĐQT không được nhận nhiệm vụ lãnh đạo trong doanh nghiệp Nhà nước, không được đồng thời bị cấm tham gia HĐQT theo Điều 50 Luật Đầu Tư.

- Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Giám đốc không được thành lập hoặc giữ chức danh quản lý nhiều doanh nghiệp tổ nhân, công ty và không có quan hệ hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp khác do vợ, chồng, cha, mẹ, con giữ chức danh quản lý nhiều doanh nghiệp.

- Ngoài ra, vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh chị em ruột của những người giữ chức danh trên không được làm Kế toán trưởng, Thủ quỹ trong cùng một doanh nghiệp thành viên.

Theo Điều 29 Luật Doanh nghiệp Nhà nước thì HĐQT thực hiện chức năng quản lý hoạt động của doanh nghiệp, chịu trách nhiệm trước Chính phủ hoặc cơ quan quản lý Nhà nước trước Chính phủ về sự phát triển của doanh nghiệp theo các mục tiêu do Nhà nước giao.

HQĐT có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Nhận vốn, tài sản, tài nguyên và nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp;

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt: Nhiệm vụ doanh nghiệp, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, kế hoạch 5 năm, quyết toán tài chính hàng năm;

- Trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Tổng Giám đốc, Giám đốc, và Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế Toán Trưởng theo đề nghị của Tổng Giám đốc, Giám đốc...;

- Phê chuẩn phương án xử dụng, báo toán, phát triển vốn và phương án xử dụng lợi nhuận sau thuế thông qua quyết toán tài chính hàng năm của doanh nghiệp thành viên; công bố công khai báo cáo tài chính;

- Phê chuẩn phương án tách chức quản lý toàn chức kinh doanh, biến chế doanh nghiệp quản lý doanh nghiệp, quy hoạch nâng cấp lao động và nhiều khác của vốn và thành viên; đề nghị thành lập – tách – giải thể các vốn và thành viên;

- Quyết định phương án huy động vốn kinh doanh; bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Giám đốc các vốn và thành viên theo đề nghị của Tổng Giám đốc;

- Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc – Giám đốc, các vốn và thành

viên trong việc söüdüng, bảo toàn vàphát triển vốn, thực hiện nghĩa vụ nợäi với Nhànööc, mức tiêu Nhànööc giao doanh nghiệp vàcác quyết ñình khai của HÑQT.

b) Chế độ làm việc của HDQT:

- HÑQT làm việc theo chếđộtập thể
- Các cuộc họp họp lẻkhi cóít nhất 2/3 tổng sốthành viên cómặt; Nghò quyết, Quyết ñình của HÑQT cóhiệu lực khi cóíttrên 50% tổng sốthành viên biểu quyết tán thành . Thành viên HÑQT cóquyền bảo lưu ýkiến.
- Các thành viên của HÑQT cũng phải chịu trách nhiệm trước ngöögì ra quyết ñình bảnhiểm vàtrước Pháp luật vềcác quyết ñình của HÑQT; nếu vi phạm ñiều lệđoanh nghiệp, quyết ñình vượt thẩm quyền, làm ñưng chöc quyền gây thiệt hại cho doanh nghiệp vàcho Nhànööc thì phải chịu trách nhiệm vàbồi thöông vàí chất vềthiệt hại gây ra theo quy ñình của Pháp luật.
- Các thành viên chuyêñ trách của HÑQT ñöc hööng lööng vàítien thööng. Các thành viên kiêm nhiệm của HÑQT ñöc hööng phải cấp trách nhiệm vàítien thööng.

70*.- A.2. Tổng giám ñốc / Giám ñốc

- Làñäi diện pháp nhân của doanh nghiệp, chịu trách nhiệm trước HÑQT, trước ngöögì ra quyết ñình bảnhiểm vàtrước pháp luật vềítien ñều hành hoạt ñöng của doanh nghiệp
- Làngöögì cóquyền ñều hành cao nhất trong doanh nghiệp.
- Các Phó Tổng Giám ñốc / Phó Giám ñốc giúp Tổng Giám ñốc hoặc Giám ñốc ñều hành doanh nghiệp theo phân công vàuy quyền của Tổng Giám ñốc – Giám ñốc vàí chịu trách nhiệm trước những ngöögì này.
- Nhiệm vụ– quyền hạn của Tổng Giám ñốc / Giám ñốc là
 - Cung với chủítch HÑQT kýnhận vốn, ñät ñäi, tài nguyên vàcác nguồn lực khác ñểáquản lý söüdüng theo mức tiêu, nhiệm vụ Nhànööc giao; giao các nguồn lực ñäinhận cho các ñôn vị thành viên;
 - Söüdüng, bảo toàn vàphát triển vốn theo phöông án ñöc HÑQT phê duyệt;
 - Quyết ñình giáimua, giáibán sản phẩm, dịch vụ;
- Quyết ñình bảnhiểm, miễn nhiệm, khen thööng, kýluật các Phó Tổng Giám ñốc – Phó Giám ñốc, Kếtoán trưởng các ñôn vị thành viên...
- Xây ñöng chiến lược phát triển, kếáhoạch dài hạn vàítang năm, ñöi an ñäi tó, phöông an liên doanh, ñểáan toáchöc quản lýđoanh nghiệp, quy hoạch ñäi táo lao ñöng...
- Toáchöc ñều hành hoạt ñöng của doanh nghiệp, bảo cáo kếá quả kinh doanh trước HÑQT vàí cô quản lý Nhànööc;

- Có quyền bảo lưu ý kiến nếu ý kiến Tổng Giám đốc / Giám đốc khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý

71*.- A.3. **Ban kiểm soát:** Ban Kiểm soát do Hội đồng quản trị thành lập để giúp Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát việc thực hiện hành vi của Tổng Giám đốc, Giám đốc, bộ máy doanh nghiệp và các nhân viên trong hoạt động tài chính, chấp hành nội lệ doanh nghiệp, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, chấp hành pháp luật.

- Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao, bảo đảm và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị.

72*.- A.4. **Bộ máy giúp việc:**

- Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc / Giám đốc chăm sóc, tổ chức thực hiện công tác kế toán – thống kê của doanh nghiệp.

- Văn phòng và các phòng – ban chuyên môn nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc / Giám đốc trong quản lý việc thực hiện công việc.

B. DNNN KHÔNG CÓ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

73*.- Trong Doanh nghiệp Nhà nước không có Hội đồng quản trị, thì Giám đốc do người quyết định thành lập doanh nghiệp bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật. Giám đốc có quyền thực hiện hành vi cao nhất trong doanh nghiệp. Giám đốc là người diện pháp nhân của doanh nghiệp, chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm và trước pháp luật về việc thực hiện hành vi của doanh nghiệp. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, văn phòng và các phòng ban chuyên môn có chức năng, nhiệm vụ giống DNNN có Hội đồng quản trị.

IV- THÀNH LẬP – GIAO THEO – PHÂN SẴN DNNN

74*.- Trước đây, việc thành lập DNNN không được quy định chặt chẽ có rất nhiều DNNN ra đời làm ăn thua lỗ trong khi DNNN phần lớn tập trung vào những ngành & lĩnh vực then chốt, nội hàm hoạt động có hiệu quả về mặt kinh tế xã hội. Luật Doanh nghiệp Nhà nước đã quy định thủ tục thành lập các DNNN mới cách chặt chẽ hơn.

75*.- A.1. **Hồ sơ thành lập.** - Thủ tục đăng ký cơ quan sáng lập DNNN là người đề nghị và làm các thủ tục đề nghị thành lập DNNN gửi cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ gồm:

1. Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

2. Nội dung thanh lập doanh nghiệp.
3. Điều kiện một vốn nhiều lãi
4. Điều kiện nhiều lãi
5. Giấy nhànghò cho doanh nghiệp sòudùng nàit.

76*.- A.2. Thẩm quyền quyết định thành lập DNNN

Ngòòit còitham quyền quyết định thành lập DNNN phải lập Hội đồng thẩm định nêixem xét các vấn đề nêànhò:

- Về nội dung thanh lập doanh nghiệp: phải có tính khả thi và hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước; phải đáp ứng yêu cầu công nghệ phải bảo vệ môi trường.

- Về vốn nhiều lãi phải không thấp hơn vốn pháp định, phù hợp với quy mô ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động; phải có chòing nhận của cơ quan tài chính và nguồn và một vốn nòòic cấp.

- Thủ tồing Chính phủ quyết định thành lập các Tổng công ty Nhà nước và các DNNN nòòic lập có quy mô lớn hoặc quan trọng. Khi cần, Thủ tồing có thể ủy quyền cho Bộ trưởng bộ quản lý ngành hoặc UBND cấp Tỉnh.

- Nội dung các DNNN thông thường khác, thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ quản lý ngành hoặc Chủ tịch UBND cấp Tỉnh quyết định.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không chấp nhận ra quyết định thanh lập, phải trả lời bằng văn bản trong hạn 30 ngày tính từ ngày nhận đơn.

- Việc bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Giám đốc phải nòòic thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập doanh nghiệp.

77*.- A.3. Nâng kỳ kinh doanh:

- DNNN phải nâng kỳ kinh doanh tại Sổ Kế Hoạch Nhà Tồ cấp Tỉnh nội nàit truisòudoanh nghiệp sau khi có quyết định thanh lập trong thời hạn 60 ngày, sau nòimôi nòòic hoạt động.

- DNNN có tồ các pháp nhân từ ngày nòòic cấp giấy chòing nhận nâng kỳ kinh doanh.

Sau khi nòòic cấp giấy chòing nhận nâng kỳ kinh doanh, trong thời hạn 30 ngày DNNN phải làm thủ tục công bố bằng cách nàing nàit báo Trung ồing hoặc nòia phòing trong 5 số liên tiếp với các nội dung:

+ Tên DN, truisòuchính của DN, niên thoài, fax (nếu có).

+ Hội tên Chủ tịch HĐQT và các thành viên, Tổng Giám đốc/ Giám đốc.

+ Tên cơ quan ra quyết định, ngày ra quyết định thành lập doanh nghiệp, ngày và số nàing kỳ kinh doanh.

- + Một vốn nhiều lãi
- + Số tài khoản tiền gửi ngân hàng.
- + Ngành nghề
- + Thời điểm bắt đầu hoạt động, thời hạn hoạt động.

DNNN có thể đặt chi nhánh tại ngoài lãnh thổ nội địa và phòng chính. Chi nhánh DNNN không có tư cách pháp nhân. DNNN phải chịu mọi trách nhiệm dân sự về chi nhánh của mình.

B. GIẢI THỂ PHÁ SẢN DNNN:

78*.- DNNN giải thể trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn hoạt động ghi trong Quyết định thành lập doanh nghiệp không xin gia hạn.

- Doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài (không chờ làm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nội nên hạn).

- Doanh nghiệp không thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước quy định sau khi chấp dụng các biện pháp can thiệp.

- Không còn tiếp tục duy trì hoạt động của doanh nghiệp

Người có thẩm quyền ra Quyết định thành lập doanh nghiệp thì có thẩm quyền quyết định giải thể

(Về trình tự, thủ tục, nguyên tắc xử lý tại chính khi giải thể Doanh nghiệp Nhà nước nội quy định tại Thông tư 25/TT/TCDN ngày 15.5.1997. Xem Công Báo năm 1997 trang 1075).

79*.- Việc phá sản Doanh nghiệp Nhà nước nội quy định theo luật Phá sản Doanh nghiệp ngày 30 – 12 – 1993.

V - TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

A.- KHAI NIỆM.

80*.- Tổng công ty Nhà nước là loại hình đặc biệt của Doanh nghiệp Nhà nước.

Toà chức Tổng công ty nội quy định tại điều 43 đến điều 48 Luật DNNN.

- Tổng công ty Nhà nước nội quy định thành lập và hoạt động trên cơ sở liên kết của nhiều doanh nghiệp thành viên có mối liên hệ gắn bó nhau về lợi ích kinh tế công nghệ cùng ông, tiêu thụ, dịch vụ, thông tin, đào tạo, nghiên cứu tiếp thị, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế kỹ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh của các đơn vị thành viên và thực hiện nhiệm vụ của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội trong tổng thời kỳ

- Tổng công ty Nhà nước là tổ chức kinh doanh có tổ chức pháp nhân, có icon đầy đủ, có tài sản chung các quy tập trung theo quy định của Chính phủ và chịu trách nhiệm nội với các khoản nợ trong phạm vi số vốn do Tổng công ty quản lý Tổng công ty Nhà nước hoặc Nhà nước giao quản lý vốn, tài nguyên, tài sản và các nguồn lực khác, có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được giao, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp Nhà nước. Tuy theo quy mô và vị trí quan trọng mà Tổng công ty Nhà nước có hoặc không có công ty tài chính và doanh nghiệp thành viên.

Các thành viên của Tổng công ty gồm:

- Nôn và hạch toán nội lập với Tổng công ty.
- Nôn và hạch toán phụ thuộc Tổng công ty.
- Nôn và sở nghiệp (không thực hiện chức năng kinh doanh)

80*.- Để sắp xếp và đổi mới những DNNN quy mô nhỏ vừa hoặc đại hoặc không cần duy trì sâu hữu nhà nước, Chính phủ đã ký Nghị Định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10.9.1999 về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

Mục tiêu của chủ trương này trước tiên là tạo nhiều kiến cơ cấu lại DNNN, nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của khu vực kinh tế nhà nước. Nhiều nay làm giảm bớt chi phí nhiều hành kinh doanh của nhà nước, nhằm bảo lợi ích chung của nhà nước và người lao động. Kế tiếp, việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước còn nhằm bảo đảm công việc làm cho người lao động, phát huy quyền làm chủ của người lao động, thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp, sử dụng có hiệu quả vốn xã hội sẵn có sẵn có, khai thác mới tiềm năng trong mỗi thành phần kinh tế

Nghị định 103 chia áp dụng nội với các loại DNNN sau:

a) - Các DNNN nội lập và các DNNN thành viên của Tổng công ty có vốn nhà nước trên sổ sách kế toán dưới 1 tỷ đồng kinh doanh thu lợi nhuận đại, hoặc nhà nước không cần nắm giữ cổ phần. (ngoại trừ các công ty công, làm công quốc doanh, các DNNN tổ chức, thiết kế giảm nhàn);

b) - Các doanh nghiệp nhà nước nội lập và doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty có vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng, bỏ thu lợi nhuận đại nhưng chưa làm và tình trạng phá sản (dù đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không khắc phục được) tuy công hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trong khi cơ cấu lại DNNN bằng việc bán, khoán kinh doanh, cho thuê nhà nước quy định những phương thức bảo vệ công việc làm của người lao động nhỏ số ưu tiên được bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước nội với người lao động cam kết sử dụng nhiều nhất số lao động trong

doanh nghiệp nếu tiếp tục kinh doanh, hoặc giảm giá bán doanh nghiệp. Người nhận giao, người mua doanh nghiệp không được bán lại doanh nghiệp trong thời gian quy định của hợp đồng.

Việc giao, bán, khoản kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nếu phải được thực hiện bằng hợp đồng (hợp đồng giao nhận doanh nghiệp, hợp đồng mua doanh nghiệp, hợp đồng khoản kinh doanh, hợp đồng thuê doanh nghiệp).

Giá trị của doanh nghiệp được tính theo giá thực tế trên thị trường.

Nếu với DNNN giao cho tập thể người lao động phải nâng kỳ kinh doanh theo loại hình hợp tác xã hoặc công ty cổ phần.

Nếu với người mua DNNN phải thanh toán tiền mua doanh nghiệp theo thời hạn cam kết trong hợp đồng, không quá ba năm; phải nâng kỳ kinh doanh theo một trong các loại hình của Luật doanh nghiệp, hoặc nâng kỳ bổ sung nếu cần có Giấy phép kinh doanh;

B. MỘT SỐ TỔNG CÔNG TY

81*.- Nếu với các Tổng công ty hoạt động kinh doanh được áp dụng Điều lệ mẫu về Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Nhà nước được ban hành theo Nghị Định 39 CP ngày 27-6-1995.

Cho nên nay, một số Tổng công ty đã được thành lập như:

- Tổng công ty Bưu Chính Viễn Thông (QÑ 249 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam (QÑ 250 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Cafe Việt Nam (QÑ 251 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Cao Su Việt Nam (QÑ 252 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Dệt May Việt Nam (QÑ 253 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Thuốc Lái Việt Nam (QÑ 254 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Thép Việt Nam (QÑ 255 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995)

- Tổng công ty Giấy Việt Nam (QÑ 256 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1995).

- Tổng công ty Lông Thóc Miền Bắc (QÑ 312 của Thủ tướng Chính phủ ngày 24-5-1995).

- Tổng công ty Lông Thóc Miền Nam (QÑ 314 của Thủ tướng Chính phủ ngày 24-5-1995)

- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam (QÑ 328 của Thủ tướng Chính phủ ngày 24-5-1995)

- Tổng công ty Dầu Khí Việt Nam (QÑ 330 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29-5-1995).

.....

CHƯƠNG IV. DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN NỘI TỐ NƯỚC NGOÀI

82*.- Doanh nghiệp cổ phần nội tố nước ngoài nước quy định trong Luật Nội tố nước ngoài tại Việt Nam. Ngày 29-12-1987 Luật Nội tố nước ngoài tại Việt Nam (gọi tắt là Luật NTNN) nước Quốc Hội thông qua, sau đó Luật nước sửa đổi vào các năm 1990, 1992. Trong giao đoạn này, Luật NTNN nước ban hành trong thời kỳ Việt Nam chĩa cõn nhiều kinh nghiệm vĩa hợp tại nội tố với nước ngoài, những bõ nước luật cũng thúc đẩy nước chính sách môi cõn vĩa kinh tế này mạnh xuất khẩu và thu hút vốn nội tố trong và ngoài nước nhằm tận dụng lợi thế vĩa lao động rẻ tại nguyên phong phú. tạo nhiều kiện cho nền kinh tế Việt Nam hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, sau một thời gian thúc đẩy luật NTNN, chúng ta thấy rõ cõn cần chỉnh lại một số khuyết điểm nĩa tạo nhiều kiện thuận lợi cho nhà NTNN bĩa vốn kinh doanh, nâng thời hạn vĩa quyền lợi của nội tố nước ngoài bĩa xâm phạm.

Ngày 12-11-1996 Quốc Hội nước thông qua Luật NTNN tại Việt Nam với một số sửa đổi và quy định môi phù hợp với những nguyên tắc cõ bản của các ngành luật khác ban hành trước nĩa. Chẳng hạn do cần phải khuyến khích chuyển giao nhanh công nghệ luật NTNN chấp nhận vĩa: "góp vốn bằng giao trò công nghệ hoặc mua công nghệ trên cõ sở hợp đồng phù hợp với pháp luật vĩa chuyển giao công nghệ".

(Vấn nĩa chuyển giao công nghệ nước quy định tại Điều 810 của Luật Dân sự 1995 như sau:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ cõ thời hạn không quá 7 năm, kể từ ngày hợp đồng cõ hiệu lực. Trong trường hợp cần thiết, cõ quan Nhà nước cõ thẩm quyền cõ thể cho phép kéo dài thời hạn hợp đồng những không quá 10 năm.
2. Thời hạn chuyển giao công nghệ theo các điều kiện Nội tố nước ngoài vào Việt Nam nước tính theo thời hạn nội tố).

I - VIỆC NẢM BẮC QUYỀN LỢI HỢP PHÁP CỦA NHÀ NỘI TỐ

83*.- Nhìn chung, Luật NTNN tại Việt Nam năm 1987 và 1996 nếu bảo đảm nước các quyền lợi hợp pháp của nhà nội tố phải sinh trong kinh doanh, nước quyền chuyển vĩa nước các lợi nhuận thu nước, quyền tài chủ kinh doanh, quyền chuyển những giao trò phần vốn của mình trong doanh nghiệp, vĩa

miền giảm thuế lợi tức các năm đầu kinh doanh kể từ khi có lãi. Trong trường hợp lãi biệt khuyến khích đầu tư, thời gian miễn thuế lợi tức có thể lên đến 8 năm.

Nếu làm yên tâm các nhà NTNN, luật NTNN nên ghi nhận việc bảo hộ quyền sở hữu nội với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư. Theo điều 21 luật NTNN thì “vốn và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá”.

Luật NTNN năm 1996 quy định việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp căn cứ theo bộ luật Dân sự (BLDS). Theo điều 796 BLDS thì chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có các quyền nhỏ : nước ngoài quyền sử dụng hoặc nước chuyển giao quyền sử dụng nội tổng sở hữu công nghiệp cho người khác; nước quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại. Sau ngày bộ luật Dân sự có hiệu lực không bao lâu (từ 1-7-1996), Chính phủ đã ban hành Nghị định 63/CP ngày 24-10-1996 quy định chi tiết về vấn đề sở hữu công nghiệp (xem Công báo năm 1997 số 2.t 67). Điều này nói lên tầm quan trọng của việc bảo vệ các sản phẩm trí tuệ cần thiết nên một nước.

Ngoài ra trong trường hợp pháp luật Việt Nam thay nội làm thiệt hại đến lợi ích của Doanh nghiệp có vốn NTNN và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nếu nước cấp giấy phép, thì Nhà nước có biện pháp giải quyết thỏa đáng nội với quyền lợi của nhà đầu tư.

Những quy định này làm những bảo đảm rất đáng quan tâm nội với giới doanh nhân nước ngoài muốn đầu tư vào làm ăn tại Việt Nam.

Nhà NTNN có thể là tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Các tổ chức hoặc doanh nghiệp nước ngoài phải nước thành lập hợp pháp theo luật nước sở tại.

84*.- Theo luật NTNN, các nhà NTNN có thể đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau :

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Doanh nghiệp liên doanh (DNLD)
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh do bên nước ngoài và bên Việt Nam ký kết về hợp tác kinh doanh, chẳng hạn sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là hình thức đầu tư của các bên nên tạo ra một doanh nghiệp mới, gọi

chung lao động nghiệp có vốn NTNN.

Ngày 9.6.2000 luật NTNN nước Quốc Hội sửa đổi, bổ sung và nước Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31.7.2000 quy định chi tiết thi hành (xem: CB năm 2000 số 28.t 1855, CB năm 2000 số 35.t 2319). Với việc sửa đổi bổ sung này, luật NTNN đã thêm nhiều điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, như:

1- Luật NTNN 1996 quy định 4 vấn đề quan trọng trong tổ chức và hoạt động của DN LD phải tuân theo nguyên tắc nhất trí của HĐQT, như là:

- a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc-Phó tổng giám đốc thối nhất- kế toán trưởng;
- b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ DNLD;
- c) Duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình;
- d) Vay vốn đầu tư.

Luật NTNN năm 2000 thu hẹp phạm vi những vấn đề phải giải quyết theo nguyên tắc nhất trí còn 2 vấn đề a) và b) để xích gần với luật Doanh nghiệp 1999 (không quy định nguyên tắc nhất trí).

2- nhà đầu tư nước ngoài được mua ngoại tệ tại ngân hàng thông mại thay vì phải đổi bằng vàng như cầu ngoại tệ trước đây;

3- nhà đầu tư trong doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có quyền chuyển những vốn của mình không buộc phải ưu tiên chuyển những cho các doanh nghiệp Việt nam như quy định trong luật NTNN trước đây;

4- giảm một thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài còn 3%, 5%, 7% thay vì 5%, 7%, 10% như luật NTNN 1996; riêng nội với người VN định có đầu tư nước ngoài đầu tư vào nước theo luật NTNN sẽ được áp dụng một thuế 3% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài (trước đây không quy định); . . .

5- công hợp Bên VN góp vốn bằng giải trừ QSDN hoặc Nhà nước VN cho thuê nhà thì Bên VN hoặc Nhà nước VN phải có trách nhiệm nên bù giải phòng mất bằng, hoàn thành các thủ tục để nước cấp QSDN hoặc hoàn thành thủ tục cho thuê nhà;

6- DN có vốn NTNN nước được chấp tại sản gần liên với nhà và giải trừ QSDN để bảo đảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng nước phép hoạt động tại VN;

7)- Luật NTNN 1996 chỉ cho DNLD bỏ lãi (sau khi quyết toán thuế) nước chuyển lãi sang năm sau và trở vào thu nhập chịu thuế (không quá 5 năm. Luật NTNN năm 2000 cho các DN 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh cũng nước hưởng quyền lợi này;

8- Luật NTNN 2000 cho phép DN có vốn NTNN, các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong quá trình hoạt động được phép chuyển nội hình thức này tổ, chia tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp. Luật 1996 không quy định.

9- Luật NTNN 1996 quy định việc phảisản DN có vốn NTNN được giải quyết theo luật Phảisản doanh nghiệp. Nội với nội này của DN bị phảisản phải tuân theo luật Nội này trong nội Nội 26 quy định "Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong trường hợp tổ chức sử dụng đất bị giải thể, phá sản." Nội này

8- Nội trình trình hợp sách nhiều, luật NTNN quy định việc thanh tra hoạt động của doanh nghiệp phải được thực hiện bằng công, bằng tham quyền và tuân thủ quy định của pháp luật, chẳng hạn: việc thanh tra tại chính của mỗi doanh nghiệp không được quá một lần trong một năm; chế được thanh tra bất thường khi có căn cứ cho rằng doanh nghiệp vi phạm pháp luật; khi thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền, phải có biên bản, kết luận thanh tra. Người ra quyết định thanh tra không được pháp luật hoặc người lỗi dụng việc thanh tra nếu sách nhiều, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo mức độ vi phạm. Nếu gây thiệt hại phải bồi thường.

II - CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NTNN

85*.- Các doanh nghiệp có vốn NTNN phải được thành lập dưới hình thức công ty TNHH có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam (Nội 6 luật NTNN).

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn NTNN tối đa là 50 năm. Trong trường hợp này biệt, căn cứ vào quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Chính phủ quy định thời hạn dài hơn nội với rộng đời mà không tối đa không quá 70 năm (Nội 17 luật NTNN).

Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn ĐTNN không bị hạn chế về một tối đa (Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn ĐTNN là mức vốn phải có để thành lập doanh nghiệp được ghi trong điều lệ doanh nghiệp).

Nội với Doanh nghiệp liên doanh, phần vốn góp của mỗi bên nội với ngoài do các bên thỏa thuận không dưới 30% vốn pháp định. Trường hợp này biệt tỷ lệ này có thể thấp hơn 30% không phải nội với công quan quản lý Nhà nước về NTNN chấp thuận.

A. DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH (DNLD)

86*.- A.1. **Đặc tính DNLD.**

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai hay nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh, hoặc trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. DNLD cũng có thể được lập nên do doanh nghiệp có vốn nhà nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam, hoặc do DNLD hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài bằng hợp đồng liên doanh.

Phần vốn góp của bên nước ngoài vào vốn pháp định của DNLD không bị hạn chế về một tỷ lệ nào do các bên thỏa thuận, nhưng không dưới 30% vốn pháp định. Trường hợp đặc biệt tỷ lệ này có thể thấp hơn 30% nhưng phải được cơ quan quản lý Nhà nước về nhà đầu tư nước ngoài chấp thuận. Nói với cơ sở kinh tế quan trọng, các bên thỏa thuận tăng dần tỷ lệ góp vốn của bên Việt Nam trong vốn pháp định của DNLD. Trong quá trình hoạt động, DNLD không được giảm vốn pháp định.

Các bên có thể góp vốn bằng ngoại tệ tiền Việt Nam; thiết bị máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng; giấy tờ quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ dịch vụ kỹ thuật... Ngoài ra bên Việt Nam còn có thể góp vốn bằng giấy tờ quyền sở hữu đất đai, các nguồn tài nguyên, giấy tờ quyền sử dụng mặt nước - mặt biển theo luật định.

87*.- Nội dung việc khai báo nâng cao giấy tờ thiết bị máy móc nhằm tăng tỷ lệ phần vốn cho bên góp máy móc thiết bị trong DNLD, nêu 9 Luật NTNN quy định: Giấy tờ thiết bị, máy móc dùng để góp vốn phải được Tổ chức Giám định nước lập cấp Chứng chỉ giám định. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý Nhà nước về nhà đầu tư nước ngoài có quyền chế định Tổ chức Giám định nước giám định lại giấy tờ các khoản vốn góp của các bên.

Việc phân chia lợi nhuận và rủi ro cần có trên tỷ lệ góp vốn của các bên ngoài trừ Hợp đồng Liên doanh có quy định khác.

88*.- A.2. Vấn đề quản lý

Cơ quan lãnh đạo của DNLD là Hội đồng quản trị (HĐQT) gồm tất cả các bên tham gia DNLD. Mọi bên cùng có thể tham gia vào HĐQT cần có trên tỷ lệ góp vốn vào DNLD. Nếu Liên doanh chỉ có hai bên thì mỗi bên phải có ít nhất hai thành viên trong HĐQT. Nếu Liên doanh nhiều bên thì mỗi bên có ít nhất một thành viên trong HĐQT.

Nếu Liên doanh có một bên Việt Nam và nhiều bên nước ngoài, hoặc một bên nước ngoài nhiều bên Việt Nam thì phía một bên nước ngoài có ít nhất hai thành viên trong HĐQT. Nhiệm kỳ HĐQT do các bên Liên doanh thỏa thuận nhưng không quá 5 năm.

Chủ tịch HĐQT của DNLD do các bên thỏa thuận cử ra. Chủ tịch HĐQT của DNLD có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc của DNLD.

Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, miễn

nhệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước Pháp luật Việt Nam về việc quản lý nội bộ của doanh nghiệp. Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thường phải là công dân Việt Nam.

Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thường phải được ghi trong Nội quy doanh nghiệp.

Theo điều 14 Luật NTNN, những vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của DNLD phải được các thành viên Hội đồng Quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí. Những vấn đề quan trọng nhất là bỏ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thường, Kế toán trưởng; sửa đổi, bổ sung Nội quy doanh nghiệp; duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình; vay vốn nước ngoài.

Nội với những vấn đề khác, Hội đồng Quản trị biểu quyết theo nguyên tắc đa số thành viên có mặt tại cuộc họp.

B. DOANH NGHIỆP CÓ 100% VỐN NTNN

89*.- Đây là doanh nghiệp do nhà nước nước ngoài nước ngoài 100% vốn tại Việt Nam. Loại doanh nghiệp này cũng phải được thành lập theo hình thức công ty TNHH, có tổ chức pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn NTNN được hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập DNLD.

Nội với tổ chức kinh tế quan trọng do Chính phủ quyết định, các doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở thỏa thuận với chủ Doanh nghiệp 100% vốn NTNN, được mua lại một phần vốn của doanh nghiệp để hình thành DNLD (điều 15 Luật NTNN).

C. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NTNN

90*.- C.1. Các quyền

Ngoài các quyền nêu trên nội với nhà nước nước ngoài, luật NTNN còn dành cho doanh nghiệp có vốn NTNN một số quyền như: quyền tối ưu kinh doanh theo mức tiêu quy định trong giấy phép nước ngoài; việc miễn thuế nhập khẩu trang thiết bị, máy móc, vật tư để tạo tài sản cố định, phòng tiện vận tải chuyên dụng cho doanh nghiệp; việc xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất; việc môi giới nhanh nước ngoài trên nội địa trừ sâu chính của doanh nghiệp; việc chuyển nhượng năm sau và bù lỗ năm tiếp theo; được hoãn lại một phần hoặc toàn bộ thuế lợi tức nước ngoài nếu nộp lãi nhuận tại nước ngoài và các điều kiện khác khác nước ngoài.

Các chủ nhà nước nước ngoài có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn

của mình trong DNLD, không phải ưu tiên chuyển nhượng cho các bên trong DNLD. Nếu chuyển nhượng cho doanh nghiệp ngoài liên doanh thì nhiều kiến chuyển nhượng không nộp thuế lãi hơn so với nhiều kiến nhượng ra cho các bên trong DNLD.

Các chủ đầu tư Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cũng có quyền chuyển nhượng vốn của mình. Luật NTNN trước đây buộc phải ưu tiên chuyển nhượng cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng luật DTNN nước số 60 năm 2000 đã bỏ nhiều kiến phải ưu tiên chuyển nhượng cho doanh nghiệp Việt Nam.

Hợp đồng chuyển nhượng vốn sẽ có giá trị sau khi đã được chuẩn y của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Nếu việc chuyển nhượng phải sinh lợi nhuận thì bên chuyển nhượng phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được. Nếu chuyển nhượng cho các doanh nghiệp Việt Nam thì nước ngoài, miễn thuế Ngoại ra các nhà đầu tư nước ngoài có quyền khiếu nại, khởi kiện với các quyết định hoặc với các hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan Nhà nước.

91*.- C.2. Các nghĩa vụ

Chủ các Doanh nghiệp có vốn NTNN tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam trong các hoạt động kinh doanh của mình. Chúng hạn chế công hòa vũ nấp các loại thuế (nhỏ thuế lãi tức, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế tài nguyên nếu khai thác tài nguyên); bảo vệ môi trường; chấp hành pháp luật lao động Việt Nam; thực hiện kế toán, kiểm toán, thống kê theo chế độ kế toán Việt Nam.

Ngoài ra các Doanh nghiệp có vốn NTNN có sử dụng mặt đất, mặt nước, mặt biển phải trả tiền thuê

III - VIỆC THÀNH LẬP - CHẤM DỪNG HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NTNN

A. THÀNH LẬP

92*.- Nhà đầu tư nước ngoài (hoặc các bên) gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy phép đầu tư. Hồ sơ gồm:

1. Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư,
2. Văn bản xác nhận tổ chức pháp lý tình hình tại chính của nhà NTNN (nếu với doanh nghiệp 100% vốn NTNN) hoặc tình hình tại chính của các bên Liên doanh (nếu với DNLD).

3. Giai trình kinh tế kỹ thuật,
4. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến việc chuyển giao công nghệ (nếu có); mô tả công nghệ; việc sử dụng tài sản; chương kế hoạch thiết kế số bộ thể hiện phòng an kiến trúc.
5. Nội dung DNLD phải có trong Hợp đồng Liên doanh,
6. Nội dung doanh nghiệp có các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Quốc tịch, nhà máy, nhà xưởng, nhà đất có liên quan của nhà NTNN (hoặc các bên Liên doanh), tên, nhà máy của doanh nghiệp.
 - b. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh của doanh nghiệp.
 - c. Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phòng thời hạn tiến độ góp vốn pháp định.
 - d. Nhà đất của doanh nghiệp trước chuyển nhượng, trước trong tài sản các công ty quan hệ nước ngoài Việt Nam.
 - e. Các nguyên tắc về tài chính.
 - f. Thời hạn hoạt động, kết thúc và giải thể doanh nghiệp.
 - g. Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, kế hoạch nhân sự tạo nên bộ quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân.
 - h. Thủ tục soạn nội dung Liên doanh nghiệp.Nội dung DNLD, Nội dung phải ghi thêm:
 - i. Số vốn, thanh toán, nhiệm vụ, quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT; nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc DNLD
 - j. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận – lỗ cho các bên liên doanh.

93*.- Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư là Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) tùy theo quy mô đầu tư đầu tư, lãnh vực đầu tư, tính chất đối đầu tư. Khi nhận được hồ sơ hợp lệ cơ quan cấp giấy phép đầu tư xem xét hồ sơ và thông báo quyết định cho nhà đầu tư trong hạn 60 ngày. Quyết định chấp nhận đầu tư Giấy phép đầu tư, có giá trị là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

B. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NTNN

94*.- Doanh nghiệp công NTNN chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép đầu tư.
2. Do ngành của một hoặc các bên và nước ngoài có liên quan có liên quan Việt Nam chấp thuận.
3. Cơ quan quản lý Nhà nước về NTNN quyết định chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp vì doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng Luật pháp

Việt Nam và vi phạm quy định của Giấy phép này.

4. Do bị tuyên bố phá sản theo Luật phá sản Doanh nghiệp.

5. Trong những trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

Khi chấm dứt hoạt động (trở trường hợp phá sản), Doanh nghiệp có vốn NTNN phải thanh lý tài sản doanh nghiệp, thanh lý Hợp đồng và thực hiện các nghĩa vụ theo luật định.

Trường hợp có tranh chấp giữa các bên tham gia DNLD, trước hết phải nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Nếu hòa giải không thành, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận một trong các cách giải quyết sau:

- Nộp ra xin xét xử tại Tòa án Việt Nam;

- Giải quyết tại trọng tài Việt Nam, trọng tài nước ngoài, trọng tài quốc tế

- Giải quyết tại trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập.

Nội với các tranh chấp giữa các doanh nghiệp có vốn NTNN với nhau, hoặc tranh chấp giữa các doanh nghiệp có vốn NTNN, các bên nước ngoài hợp doanh với các tổ chức kinh tế Việt Nam sẽ do trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam giải quyết theo Luật Việt Nam. /.

CHƯƠNG V. LUẬT PHÁP HỢP NÔNG

95*.- Quan hệ kinh tế của các doanh nghiệp thông thường qua những Hợp nông kinh tế vì Hợp nông kinh tế mỗi mặt lao của mỗi bên nói tới quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của mình, mặt khác Hợp nông kinh tế lao của mỗi bên yêu cầu có quan hệ nhằm quyền giải quyết tranh chấp hoặc bên vi phạm hợp nông phải gánh chịu trách nhiệm vật chất (nhờ phải bồi thường thiệt hại hoặc bù phát do vi phạm hợp nông).

Có nhiều loại hợp nông như hợp nông lao nông, hợp nông dân sởi, hợp nông kinh tế. Chúng ta cần biết qua về hợp nông dân sởi vì đây là loại hợp nông thông dụng, đã đang và rất phổ biến, nổi bật trên mỗi mỗi sáng kiến tác cơ bản mà Hợp nông kinh tế vẫn thông sử dụng.

I - HỢP NÔNG DÂN SỞI

A. KHAI NIỆM

95*.- Khi mỗi người bỏ công sức lên xe, trãi trên theo yêu cầu của chủ xe nên mỗi nhà niềm mong muốn, thì giữa hành khách và chủ xe nên có một sự thỏa thuận, theo nội dung hai bên nâng tạo ra một quyền lợi và nghĩa vụ cho mình. Người hành khách có quyền lợi là ngồi trên xe và chuyển nên nói mong muốn, nông thời có nghĩa vụ trãi trên xe, còn chủ xe có quyền lợi là nhận số tiền xe nông thời có nghĩa vụ chuyển chở hành khách nên nói mỗi cách an toàn. Thỏa thuận giữa hành khách và chủ xe gọi là hợp nông, do ý chí của hai bên thỏa thuận nên tạo ra quyền lợi và nghĩa vụ cho nhau: quyền lợi của bên này là nghĩa vụ của bên kia. Điều 394 Bộ luật Dân sởi (BLDS) quy định: " Hợp nông dân sởi là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sởi."

B. NGUYÊN TẮC GIAO KẾT HỢP NÔNG DÂN SỞI

96*.- Theo điều 395 BLDS thì việc giao kết hợp nông dân sởi phải tuân theo các nguyên tắc: tối đa giao kết hợp nông, không nông trái pháp luật, nông nông xấu hổ; tối nguyên, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

97*.- 1) *Nguyên tắc tự do giao kết.* Nguyên tắc cơ bản trong giao kết hợp nông là nguyên tắc *tự do ý chí*, theo nội dung bên nông toàn quyền thỏa thuận nên giao kết hợp nông theo ý chí của mình. Tuy nhiên nguyên tắc tối đa ý chí

cũng có giới hạn, không thể cam kết những điều trái pháp luật, trái nào nữa xấu hổ. Riêng cụm từ "nào nữa xấu hổ" thông thường nằm lĩnh nông, thay nào tuy tình trạng xấu hổ. Ngoài một số hành vi rõ ràng trái nào nữa xấu hổ thì nào cũng lên án, trên thực tế còn những hành vi lúc thì nào coi là vào nào nữa, lúc thì lại nào chấp nhận, chẳng hạn việc cho vay lãi, việc cho thuê nhà ôi

98*.- 2) *Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.*

- Sự thỏa thuận phải đặt trên nguyên tắc *tự nguyện*, tức là do quyết định, không ai ép buộc phải chấp nhận điều trái với ý muốn của mình.

99*.- - Muốn có một điều gì do ý chí nên giao kết thì các bên phải một bình đẳng nên thỏa thuận về những điều kiện của hợp đồng, này là sự *bình đẳng trước pháp luật*. Không bên nào có thể ép buộc vào lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thanh phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế ngành nghề ... nên đặt ý chí của mình với bên kia. Tuy nhiên, trên thực tế sự bình đẳng chưa có tính đồng nội, không thể có sự bình đẳng tuyệt đối. Trong cuộc sống, khi một bên có nhu cầu và ous thể hơn bên kia thông hay tìm cách nào ra những điều kiện có lợi cho mình buộc bên nào một yếu thể chấp nhận cách chọn lựa nào khác là phải chấp nhận những cam kết mà dù biết là bất lợi cho mình. Chẳng hạn trong các hợp đồng vay mượn, người đi vay thông phải chấp nhận một lãi suất cao do bên cho vay nào ra, vì khi sinh kế bị đe dọa thì ý chí một sẽ không một thể hiện. Trong các hợp đồng cung cấp hàng hóa dịch vụ thiết yếu, bên cung cấp nếu một nào quyền khai thác sẽ không ngại nào ra những điều kiện bất bình đẳng mà khách hàng thông phải chấp nhận.

100*.- Nguyên tắc *thiện chí, trung thực* nội hội các bên ký kết hợp đồng ngoài việc quan tâm đến lợi ích hợp pháp của mình, còn phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của người khác. Hợp đồng phải đặt trên nguyên tắc *ngay thẳng*, không một ham ý gian trá trước lợi cho riêng phần mình.

C. CÁC YẾU TỐ CỦA HỢP ĐỒNG.

Một hợp đồng phải hội đủ các điều kiện là sự thỏa thuận của các chủ thể có năng lực giao kết về một nội dung và hình thức giao kết hợp pháp.

101*.- C.1.- *Sự thỏa thuận*: Theo điều 394 BLDS thì " *Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều người nhằm mục đích xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ*". Trước tiên, hợp đồng chỉ hình thành khi có sự thỏa thuận của ít nhất hai ý chí, hai chủ thể

Ngôõõ kyù hõp ñõng cõ theá laø caù nhaân (theá nhaân) hay toá chõc (pháp nhaân). Neáu laø pháp nhaân, yù chí ñõc theá hieãn qua ngôõõ ñaï dieãn theo pháp luaät cuõa pháp nhaân ñõu

Cuõm töõ "thõa thuãn" bao ham söi töi do thaõ luaãn thõõng thuyết, töi do chõn löõ chap nhaân hay töi chõa. Vaãy, yeâu toácõ baãn trong hõp ñõng laø söi thõõa thuãn, neáu thieáu söi thõõa thuãn thì hõp ñõng voá hieäu. Luaät veá hõp ñõng cuõa caùc ñõõc treãn theá giõõ ñeäu chap nhaân nguyeãn taéc nay. *Chỉ ñuõc xem là có thõa thuãn khi cam kết do các bên ñuõa ra phù hõp với ý muõn thực sự của họ.* Nhõõng lam caùch naõ ñeá bieã ñõõc yù muõn voãn naãm trong ñaäu cuõa caùc beãn. Theo *thuyết bieã hieãn khách quan* thì ngôõõ ta chà cõ theá ñõõa vaõ nhõõng hanh vi hay löõ nõi bieã hieãn ra beãn ngoaï cuõa caùc beãn ñeá tìm hieäu yù muõn thõõc söi cuõa hõ. Theo ñieäu 400 BLDS thì "hõp ñõng ñaãn söi cõ theá giao keã baõng löõ nõi, baõng vaãn baãn, hoacë baõng hanh vi cũ theá khi pháp luaät khoõng quy ñõnh ñõa vôõ loaï hõp ñõng ñõu phải ñõõc giao keã baõng moã hình thõõc nhaã ñõnh". Ñieäu nay ham chõõ yù nghõa söi thõõa thuãn cõ theá bieã loaõ ñõõc moã hình thõõc ngoaï trõõnhõõng trõõng hõp luaät quy ñõnh hõp ñõng phải laõ baõng moã hình thõõc naõ ñõu. Chaõng hañ, ña soá vieã trao ñõa - mua baãn - chuyeãn nhõõng caùc taï saãn thõõng ñuõng ñeäu do caùc beãn töi thõõa thuãn ñõõc moã hình thõõc. Rieng vieã trao ñõa, mua baãn, chuyeãn nhõõng xe cõ giõõ - nhaõ ñaã phải ñõõc laõ ñõõc moã hình thõõc luaät ñõnh nhõõ phải ñõõc laõ thanh vaãn baãn, ñõõc cõ quan nhaõ ñõõc cõ thãm quyeãn xaõc nhaãn, vieã sang teãn ñõa chũõ...

Mõi hõp ñõng ñeäu là sự thõa thuãn, nhưng không phải mọi thõa thuãn ñeäu là hõp ñõng. Nõa vôõ caùc thõõa thuãn bõ taic ñõng bõ ñõ söi ñe ñõa, löõ ñõa, laãm laãm hoacë cõ ñõ ñõng vi phamã pháp luaät seã khoõng theá taõ thanh hõp ñõng. Trong caùc trõõng hõp nay, ñuõ hõp ñõng cõ ñõõc kyù keã cuõng bõ voá hieäu.

102*.- *Hai giai ñoạn của sự thõa thuãn: ñeã nghõ và chấp nhaãn.* Mõi hõp ñõng muõn hình thanh phải cõ söi ñeã nghõ cuõa moã beãn vaõ söi chap thuãn cuõa beãn kia. Hai giai ñõã ñõõc cõ theá xaãy ra ñõng thõõ hoacë khaiã thõõ, mieãn rang söi thõõa thuãn phải lieãn quan ñeãn ñõa töõõng vaõ baãn chaã cuõa hõp ñõng. Tõõ khi ñeã nghõ ñeãn khi ñõõc chap thuãn cõ theá phải traã qua moã quãng thõõ gian ngaãn hoacë ñaã tuy theo hoan caãm vaõ ñieãn kieãn cuõa caùc beãn giao ñõch. Vaãn ñeãn nay ñõõc Boã luaät ñaãn söi quy ñõnh khaiõ raõng:

1) Hõp ñõng chà ñõõc coi laõ hình thanh khi beãn ñeã nghõ giao keã hõp ñõng nhaãn ñõõc traã löõ cuõa beãn kia chap nhaãn ñeã nghõ trong thõõ hañ beãn nay ñaõ ñõõa ra. Neáu beãn nay nhaãn ñõõc traã löõ cuõa beãn kia ngoaï thõõ hañ ñõõa ra thì löõ chap nhaãn cuõa beãn kia ñõõc coi laõ ñeã nghõ moã. Khi caùc beãn trõõc tieõp giao ñõch vôõ nhaõ (keã caũ nõi qua ñieãn thõõa) thì beãn ñõõc ñeã nghõ phải traã löõ ngay chap nhaãn hoacë khoõng, trõõ trõõng hõp cõ thõõa thuãn khaiã. Trõõng

hợp chuyển qua bên nữa, thì thời điểm trả lời là ngay gọi là theo dấu bên nữa.

2) Bên nào có thể thay đổi hoặc rút lại yêu cầu trong hai trường hợp, nếu là khi bên nào có yêu cầu chấp nhận yêu cầu của bên nào có nếu rồi nếu kiện nào thay đổi hoặc rút lại yêu cầu (Điều 398 BLDS).

3) Khi bên nào giao kết hợp đồng có nội dung chủ yếu của hợp đồng và thời hạn trả lời thì bên nào không được giao kết với người thứ ba khi thời hạn chờ trả lời chưa chấm dứt (Điều 396 BLDS).

4) Yêu cầu giao kết hợp đồng chấm dứt khi bên nào nhận được yêu cầu trả lời không chấp nhận hoặc chấp nhận trả lời, hoặc hết thời hạn trả lời.

5) Khi bên nào thay đổi nội dung thì được xem là yêu cầu mới. Khi bên nào chấp nhận giao kết hợp đồng, những sửa đổi yêu cầu hoặc nội dung kiện thì coi như người này đã đưa ra nội dung kiện mới.

103*.- *Ba từ vết của sự thỏa thuận:*

Điều 141 BLDS quy định: “ Khi một bên do *nhầm lẫn về nội dung chủ yếu* của giao dịch mà xác lập giao dịch, thì có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch nếu bên kia không chấp nhận yêu cầu thay đổi của bên bị nhầm lẫn, thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu” .

Điều 142 BLDS: “ Khi một bên tham gia giao dịch dẫn tới do *bị lừa dối* hoặc *bị đe dọa*, thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dẫn tới vô hiệu”

Số *nhầm lẫn, lừa dối và đe dọa* trong hai điều 141, 142 BLDS là 3 từ vết của sự thỏa thuận. Khi hợp đồng nào ký kết, những việc ký kết do bị nhầm lẫn, lừa dối hoặc do bị đe dọa, thì trong thức tế ý chí của người cam kết không hoàn toàn được tự do, tức là không có sự đồng thuận. Trong những trường hợp này, người ký kết hợp đồng do bị nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bị đe dọa có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

-*Sự nhầm lẫn*: phải là sự nhầm lẫn về nội dung chủ yếu của hợp đồng mới là nguyên nhân để yêu cầu hủy hợp đồng.

-*Sự lừa dối*: lừa dối trong giao dịch dẫn tới là hành vi cố ý của một bên nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể sai lệch về tính chất của nội dung hoặc nội dung của giao dịch nên đã xác lập giao dịch rồi. Như vậy, có lừa dối khi một bên cố ý bằng cách dùng

lời nói dối trái hoặc thiếu sót, mình khỏe khiến cho bên kia ông thuận nên ký kết với mình, nếu không còn những lời nói dối trái hoặc thiếu sót thì bên nói dối sẽ không ký kết hợp đồng. Bên bỏ lỡ đôi ngoài việc xin Tòa hủy hợp đồng, còn có quyền nói bồi thông thiệt hại (do bên lỡ đôi nào đó).

- Sự đe dọa: đe dọa trong giao dịch dân sự là hành vi có ý của một bên làm cho bên kia sợ hãi mà phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tranh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của những người thân thích. Muốn xin hủy bỏ hợp đồng do bị đe dọa, phải chứng minh được rằng:

- + sợ đe dọa phải bắt công, phí pháp. Long toan kính của con cháu nói với cha mẹ - ông bà không thể coi là đe dọa nên xin tiêu hủy hợp đồng; hoặc một viên thu thuế xai thăm tiền bù người chủ buoc phải viết giấy nộp bằng số tiền thăm hụt nếu không sẽ bù ra Tòa cũng không phải là lý do nên viên thu thuế xin tiêu hủy giấy nộp
- + sợ đe dọa phải có tính chất quyết định khiến người bị đe dọa thỏa thuận ký hợp đồng.

104*.- C.2- *Chủ thể của hợp đồng dân sự.* Nói chung, muốn ký kết hợp đồng dân sự phải là người có năng lực hành vi dân sự Theo điều 20 BLDS người từ 18 tuổi trở lên là người thành niên. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự này nếu ngoài trở 2 trường hợp sau:

a. có quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự nếu phải do người khác diễn theo pháp luật xác lập, thực hiện.

b. bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự do nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích dẫn đến phải tạm tại sản của gia đình.

Nói với người dưới 18 tuổi có thể ký hợp đồng nếu được cha mẹ hay người giám hộ đồng ý ngoài trường hợp giao dịch như phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày thì không cần có sự đồng ý của những người nói trên. Riêng nói với những người từ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi vẫn có quyền tự mình ký kết hợp đồng nếu có tài sản riêng nên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng.

Ngoài ra, một số người không được ký kết một số hợp đồng do nhiệm vụ của mình, nhờ người giám hộ hoặc người được ký kết hợp đồng mua tài sản của người mà mình đang giám hộ

104*.- Các bên ký kết hợp đồng với tôi mình ký kết hoặc ủy quyền cho người nào diện bằng một hợp đồng ủy quyền. Hợp đồng do người nào ủy quyền ký kết nhân danh người ủy quyền có hiệu lực ràng buộc tôi với người ủy quyền. Riêng người nào ủy quyền chịu trách nhiệm với người ủy quyền trong phạm vi hợp đồng ủy quyền.

Pháp nhân ký hợp đồng thông qua người nào diện theo pháp luật, tức là thông qua người nào pháp nhân nào

105*.- C.3- *Đối tượng của hợp đồng.* Theo điều 287 BLDS, nội dung của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, có thể là công việc phải làm hoặc không được làm. Nội dung phải không chế nhạo, xúc phạm danh dự, có thể là giao dịch, thực hiện, pháp luật không cấm, không trái nào nào xã hội.

a) *Đối tượng phải được chỉ định đích xác.* Nội dung phải không chế nhạo rõ ràng về chủng loại, về số lượng và về phẩm chất. Nếu các bên ký kết không nói rõ về chủng loại của nội dung thì cam kết của họ chẳng có nghĩa gì. Nội dung có thể là vật nào chế nhạo xúc phạm danh dự nhờ một công cụ hiệu XY, có thể là quyền sở hữu của một tài sản, có thể là một chủng loại vật nào 15 tấn xi măng P400 hiệu Hantien...

b) *Đối tượng có thể thực hiện được.* Nếu nội dung của hợp đồng là hoàn toàn không thể thực hiện được (như mua bán cái ô màu trắng) thì hợp đồng nào vô hiệu.

c) *Đối tượng đem giao dịch được phải hợp pháp, không trái đạo đức xã hội.* Thí dụ hợp đồng chuyển cho thuê lâu thuê hợp đồng thuê mô hình nhà kinh doanh mai đảm nào vô hiệu vì vi phạm pháp luật, hợp đồng mua cái nào công sức nào cho vay nặng lãi nào trái nào nào xã hội...

II - HỢP ĐỒNG KINH TẾ (HÑKT)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HÑKT

A.1. *Khai niệm về hợp đồng kinh tế*

106*.- Trong suốt một thời gian dài, nền kinh tế Việt Nam được quản lý theo kế hoạch hóa tập trung bao cấp, Hợp đồng kinh tế chưa có phòng tiến nên các nền và kinh tế Nhà nước hoàn thành kế hoạch Nhà nước giao. Khi nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ra đời, sản xuất của xã hội phải triển dần dần nên sự phân công giữa các ngành nghề việc trao đổi hàng hóa nguyên

liều, dịch vui giữa các cá nhân, tổ chức kinh doanh thông qua những giao dịch thoả thuận giữa các bên. Dưới tác động của luật pháp, các giao dịch này trở thành các hợp đồng. Vậy nhiều kiến ra nổi của một nền kinh tế hàng hoá chính là nhiều kiến ra nổi của Hợp đồng kinh tế. Nội khái Hợp đồng kinh tế chính là hình thức của mối quan hệ pháp luật trao đổi sản phẩm hàng hoá dịch vui trong kinh doanh giữa các thành phần kinh tế

Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25-9-1989 (nội Nghị 17-HNBT ngày 16.1.1990 qui định chi tiết thi hành) đã nhiều chỉnh các quan hệ hợp đồng trong kinh doanh theo quan niệm mới.

Nội 1 pháp lệnh HNKT qui định: "*Hợp đồng kinh tế là sự thoả thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật và các thoả thuận khác có mục đích kinh doanh với sự qui định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình*".

Như vậy, dù là hợp đồng dân sự hay hợp đồng kinh tế đều phải có sự thoả thuận của các chủ thể, nội là nội dung giống nhau cơ bản giữa hai loại Hợp đồng. Con niệm khác nhau chủ yếu giữa hai loại hợp đồng là chủ thể ký kết hợp đồng, mức mức của hợp đồng và hình thức hợp đồng.

107*.- A.1.a.- *Chủ thể của HDKT*. Chủ thể hợp đồng kinh tế chủ yếu là các tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc cá nhân nội cấp giấy phép kinh doanh và nội ký kinh doanh. Theo nội 2 pháp lệnh HNKT thì trong mối quan hệ HNKT ít nhất mỗi bên ký kết phải là pháp nhân, con bên kia có thể là pháp nhân hay cá nhân nội nội ký kinh doanh theo qui định của luật pháp. Ngoài ra, những nội nội làm công tác khoa học kỹ thuật, nghệ nhân, hoặc kinh tế gia nội, nội nội dân, nội dân có thể các tổ chức và cá nhân nội ngoại tại VN cũng có thể trở thành chủ thể của HNKT khi ký kết với pháp nhân VN. Con nội với HNDS thì mỗi tổ chức, cá nhân có nội nội nội chủ thể nội trở thành chủ thể của HNDS.

108*.- A.1.b.- *Mục đích của HDKT*. Hợp đồng kinh tế nội ký kết nhằm mức mức kinh doanh, thực hiện việc sản xuất, trao đổi hàng hoá dịch vui, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật và các thoả thuận khác có mức mức kinh doanh. Con việc ký kết HNDS chủ yếu nhằm mức mức tiêu dùng. Trong thời các việc phân biệt HNKT và HNDS rất nội nội và con nhiều trường hợp các nội kiến không thống nhất. Việc xác định xem mỗi nội nội nội các bên ký kết là HNKT hay HNDS nhằm tính thời hiệu nội kiến khi phát sinh tranh chấp hoặc nội phân nội thẩm quyền xét xử nội Toà Kinh tế và Toà Dân sự.

109*.- A.1.c.- *Về hình thức*, HNKKT phải nộp kê bảng văn bản, tài liệu giao dịch (nhờ công văn, niên bản, nộp chấp hàng, nộp nát hàng). Các hình thức giao dịch khác như tờ niên thoai, giấy giới thiệu, giấy biên nhận, biên lai, hoá đơn, vé tàu xe, soát kiểm... không nộp kê tài liệu giao dịch nếu thay thế HNKKT, nhưng có thể xem lại tài liệu nếu không minh khi có tranh chấp HNKKT.

Văn bản HNKKT ghi nhận quyền và nghĩa vụ do các bên đã thỏa thuận với nhau. Nếu có sự vi phạm của các bên thì các bên có thể kiện nhau. Nếu có sự vi phạm của các bên thì các bên có thể kiện nhau. Nếu có sự vi phạm của các bên thì các bên có thể kiện nhau.

Trong HNKKT thì yếu tố của bên nào là sự thỏa thuận của các bên. Trên nguyên tắc, sự thỏa thuận trong HNKKT có thể là minh thò hay mặc nhiên, không cần phải thể hiện dưới một hình thức hay một văn bản nào cả ngoài trừ các hợp đồng bắt buộc phải thể hiện theo một hình thức quy định (thí dụ hợp đồng mua bán nhà cửa, chuyển nhượng đất đai, hợp đồng chuyển nhượng phương tiện xe có giới...). Tuy nhiên, trên thực tế tùy theo giao dịch dân sự có giá trị lớn hay nhỏ hoặc tùy theo một số tin cậy lẫn nhau cao hay thấp người ta quyết định nên tìm sự an toàn cần thiết trong kết quả bằng cách viết các nội dung cam kết trên giấy tờ hay không. Vì có khi HNKKT nộp kê thì hành ngay, nhưng cũng có khi HNKKT nộp kê thì hành sau một thời gian, nên bắt buộc phải có sự minh bạch và rõ ràng về những nội dung cam kết để làm cơ sở cho việc xét xử của Tòa án khi có tranh chấp.

110*.- A.1.d.- *Đối với các Doanh nghiệp Nhà nước*, Hợp đồng kinh tế nộp kê kê có thể nộp kê trên việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của các đơn vị, những chủ yếu là nộp kê trên các định hướng kế hoạch của Nhà nước giao. Vì vậy, trong mỗi công việc nào đó tính kế hoạch là một nội dung tính toán của Hợp đồng kinh tế của các Doanh nghiệp Nhà nước mà dù trong giai đoạn hiện nay Nhà nước nào cũng không thay đổi lớn trong công tác kế hoạch hóa. (Việc nộp kê và thực hiện Hợp đồng kinh tế theo chế độ pháp lệnh nộp kê quy định tại Quyết định số 18-HNBT ngày 16-1-1990).

A.2.- Phân loại hợp đồng kinh tế

Hợp đồng kinh tế nộp kê chia thành nhiều loại khác nhau dựa trên những căn cứ khác nhau.

111*.- A.2.a.- *Căn cứ vào tính chất hàng hóa - tiền tệ của mỗi quan hệ*, Hợp đồng kinh tế nộp kê phân chia thành hai loại:

- *Hợp đồng kinh tế mang tính chất đền bù*, quyền và nghĩa vụ của các bên đồng đẳng với nhau: mỗi bên có nghĩa vụ giao hàng hóa hoặc kết quả công

việc dịch vụ... thỏa thuận, con bên kia có quyền nhận hàng hoặc kết quả dịch vụ, và có nghĩa vụ thanh toán cho bên này (quyền của bên này tương ứng với nghĩa vụ bên kia và ngược lại). Loại Hợp đồng này phản ánh trực tiếp mối quan hệ hàng hóa – tiền tệ và nội dung sử dụng thông xuyên trong lĩnh vực mua bán vật tư, tiêu thụ sản phẩm, nghiên cứu khoa học, văn chuyên hàng hóa, xây dựng cơ bản và các hoạt động kinh doanh khác.

- *Hợp đồng kinh tế mang tính chất tổ chức*, theo nội dung thỏa thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể của Hợp đồng kinh tế thỏa thuận thành lập ra một tổ chức kinh tế mới để thực hiện mục đích chung của họ. Tổ chức mới này được thực hiện trong phạm vi thỏa thuận của các chủ thể. Chẳng hạn Hợp đồng Liên doanh trong nội dung doanh nghiệp cùng Hợp đồng thành lập một xí nghiệp Liên doanh với cách pháp nhân độc lập. Hợp đồng kinh tế mang tính tổ chức không phản ánh mối quan hệ hàng hóa – tiền tệ nội dung ký kết nhằm thực hiện các kế hoạch của nền và kinh tế. Chủ thể của loại hợp đồng này bắt buộc phải có tổ chức pháp nhân này như Thí dụ Công ty TNHH A ký kết hợp đồng liên doanh (Hợp đồng kinh tế) với Doanh nghiệp Nhà nước B để thành lập một Liên doanh C.

112*.- A.2.b.- *Căn cứ vào thời hạn*, Hợp đồng kinh tế được chia thành :

- Hợp đồng kinh tế có thời gian thực hiện từ một năm trở xuống (tháng, quý, song năm cuối thế kỷ) là Hợp đồng kinh tế ngắn hạn, nội dung ký kết nhằm thực hiện các kế hoạch ngắn hạn của nền và kinh tế

- Hợp đồng kinh tế dài hạn có thời gian thực hiện trên 1 năm

113*.- A.2.c.- *Căn cứ vào tính kế hoạch của Hợp đồng kinh tế* Hợp đồng kinh tế được chia ra hai loại:

- Hợp đồng kinh tế theo chế độ pháp lệnh, do các Doanh nghiệp Nhà nước ký kết dựa trên các chế độ pháp lệnh do Nhà nước giao. Việc thực hiện Hợp đồng kinh tế theo chế độ pháp lệnh là nghĩa vụ của các nền và kinh tế Nhà nước nói với nhau, và là nghĩa vụ bắt buộc nói với Nhà nước. Loại Hợp đồng kinh tế này mang tính kế hoạch rất cao.

- Hợp đồng kinh tế không theo chế độ pháp lệnh, nội dung ký kết dựa trên nguyên tắc tự nguyện giữa các bên. Việc ký kết Hợp đồng kinh tế này là quyền của các nền và kinh tế không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được bắt buộc của mình cho nền và khi ký kết hợp đồng. Loại Hợp đồng kinh tế này là có nội dung xây dựng kế hoạch và là công cụ để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của các nền và kinh tế

114*.- A.2.d.- *Căn cứ vào nội dung cụ thể của mỗi quan hệ kinh tế*, có thể chia ra làm nhiều loại Hợp đồng kinh tế như: Hợp đồng mua bán hàng hóa; Hợp đồng liên doanh liên kết; Hợp đồng văn chuyên hàng hóa; Hợp đồng

giao nhận thầu xây dựng cơ bản; Hợp đồng kinh tế dịch vụ; Hợp đồng nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật; Hợp đồng ủy thác xuất khẩu; các loại Hợp đồng sản xuất và dịch vụ khác...

B. - KÝ KẾT – THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

B.1.- Ký kết hợp đồng kinh tế. Chúng ta sẽ nghiên cứu các vấn đề về chủ thể ký kết, nguyên tắc ký kết, thủ tục ký kết, nội dung của việc ký kết, số và hiệu của hợp đồng vi phạm pháp luật.

B.1.a- Chủ thể ký kết HỢP ĐỒNG.

115*.- Hợp đồng kinh tế là hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh. Do nội dung những nội dung, các nhân kinh doanh mỗi bên chủ thể của Hợp đồng kinh tế. Nhờ trên đó nội dung, chủ thể ký kết HỢP ĐỒNG chủ yếu là những pháp nhân, còn các nhân ký HỢP ĐỒNG phải là người nước cấp Giấy phép kinh doanh và năng lực kinh doanh tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nội dung 2 pháp lệnh HỢP ĐỒNG quy định: Hợp đồng kinh tế nước ký kết giữa các bên sau đây:

- a. Pháp nhân với pháp nhân
- b. Pháp nhân với cá nhân có năng lực kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Nhờ vậy, hiện nay pháp luật coi hợp đồng kinh tế là những hợp đồng có ít nhất một bên chủ thể là pháp nhân. Nội dung gây trở ngại khi các bên là các doanh nhân ký kết hợp đồng dựa vào nội dung kinh doanh, những khoảng có một bên chủ thể là pháp nhân thì cũng không nước xem là Hợp đồng kinh tế. Chẳng hạn hai chủ Doanh nghiệp tổ chức ký kết hợp đồng nhằm mục đích kinh doanh nước xem là Hợp đồng kinh tế hay hợp đồng dân sự, nội dung này liên quan nên thủ tục tố tụng trước Tòa kinh tế hay Tòa dân sự khi có tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng.

Pháp luật cũng thừa nhận HỢP ĐỒNG là những hợp đồng:

- ký kết giữa pháp nhân với những người làm công tác khoa học kỹ thuật, nghe nhân, hoặc kinh tế gia nình, hoặc công dân hoặc công dân cá nhân
- ký kết giữa pháp nhân Việt Nam với các tổ chức cá nhân, nước ngoài tại Việt Nam (nội dung 42, 43 Pháp lệnh HỢP ĐỒNG).

Đại diện các bên khi ký kết HỢP ĐỒNG:

116*.- Khi tham gia giao dịch mỗi bên chỉ cần một đại diện nếu ký vào HỢP ĐỒNG. Nếu là cá nhân có năng lực kinh doanh, thì người nước tên xin giấy phép kinh doanh là người ký HỢP ĐỒNG. Nếu là hoặc kinh tế gia nình, hoặc công dân, công dân cá nhân thì người chủ hoặc đại diện ký HỢP ĐỒNG. Trường hợp một bên là người làm công tác khoa học kỹ thuật, nghe nhân thì người ký Hợp đồng

kinh tế phải lao động thực hiện công tác trong hợp nông. Nếu có nhiều người cùng làm thì tất cả mọi người ký tên trên văn bản để có một người nông ký Hợp nông kinh tế

117*.- Nếu là pháp nhân thì người ký HNKKT là người nước ngoài hay nước bạn vào chức vụ nông như pháp nhân và năng giờ chức vụ nội Người Phó không phải là nơi đi theo pháp luật của pháp nhân mà ký HNKKT. (Luật doanh nghiệp năm 1999 quy định rõ là người ký hợp nông). Trong tất cả các trường hợp, không bắt buộc Kế toán trưởng phải cùng ký vào văn bản Hợp nông kinh tế

Nơi đi ký kết Hợp nông kinh tế trên này cũng chính là nơi đi nông nghiệp trong việc thực hiện Hợp nông kinh tế và trong tất cả tại Tòa kinh tế (Thông tư 108/TT. PC ngày 19-5-1990 của Trung tâm kinh tế Nhà nước).

Việc ủy quyền.

118*.- Các bên ký kết Hợp nông có thể trực tiếp ký kết hoặc ủy quyền cho người nào đi mình ký kết hợp nông. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản theo Điều 586 Bộ luật Dân Sự, gọi là Hợp đồng ủy quyền. Người ủy quyền gọi là người chủ ủy và người nước ủy quyền gọi là người thụ ủy. Văn bản ủy quyền thể hiện số thỏa hiệp ý chí của người chủ ủy và người thụ ủy. Người thụ ủy chỉ được làm những gì do người chủ ủy giao trong phạm vi ủy quyền và không được ủy quyền lại cho người khác nếu không được người chủ ủy chấp nhận. Người chủ ủy phải chịu trách nhiệm về hành vi của người thụ ủy nếu chính hành vi của mình. Còn người thụ ủy chỉ chịu trách nhiệm nếu với người chủ ủy về việc thi hành số ủy quyền. Khi ký kết hợp nông người thụ ủy phải nói rõ với bên nào tất cả là mình hành nông nhân danh người ủy quyền. Nếu là người kiến mà nếu thiếu thì mọi cam kết trong hợp nông sẽ chỉ có hiệu lực với người thụ ủy.

Nếu người thụ ủy hành nông ngoài phạm vi nước ủy quyền thì người chủ ủy có chịu trách nhiệm không? Trên nguyên tắc là không. Tại mọi vai quốc gia, trong mọi số trường hợp ủy quyền mà nhiều, nếu người nào ộc ngay tình và đã cẩn thận đối chiếu các bên pháp hệ pháp thông thông, thì người chủ ủy vẫn bị trách nhiệm do số ký kết ngoài phạm vi nước ủy quyền của người thụ ủy. Vì khi mọi người khẳng định mình có quyền cam kết thay mặt non và kinh tế mang hình thức bên ngoài của các thẩm quyền nội nếu hoàn cảnh hay tập quán không cho phép bên nào ộc có thể kiểm tra lại, thì việc ký kết này vẫn hiệu lực với người chủ ủy. Trách nhiệm của người chủ ủy ở đây chính là anh ta đã chọn người thụ ủy không năng tin cậy, hoặc người chủ ủy đã tab nên mọi tình trạng bên ngoài khiến người khác bị lừa.

Người chủ ủy cũng có thể ủy quyền thông xuyên bằng văn bản. Nếu tranh chấp hai, người nào khi ký hợp đồng cần tìm hiểu người chủ ủy xem anh ta có ủy quyền thông xuyên hay chưa ủy quyền tổng thời gian, có ủy quyền tổng quát hay chưa ủy quyền tổng vụ việc.

B.1.b.- Nguyên tắc ký kết HNK

119*.- Các Hợp đồng kinh tế phải có nguyên tắc ký kết theo các nguyên tắc nêu quy định tại nhiều 3 pháp lệnh Hợp đồng kinh tế: “*Hợp đồng kinh tế được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản, và không trái pháp luật*”.

1) Nguyên tắc tự nguyện:

120*.- Việc ký kết Hợp đồng kinh tế phải do các bên thỏa thuận, tự nguyện dựa trên cơ sở tự do ý chí của các bên trong quan hệ Hợp đồng. Bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào nếu không áp đặt ý chí của mình cho các bên ký kết hợp đồng. Khi xác lập quan hệ hợp đồng, các doanh nghiệp có thể tự do bày tỏ thể hiện ý chí và thống nhất ý chí nhằm đạt mục đích kinh doanh. Các chủ thể có quyền tự do chọn lựa bán hàng, chọn lựa thời điểm bán hàng ký kết, thỏa thuận nội dung hợp đồng. Nguyên tắc tự nguyện thể hiện quyền tự do của các doanh nghiệp trong việc ký kết hợp đồng. Nhiều 4 Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế quy định “*ký kết hợp đồng là quyền của các bên và kinh tế*”. Quy định này thể hiện sự tôn trọng mỗi phương pháp quản lý Nhà nước đối với các ký kết Hợp đồng kinh tế trước đây là nghĩa vụ bắt buộc thì nay là quyền của các chủ thể Nguyên tắc tự nguyện thể hiện trong nội dung của nhiều nhiều khoản Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế và các văn bản chi tiết hơn Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế (TT 108/TC.PC ngày 19-5-1990 của Tổng tài kinh tế Nhà nước hướng dẫn ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế).

Quyền ký kết Hợp đồng kinh tế cũng bao gồm cả quyền tự do của mỗi cá nhân và của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào trong việc ký kết Hợp đồng kinh tế

Nội dung Hợp đồng kinh tế có ký kết theo các tiêu pháp lệnh thì việc ký kết phải là tự nguyện của Nhà nước, việc tự nguyện của chủ thể không hoàn toàn là nghĩa vụ của các bên và kinh tế Nhà nước có thể giao các tiêu pháp lệnh. Trong trường hợp này cơ quan trực tiếp giao các tiêu pháp lệnh cho bên và kinh tế cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng nội dung, nhờ giao các tiêu pháp lệnh hạn, không bỏ các nội dung sản xuất nội dung tiêu thụ, sản xuất nội dung nguyên liệu – vật tư do Nhà nước quản lý.

2) Nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi:

121*.- Trong quan hệ kinh tế thì lợi ích kinh tế là một lợi ích chung của các chủ thể kinh tế. Theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi thì nội dung các quan hệ

hợp đồng phải thể hiện rõ ràng về quyền và nghĩa vụ, bảo đảm lợi ích kinh tế cho các bên. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp dù thuộc bất cứ thành phần nào, do cấp nào quản lý khi ký kết Hợp đồng kinh tế cũng đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, bảo đảm các bên đều có lợi trên cơ sở thỏa thuận, và nếu phải chịu trách nhiệm và chịu phạt nếu vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Không thể có một Hợp đồng kinh tế nào chæ mang lại lợi ích kinh tế cho một bên, hoặc một bên chæ có quyền, còn bên kia chæ có nghĩa vụ. Số bình đẳng ôu này là số bình đẳng pháp lý bình đẳng trước pháp luật chầu không phải bình đẳng kinh tế

3) Nguyên tắc trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản và không trái với pháp luật:

122*.- Trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản có nghĩa là các bên tham gia Hợp đồng kinh tế phải tự mình gánh vác trách nhiệm tài sản trước công đồng có người bảo lãnh nếu ra chịu trách nhiệm thay. Các cơ quan cấp trên, các tổ chức kinh tế khác không thể đứng ra chịu trách nhiệm tài sản thay cho bên vi phạm. *Biện pháp áp dụng trong trách nhiệm tài sản là phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng kinh tế.*

Nguyên tắc không trái với pháp luật nói tới việc ký kết hợp đồng phải hợp pháp. Mọi thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế phải phù hợp với pháp luật. Đây là yêu cầu nghiêm trọng trong việc bảo vệ lợi ích, kỷ cương trong quản lý kinh tế. Nội dung khác, quyền ký kết Hợp đồng kinh tế của các chủ thể cũng có giới hạn, như không được ký kết các Hợp đồng kinh tế nếu cùng nhau thực hiện một nghề bị pháp luật cấm đoán, hoặc không được ký Hợp đồng kinh tế với các chủ thể không có quyền ký hợp đồng, (như không được ký kết Hợp đồng kinh tế với người bị cấm đoán, và thanh niên, niên khùng; Giám đốc Doanh nghiệp Nhà nước không được ký kết Hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do vợ, chồng, cha, mẹ, con giới chức vụ quản lý nhiều năm – Điều 32 Luật Doanh nghiệp Nhà nước).

B.1.c.- Thuật ngữ, trình tự ký kết HNK.

121*.- Khi ký Hợp đồng kinh tế các bên có thể chọn một trong hai cách: ký kết trực tiếp hoặc ký kết gián tiếp.

1) Ký kết hợp đồng kinh tế trực tiếp:

122*.- Khi các bên (hoặc đại diện theo pháp luật hay đại diện theo ủy quyền) trực tiếp gặp nhau để bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất ý chí, xác định các nội dung của hợp đồng và cung ký vào một văn bản. Hợp đồng được coi là hình thành và có hiệu lực pháp lý từ thời điểm hai bên ký vào văn bản. Trong những trường hợp các bên không thể trực tiếp ký kết hợp đồng thì có thể ký

keo hooi noing theo loi gian tiep.

2) Ký kết Hợp đồng kinh tế gián tiếp:

123*.- Khi các bên gôii cho nhau các tài liệu giao dịch (công văn, niên bản, nòn chao hang, nòn nãt hang) coi noii dung của việc giao dịch. Việc ký kết gián tiếp Hợp đồng kinh tế thông gồm hai bôôc:

- Nãu tieñ bên ñeànghò hooi noing thông bản yuñnh ñeñ bên kia với các noii dung: tên công việc, tên hang, số lôông, chãt lôông, giá cả cụ thời gian, ñò ñieñ, phôông thời giao nhận, phôông thời thanh toán... Lôii ñeànghò gôii ñi phải rõ ràng, coi tính xác ñinh.

- Keañeñ, bên nhận ñôôc ñeànghò hooi noing coi ñhĩa vui trãulôii vãn bản vaogôii cho bên ñeànghò ghi rõ noii dung phần chấp nhận, phần không chấp nhận, ñhông ñieñ bổ sung. Bên ñeànghò nhận ñôôc trãulôii nay phải phuc ñãp lại coi ñhông yù phần bổ sung hay không.

Hợp đồng ký kết bằng phương pháp nay ñược coi là hình thành và có giá trị pháp lý ngay từ khi các bên nhận ñược tài liệu giao dịch thể hiện tất cả các ñieñ khoản chủ yếu của hợp ñồng. Các coi ñeñ xác ñinh thời gian bắt ñầu hooi noing coi giá trị pháp lý ñang ngay ñoing ñãu của Bôu ñieñ hoặc ngay ký số nhận công văn trực tiếp từ bên kia, từ ñông hooi các bên coi số thời thuận khác hoặc pháp luật coi quy ñinh khác ñoii với tổng loại Hợp đồng kinh tế

124*.- Trong việc ký kết Hợp đồng kinh tế bằng cách gián tiếp coi mỗi số vãn ñeñ ñoii pháp luật quy ñinh coi ñeñ xác ñinh ra tranh chấp, chẳng hạn khi bên ñeànghò hooi noing tuy tieñ huý bôilôii ñeànghò, hoặc bên nhận ñeànghò không trãulôii bên ñeànghò. (Vãn ñeñ nay ñôôc bôiluañ ñãñ số quy ñinh ñày ñuñ hñ).

Hợp đồng kinh tế ñuñ ñôôc ký từ trực tiếp hay gián tiếp ñieñ coi ñieñ lọc pháp luật ñhò nhau, các bên ñeñ phải thực hiện ñhệñ chãñ các ñieñ khoản ñã cam kết.

B.1.d.- Nội dung của HÑKT.

125*.- Nội dung Hợp đồng kinh tế gồm toàn bộ các ñieñ khoản quy ñinh quy ñeñ và ñhĩa vui ño các bên thoñ thuận.

Coi ba loại ñieñ khoản:

126*.- 1)- *Đieñ khoản chủ yếu* là ñhông ñieñ khoản bắt buoc các bên phải ghi vào hooi noing, nếu thiếu thì hooi noing sẽ không coi giá trị.

127*.- 2)- *Đieñ khoản thường lệ* là ñhông ñieñ khoản ñã ñôôc pháp luật ghi nhận, nếu các bên không ghi vào hooi noing thì xem ñhò ñã ñã ñhệñ công nhận ñeñ các bên phải coi trách ñhệñ thực hiện các quy ñinh ñoii Nếu ghi

vào hợp đồng thì các bên cũng không được thỏa thuận trái với những điều do pháp luật quy định.

128*.- 3)- Điều khoản tùy nghi là những điều khoản do các bên thỏa thuận với nhau. Các điều khoản này có thể là những điều khoản ghi nhận hoặc chừa ghi nhận, những tùy tình hình cụ thể hoặc yêu cầu đặc biệt trong hoạt động kinh tế của các bên thỏa thuận ghi vào hợp đồng miễn rằng không trái với pháp luật. Thí dụ: Những khoản thông hoặc phạt vận chuyển với một cước

Theo điều 12 Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế nội dung của Hợp đồng kinh tế gồm những điểm sau:

- a. Ngày, tháng, năm ký kết Hợp đồng kinh tế tại, nhà cửa, số tài khoản và ngân hàng giao dịch của các bên. Hai tên người đại diện, người đứng tên hàng kinh doanh.
- b. Nội dung của Hợp đồng kinh tế ghi rõ số lượng, khối lượng, trị giá quy đổi thỏa thuận.
- c. Chất lượng, chủng loại, quy cách, tính năng bảo vệ sản phẩm hàng hóa hoặc yêu cầu kỹ thuật của công việc.
- d. Giá cả
- e. Những kiến nghị thu, giao nhận
- f. Phương thức thanh toán
- g. Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng kinh tế
- h. Thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng kinh tế
- i. Các biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng kinh tế
- k. Các thỏa thuận khác

Các điều khoản quy định tại các điểm a, b, c, d là các điều khoản chủ yếu của tất cả các loại Hợp đồng kinh tế. Các điều khoản còn lại tùy theo từng loại Hợp đồng kinh tế mà chúng có thể là những điều khoản chủ yếu hay không. Các điều khoản chủ yếu nói với loại hợp đồng này không phải là chủ yếu nói với các loại hợp đồng khác.

129*.- Ở đây, cũng cần nói thêm về nội dung của Hợp đồng kinh tế (b) và chất lượng, chủng loại của nội dung (c). Mọi Hợp đồng kinh tế đều phải có một nội dung xác thực, nội dung này là những kiến nghị thỏa thuận của hai ý chí. Nội dung của hợp đồng phải được xác định rõ ràng, phải có thể thực hiện được và phải hợp pháp. Mọi bên ký kết hợp đồng có thể nói với bên kia phải thực hiện về những khoản liên quan đến nội dung thỏa thuận khi biết rõ nội dung của một số hàng hóa, tài sản dịch vụ được xác định. Nó và là làm nội dung cho hợp đồng có thể được xác định một cách rõ ràng riêng biệt (nhờ một nhà máy, nhà kho). Những trong kinh tế nói

tổng của hộp nông thông là một chủng loại vật, tức là các vật có thể hoàn toàn hoặc một phần của chúng như là hàng phẩm chất hay số lượng. (Thí dụ 50 tấn bột mì loại A). Số phần biệt này rất quan trọng khi nghiên cứu về nghĩa vụ giao hàng của bên bán trong hộp nông mua bán. Nội tổng của hộp nông phải có thể thực hiện được: nếu hòa làm một việc mà thực tế không ai tại nơi có thể thực hiện được thì hộp nông sẽ vô hiệu, nhưng phải không thực hiện được một cách tuyệt đối, nếu chỉ tổng nội thì hộp nông vẫn có giá trị, bên không thực hiện nghĩa vụ hộp nông nào thỏa thuận sẽ bị chế tài (thí dụ hòa bán một số hàng hòa có thể sản xuất được nhưng có số lại không có khả năng thì sẽ bị chế tài). Ngoài ra, nội tổng chỉ có trong tổng lại thì cũng nội coi là nội tổng của hộp nông, chẳng hạn một bên có thể cam kết bán những sản phẩm sẽ sản xuất ra.

130*.- Về thời hạn hiệu lực của hộp nông (h) là khoản thời gian hộp nông có hiệu lực pháp luật nên khi chấm dứt hiệu lực pháp luật. Thời hạn hiệu lực của hộp nông có thể bắt đầu trước thời hạn thực hiện, nhưng thời điểm chấm dứt phải trùng nhau.

B.1.e.- Sẽ vô hiệu hộp nông kinh tế.

131*.- Một khi Hộp nông kinh tế nội ký kết trái với những quy định của pháp luật sẽ nội coi là vô hiệu. Hộp nông kinh tế có thể bị vô hiệu toàn bộ hay vô hiệu từng phần.

1) *Hợp đồng kinh tế vô hiệu từng phần* khi nội dung của phần nội vì phạm nhiều cấm của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng nên nội dung các phần còn lại của hộp nông.

2) Hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ khi:

a- nội dung Hợp đồng kinh tế vi phạm điều cấm của pháp luật. Thí dụ Hộp nông kinh tế sản xuất tiêu thụ hàng quốc cấm (pháp, ma túy), sản xuất hàng giả.

b- không đảm bảo tư cách chủ thể của Hộp nông kinh tế như một trong các bên ký kết không có giá trị phép năng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nên thực hiện các nội khoản nào thỏa thuận trong hộp nông.

c- người ký hợp đồng không đúng thẩm quyền hoặc có hành vi lừa đảo. Người ký hợp đồng không được thừa nhận quyền tức là người nội không phải là nội diễn theo pháp luật, không phải là người nội diễn hợp pháp do ủy quyền, hoặc tuy nội ủy quyền nhưng nội dung ký kết vượt quá phạm vi nội ủy quyền hay nằm ngoài phạm vi ủy quyền. Người ký hợp đồng có hành vi lừa đảo nhờ gia đình, gia đình giả tạo cho ký con dấu thì hộp nông kinh tế cũng nội xem là vô hiệu toàn bộ.

Nội dung các hợp đồng không chỉ do nội dung hợp pháp của pháp nhân hoặc cá nhân có năng lực kinh doanh ký và nội dung đúng, thì quan hệ hợp đồng này không bị xem là hành vi lừa đảo, bên ký hợp đồng không cần phải chịu trách nhiệm với bên kia về nội dung nội dung ghi trong hợp đồng không cần nội

Các hợp đồng kinh tế có một trong 3 năm a, b, c trên đây nếu bị coi là vô hiệu toàn bộ không phải là trong hợp đồng hay vô tình, hoặc có biết hay không biết về quan hệ Hợp đồng kinh tế của trái với pháp luật

Nhìn chung, về Hợp đồng kinh tế vô hiệu của nội dung pháp luật quy định này nếu Chủ thể kinh doanh ký Hợp đồng kinh tế bị nhầm lẫn nội dung chủ yếu hợp đồng, hoặc bị lừa dối, phải ký trái với ý chí của mình... thì có thể coi các Hợp đồng kinh tế này là vô hiệu toàn bộ hay không? Trong Luật dân sự thì chủ thể của Hợp đồng dân sự ký trong các trường hợp này nội dung quy định của toàn bộ các nội dung hợp đồng vô hiệu.

133*.- Theo điều 39 Pháp lệnh HNKT khi Hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu toàn bộ dù các bên chưa thực hiện, đang thực hiện hoặc đã thực hiện xong, nếu phải xử lý theo quy định pháp luật.

- Nếu chưa thực hiện hợp đồng thì ngừng thực hiện

- Nếu đã thực hiện hợp đồng thì các bên phải chấm dứt việc thực hiện và bồi thường thiệt hại sản phẩm khi hợp đồng đã được thực hiện xong. Các bên có nhiệm vụ hoàn trả cho nhau tài sản sản phẩm nhận được việc thực hiện hợp đồng. Nếu không thể hoàn trả nội dung bằng hiện vật thì phải trả bằng tài sản nếu tài sản nội dung không bị tích tụ theo quy định của pháp luật. Thu nhập bất hợp pháp nộp vào ngân sách Nhà nước, và các bên phải chịu thiệt hại phát sinh.

Quy định này nhằm ràng buộc trách nhiệm của các bên ký kết Hợp đồng kinh tế nội dung nội dung ký hợp đồng phải tìm hiểu pháp luật, biết rõ nội dung ký kết với mình, phải giới thiệu nội dung và thanh toán khi ký kết hợp đồng. Ngày nay, các doanh nghiệp thông tin cách hạn chế những thiệt hại này bằng cách giao cho các chuyên viên pháp luật, hoặc luật sư tư vấn khi ký kết hợp đồng kinh tế

Tuy nhiên, khi một bên ngay tình đã cam kết trong hợp đồng mà vẫn bị nội dung những thủ đoạn tinh vi lừa đảo, lại bị pháp luật (điều 39 Pháp lệnh HNKT) nội dung ngang hàng với kẻ lừa đảo thì thiệt hại cho hợp lý (bên lừa đảo và nhận nhận nếu phải chịu thiệt hại phát sinh).

B.2.- Thực hiện hợp đồng kinh tế

134*.- Sau khi hợp đồng nội dung ký kết hợp pháp thì có hiệu lực ràng buộc các bên thực hiện. Tuy nhiên, nếu những cam kết trong Hợp đồng kinh tế nội dung

thực hiện và đảm bảo, các bên ký kết có thể thỏa thuận các biện pháp như: thế chấp tài sản, cầm cố và bảo lãnh (nội dung 5 Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế).

B.2.a.- Các biện pháp bảo đảm thực hiện HNK

135*.- Trong kinh doanh việc bảo đảm thực hiện HNK là cần thiết, có hai loại bảo đảm: bảo đảm nội và bảo đảm nội nhân.

136*.- *Bảo đảm đối vật* là kỹ thuật pháp lý theo đó một bên thỏa nhận cho bên kia những quyền hạn nào đó về tài sản hoặc các quyền của mình và có thể ưu tiên bán lấy tiền trả nợ. Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của người bảo đảm và hợp pháp.

137*.- *Bảo đảm đối nhân* là kỹ thuật pháp lý theo đó một hay nhiều người cam kết với bên kia rằng nếu người ký hợp đồng bên này không thi hành nghĩa vụ thì chính người cam kết sẽ thi hành thế.

Bảo đảm nội và thông dụng nhất trong kinh doanh là sự cầm cố và thế chấp, còn bảo đảm nội nhân thông dụng là sự bảo lãnh. Trước đây các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng kinh tế được quy định tại Điều 2 của Nghị định số 17-HNBT ngày 16.1.1990. Nghị định số 165/1999/NĐ-CP ngày 19.11.1999 về giao dịch bảo đảm đã bãi bỏ Điều 2 nghị định 17-HNBT và quy định chi tiết cụ thể như sau:

Cầm cố và thế chấp tài sản.

138*.- Về phương diện pháp lý, thế chấp và cầm cố tài sản là biện pháp mà một bên đem tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để bảo đảm việc thi hành nghĩa vụ (hoặc trả hoàn trả một món nợ trong dân sự). Tài sản thế chấp ngoài các tài sản hiện tại, luật còn chấp nhận tài sản hình thành trong tương lai cũng có thể đem thế chấp.

Nói chung, tài sản bảo đảm phải hội đủ các điều kiện sau:

1/ tài sản phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm; (nếu với quyền sở hữu đang nắm giữ hoặc thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về nhà đất). Tài sản Nhà nước giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý sử dụng thì được cầm cố thế chấp, bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

-2/ tài sản thuộc loại được phép giao dịch và không có tranh chấp;

-3/ bên bảo đảm phải mua bảo hiểm nội với tài sản mà pháp luật quy định phải nộp bảo hiểm.

Tài sản bảo đảm có thể dùng bảo đảm cho việc thực hiện một nghĩa vụ hoặc nhiều nghĩa vụ

139*.- Trường hợp tài sản bảo đảm năm dung nợ bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì giải trừ của tài sản bảo đảm phải luôn luôn giải trừ các nghĩa vụ trước bảo đảm ngoài trường hợp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác. Tài sản dung bảo đảm nhiều nghĩa vụ phải có nhiều kiện sau:

(a) tài sản nào trước nhất ký quyền sở hữu; nếu là quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất trước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(b) nếu là loại tài sản không phải là ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, những khi giao dịch bảo đảm bằng tài sản này phải đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

Ngoài ra, bên bảo đảm phải thông báo cho bên nhận bảo đảm tiếp theo biết về các lần bảo đảm trước (nếu không, phải báo thông biết hai lần ra cho bên bị thiệt hại). Mỗi lần cầm cố thế chấp, bảo lãnh bằng một tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ nếu phải lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên nhận bảo đảm trước xác định theo thứ tự đăng ký giao dịch bảo đảm.

1) Việc cầm cố.

140*.- Tài sản cầm cố bao gồm: các tài sản nông sản, tiền Việt Nam, ngoại tệ kim khí quý và các đồ trang sức, các quyền về tài sản. Các bên trước quyền thỏa thuận về việc bên cầm cố giao tài sản cầm cố trong trường hợp tài sản cầm cố nào trước nhất đăng ký quyền sở hữu, hoặc tài sản cầm cố không phải đăng ký quyền sở hữu những việc cầm cố tài sản này phải trước nhất đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2) Việc thế chấp.

141*.- Tài sản thế chấp gồm: nhà cửa (và tài sản gắn liền với nhà cửa), công trình xây dựng gắn liền với đất; quyền sử dụng đất trước nhất pháp luật cho thế chấp; các hoa lợi, lãi tiền, tiền bảo hiểm phát sinh từ bất động sản...

Hộp nợ cầm cố thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản phải trước nhất lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hộp nợ chính. Hộp nợ này phải chứng nhận hoặc chứng thực nếu pháp luật có quy định, nếu pháp luật không buộc công chứng thì tùy các bên thỏa thuận có hoặc không công chứng hay chứng nhận của Ủy ban nhân dân.

Nội dung chủ yếu của hộp nợ cầm cố thế chấp tài sản gồm những điểm nhỏ: nghĩa vụ trước nhất bảo đảm, một tài sản dung bảo đảm, giải trừ tài sản nội bên nào giao tài sản, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, các trường hợp xử lý và xử lý thông thường xử lý tại tài sản cầm cố thế chấp, các thỏa thuận khác...

(xem Nghị Định 165/1999 ngày 19.11.1999 về giao dịch bảo đảm – CB 1999 số 48, t. 3123).

Bảo lãnh

142*.- Về mặt pháp lý bảo lãnh là một hợp đồng theo nội dung bảo lãnh cam kết với bên kia lao động thi hành nghĩa vụ thay thế cho người nộp bảo lãnh nếu người này không thi hành hợp đồng. Vậy, cũng như thế chấp – cầm cố bảo lãnh là một hợp đồng phụ tạo lập trên cơ sở hợp đồng chính là Hợp đồng kinh tế của toàn tài khi hợp đồng chính toàn tài. Người nhận bảo lãnh phải có số tài sản không ít hơn số tài sản mình nhận bảo lãnh.

Nội dung chủ yếu của hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản gồm các điểm: cam kết của bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ thay cho bên nộp bảo lãnh; nghĩa vụ nộp bảo lãnh – phạm vi bảo lãnh và bên nộp bảo lãnh; tài sản bảo lãnh, giá trị tài sản bảo lãnh; quyền, nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên nộp bảo lãnh; các trường hợp xử lý và phương thức xử lý tài sản bảo lãnh; các thỏa thuận khác...

Theo điều 3 nghị định 17-HĐBT ngày 16.1.1990, việc xử lý tài sản thế chấp, cầm cố – bảo lãnh khi có vi phạm Hợp đồng kinh tế nộp thực hiện cùng với việc giải quyết tranh chấp Hợp đồng kinh tế tại cơ quan tài phán có thẩm quyền.

B.2.b.- Các yêu cầu trong việc thực hiện HNK

143*.- Thực hiện Hợp đồng kinh tế là nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng kinh tế

144*.- 1) *Thực hiện đúng điều khoản số lượng và giao này nếu số lượng, trọng lượng hàng hóa, khối lượng công việc nhỏ nhất thỏa thuận.*

Khi hai bên giao nhận phải kiểm tra bằng phương pháp cân – đong – đo – đếm chính xác và lập biên bản giao nhận hàng. Nếu thấy có thiếu hụt hàng hóa thì phải tìm nguyên nhân và quy trách nhiệm và chi. Sản phẩm giao không đúng số lượng thì bên nhận cần nhận và thanh toán số lượng thực nộp nhận, số còn lại bên thiếu phải giao tiếp sau đó Bên nhận có quyền đòi hỏi nhận và đòi thanh toán sản phẩm hàng hóa giao không đúng số lượng đúng không nộp, cho nên khi hoàn thành xong bên nhận nộp chọn một trong hai cách xử lý sau:

- Yêu cầu bên vi phạm phải hoàn thành xong sản phẩm, công việc rồi mới nhận. Nếu phải chờ hoàn thành xong mà hợp đồng không thực hiện đúng hạn thì bên vi phạm phải chịu phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại giống như vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng.

- Nhận sản phẩm, công việc chờ hoàn thành xong với nhiều kiện bên vi phạm phải chịu phạt vì phạm HNK vì sản phẩm không đúng số

- Các trường hợp giao hàng thiếu nếu nước coi là vi phạm HN về số lượng và phải chịu trách nhiệm về chất qui định tại pháp lệnh .

145*.- 2) *Thực hiện đúng điều khoản về chất lượng*: hàng nước giao phải đảm bảo khả năng sử dụng, đảm bảo dùng phẩm chất, bao bì, nông giới, qui cách, chủng loại theo số thỏa thuận của các bên. Các bên phải tổ chức kiểm nhận sản phẩm, dùch vui. Nếu không đảm bảo về chất lượng có thể xử lý theo điều 31 PL.HNKT (không nhận, hoặc nhận nhưng nước giảm giá hoặc sớ chớ). Trong thời gian bảo hành mà bên nhận phát hiện ra hàng hỏng do lỗi của bên giao, phải thông báo cho bên giao để sớ chớ, giảm giá hoặc nớ hàng khác...

146*.- 3) *Thực hiện đúng về thời gian giao nhận hàng*: thời gian giao nhận có thể là thời hạn hay thời điểm nhất định do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Thời hạn giao nhận hàng là khoảng thời gian nhất định theo nội dung hợp đồng, công việc phải nước hoàn thành ban giao.

Thời điểm giao nhận hàng là lúc mà việc giao nhận nước thực hiện. Giao sớm hay muộn nếu vi phạm vào thời gian giao hàng. Khi một bên vi phạm thời gian giao hàng, bên kia có thể không nhận, và buộc bồi thường do công việc chậm trễ hoặc bồi thường do phải giao hàng hoặc giao sớm hơn thời hạn trong HN.

Bên nhận không nhận hàng nhưng thời hạn cũng vi phạm HN, có thể báo bên giao phát nghĩa vụ tiếp nhận và có thể nớ các chi phí bảo quản và các thiệt hại khác.

147*.- 4) *Thực hiện đúng về địa điểm, phương thức giao nhận*: nếu điểm và phương thức giao nhận có thể do hai bên thỏa thuận qui định. Trường hợp các bên không thỏa thuận nước với nhau thì nếu điểm và phương thức giao nhận phải theo các qui định của pháp luật nớ với từng loại HNKT. Nếu HNKT và pháp luật không qui định thì điểm giao nhận là kho chính của bên giao hàng , ban hàng và giao trên phương tiện vận chuyển của bên nớ hàng, mua hàng.

Trường hợp giao hàng hoặc không nhưng nếu điểm, bên vi phạm phải chịu những hình thức trách nhiệm về chất theo qui định của pháp luật.

148*.- 5) *Thực hiện đúng điều khoản giá cả - thanh toán*: các bên coi quyền thỏa thuận về giá cả sản phẩm, và thay nớ giá khi thị trường biến động. Nớ với sản phẩm do cơ quan Nhà nước định giá thì thỏa thuận trong hợp đồng phải phù hợp với qui định nớ

Thanh toán là khâu cuối cùng kết thúc thực hiện HNKT. Nghĩa vụ

thanh toán phải nộp tức thì theo phương thức và theo thời hạn do hai bên thỏa thuận trong HNK. Nếu hợp đồng không ghi thời hạn, thì thời gian trả tiền là 15 ngày kể từ ngày nhận nộp hoàn vốn nói trên.

Nghĩa vụ trả tiền nộp coi là hoàn thành kể từ khi trả tiền trên tài khoản của mình tại Ngân hàng cho bên nộp, hoặc khi bên nộp trực tiếp nhận số tiền mặt theo hoàn vốn. Nghĩa vụ trả tiền cũng nộp coi là hoàn thành nếu bên trả tiền không và nộp bên nộp chấp nhận trả bằng hiện vật hoặc tài sản thế chấp, cầm cố bảo lãnh (có giá trị tổng cộng với tiền phải trả).

Bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán bị phạt vi phạm hợp đồng theo Điều 30 Nghị Định 17-HNBT ngày 16-1-1990 quy định phạt nghĩa vụ thanh toán là áp dụng một lãi suất tính dựa trên hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thí dụ theo Hợp đồng kinh tế thì A giao hàng cho B trị giá 100 triệu đồng, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì B phải trả tiền cho bên A trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận hàng, nhưng B chưa thực hiện sau một tháng, trong khi lãi suất hạn trong thời điểm này là 1,8% thì bên B phải trả thêm cho bên A là $100.000.000 \times 1,8\% = 1.800.000$ đồng tiền phạt do thanh toán trễ cho bên A. Nếu sau 3 tháng mới thanh toán thì bên B phải trả cho bên A là

$100.000.000 \times 1,8\% \times 3 = 5.400.000$ đồng tiền phạt

B.2.c.- Trách nhiệm vật chất trong quan hệ HNK

149*.- Khi các bên đã thỏa thuận ký kết hợp đồng, nhưng pháp luật, nếu một bên vi phạm gây thiệt hại cho bên kia thì bên gây thiệt hại phải gánh chịu những hậu quả vật chất bất lợi do hành vi vi phạm của mình. Việc quy định chế độ vi phạm vật chất trong Hợp đồng kinh tế nhằm nhằm bảo vệ các quan hệ Hợp đồng kinh tế ổn định, bảo đảm trả lời về quan hệ kinh tế khỏi phức tạp lợi ích của bên bị vi phạm và phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật Hợp đồng kinh tế

Một số số doanh nhân phong xa và hiểu biết pháp luật, khi ký kết đã đòi hỏi trong hợp đồng về trách nhiệm phải gánh chịu danh cho bên vi phạm. Cảnh nội không ít trường hợp không ghi điều khoản về trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng. Nhiều nay phát xuất từ nhiều lý do, những lý do chính thông là vì người ký kết hợp đồng thiếu hiểu biết pháp luật, hoặc nghĩ rằng bên nộp tài thiếu hiểu biết pháp luật, hoặc do neãnang – tin tưởng nơi tài là bạn hàng quen biết, hoặc chừa lối thoát phòng hộ mình vi phạm hợp đồng sau này. Suy cho cùng thì hợp đồng càng chặt chẽ lại càng ràng buộc các bên, làm cho các bên nhận thức nộp việc vi phạm hợp đồng là bất lợi.

1) Căn cứ phát sinh trách nhiệm vật chất

150*.- Khi một bên vi phạm Hợp đồng kinh tế luật pháp buộc bên vi phạm phải chịu trách nhiệm và phạt khi có những hành vi sau: có hành vi vi phạm Hợp đồng kinh tế có thiệt hại thực tế xảy ra, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế có lỗi của bên vi phạm.

151*.- a) *hành vi vi phạm*: là hành vi của một bên nào đó trái với những quy định của pháp luật hoặc trái với nội dung hợp đồng nào cam kết. Các vi phạm này có thể xảy ra trong nhiều lĩnh vực nhỏ về số lượng, chất lượng hàng hóa, thời gian giao nhận...

152*.- b) *thiệt hại thực tế*: là những thiệt hại vật chất có thể tính toán được không phải là những thiệt hại phi vật chất (nhờ thiệt hại tinh thần). Luật pháp buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại vật chất thực tế xảy ra.

153*.- c) *mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại*: không những có hành vi vi phạm, có thiệt hại thực tế mà muốn bồi thường phải chứng minh được sự thiệt hại thực tế này sâu sắc có thể do hành vi vi phạm gây ra. Trường hợp có thiệt hại, những thiệt hại không phải do hành vi của bên kia gây ra thì không có mối quan hệ nhân quả nên bên kia không có trách nhiệm bồi thường về thiệt hại.

154*.- d) *Lỗi*: là một căn cứ để buộc bên vi phạm hợp đồng chịu trách nhiệm bồi thường.

Trong trách nhiệm dân sự, người bị thiệt hại phải có trách nhiệm dân sự chứng minh của người gây ra thiệt hại cho mình.

Trong Hợp đồng kinh tế thì lỗi của người vi phạm được ước đoán. Nghĩa là khi một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ quy định trong hợp đồng kinh tế thì được suy đoán là đã có lỗi, bên bị thiệt hại không có trách nhiệm phải chứng minh mình không có lỗi.

Nói khác, trong hợp đồng kinh tế khi bên bị vi phạm hợp đồng dân sự chứng minh 3 căn cứ a, b, c nói trên thì bên vi phạm hợp đồng phải chịu trách nhiệm và phạt. Trường hợp bên vi phạm dân sự chứng minh rằng sự vi phạm hợp đồng không phải do lỗi của mình thì được xem giảm miễn trách nhiệm tại sao. Nói khác khi dân sự chứng minh vi phạm hợp đồng do:

a- Thiệt hại, như hỏa hoạn và các trường hợp khách quan không lường trước được;

b- Phải thi hành lệnh khẩn cấp của chính quyền;

c- Việc vi phạm Hợp đồng kinh tế của một bên là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến vi phạm hợp đồng của bên kia.

d- Do bên thứ ba vi phạm Hợp đồng kinh tế với bên vi phạm, những

ben thoi ba khong phai chiu trach nhien tai san trong cac tro ong hop a,b noi tren.

2) Cac hinh thoi trach nhien vat chat

156*.- Khi vi pham Hop nong kinh te ben vi pham phai chiu cac hinh thoi trach nhien vat chat la phat vi pham hop nong va boi thong thiet hai.

157*.- **Phat vi pham hop dong:** la che tai nroc ap dung pho bien noi voi moi hanh vi vi pham Hop nong kinh te du o u n hieu khoan nao. Theo n hieu 29 Phap lenh Hop nong kinh te moi tien phat vi pham hop nong to 2% nen 12% giai tro hop nong bo vi pham tuy loai hop nong. Theo Ngho dinh 17 HNBT ngay 16-1-1990, viec thoa thuan ve moi phat trong hop nong phai phu hop voi khung hinh phat cua tong loai Hop nong kinh te va tong loai vi pham Hop nong kinh te a hoan thanh ma khong nroc tiep nhan.

- *Vi pham chat luong:* phat to 3% nen 12% giai tro phan hop nong bo vi pham
- *Vi pham ve thoi han thuc hien:* phat to 2% nen 8%.
- *Vi pham nghia vu tiep nhan san pham:* phat to 4% nen 12% giai tro Hop nong kinh te a hoan thanh ma khong nroc tiep nhan.
- *Vi pham nghia vu thanh toan:* phat bang moi lai xuat tin dung qua han cua Ngan hang Nha nroc tinh to ngay het han thanh toan nhan voi thoi gian cham tra nhan voi giai tro hop nong cham tra Phat vi pham nghia vu thanh toan khong gioi han moi toi na.

Viec ap dung che tai phat hop nong khong can tinh nen hanh vi vi pham hop nong na ga y ra thiet hai hay choa.

158*.- **Boi thuong thiet hai** la che tai nea buo nap boi hoan nhong thiet hai thoc te cho ben bo vi pham (trong khi phat hop nong la nea trong phat, ngan ngoa vi pham hop nong). Viec boi thong thiet hai nroc xe theo boi can cou la hanh vi vi pham hop nong, thiet hai thoc te quan he nhan qua gioi hanh vi vi pham va thiet hai, loai va boi thong theo thiet hai thoc te xa y ra, tinh toan nroc, gom:

+ Giai tro tai san ma, hong bao gom ca tien lai phai tra cho ngan hang (vi pham nghia vu thanh toan) va cac chi phi can thiet ma ben bo vi pham phai tra (chi phi chon noi, van chuyen, bao quan...), khoan thu nhap le ra trong tro ong hop binh thong ben bo vi pham cung se thu nroc.

+ Cac chi phi nea gan cham va han che thiet hai do vi pham hop nong ga y ra ma ben bo vi pham na phai chi. Ben bo vi pham phai chong minh viec na ap dung cac bien phap can thiet nea han che thiet hai ngay sau khi biet cou soi vi pham.

B.3- Thay đổi, đình chỉ, thanh lý HĐKT**B. 3.a.- Thay đổi Hợp đồng kinh tế:**

159*.- Hợp đồng kinh tế có hiệu lực pháp lý và có thể sửa đổi các bên thỏa thuận thay đổi (bằng văn bản). Có thể thay đổi nội dung của hợp đồng hoặc thay đổi nội dung của hợp đồng. Thay đổi nội dung của hợp đồng chỉ là khi một bên chuyển hợp đồng chuyển giao toàn bộ hay từng phần nghĩa vụ cho một pháp nhân hay một cá nhân có năng lực kinh doanh khác. Trường hợp hợp đồng này chuyển đổi cuối cùng có thể chuyển giao các phần tiếp tục thực hiện hợp đồng có liên quan đến phần nghĩa vụ chuyển giao, chuyển đổi mỗi phần thực hiện phần hợp đồng mới chuyển giao.

Sau khi ký Hợp đồng kinh tế chính thức, các bên có thể ký các văn bản phụ lục HĐKT. Văn bản phụ lục HĐKT có hiệu lực khi các bên cam kết quy định những chi tiết hoặc nội dung của hợp đồng chính. Phụ lục hợp đồng là một bộ phận của hợp đồng chính, không có giá trị pháp lý nếu trái với nội dung của hợp đồng chính, nội dung giá trị pháp lý của hợp đồng chính.

Các bên cũng có thể ký Hợp đồng bổ sung những nội dung mới thêm, bổ sung, thay đổi nội dung của hợp đồng kinh tế đang thực hiện. Hợp đồng bổ sung có giá trị như hợp đồng kinh tế chính. Người nào ký hợp đồng chính thì ký hợp đồng bổ sung.

B.3.b.- Đình chỉ Hợp đồng kinh tế:

160*.- Là sự chấm dứt một công việc thực hiện Hợp đồng kinh tế Việc đình chỉ có thể do thỏa thuận bằng văn bản của các bên, hoặc do một bên đơn phương đình chỉ thực hiện khi bên kia vi phạm hợp đồng và nếu bên vi phạm thỏa thuận qua các chứng cứ văn bản hoặc kết luận của cơ quan tài phán. Ngoài ra Hợp đồng kinh tế cũng có thể bị đình chỉ khi cơ quan tài phán có kết luận Hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ

B.3.c.- Thanh lý Hợp đồng kinh tế:

161*.- Là hành vi cuối cùng của các bên nhằm kết thúc mối quan hệ Hợp đồng kinh tế Các bên phải thanh lý Hợp đồng kinh tế khi:

- hợp đồng kinh tế đã hoàn thành xong.
- thời hạn của hiệu lực Hợp đồng kinh tế đã hết và hai bên không muốn gia hạn hợp đồng.
- hợp đồng kinh tế bị đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ
- hợp đồng kinh tế được chuyển giao cho người khác mà người nhận giao lại không tuân theo điều kiện thực hiện Hợp đồng kinh tế được chuyển giao thì yêu cầu bên chuyển giao phải thanh lý Hợp đồng kinh tế trước khi nhận chuyển giao.

- mỗi bên ký Hợp đồng kinh tế và pháp nhân bỏ giải thể thì trước khi giải thể 30 ngày, bên bỏ giải thể phải thông báo cho các bên biết để thanh lý Hợp đồng kinh tế

Việc thanh lý phải lập thành văn bản riêng ghi rõ một nội dung hoặc nhiều nội dung thỏa thuận và nghĩa vụ trách nhiệm của mỗi bên sau khi thanh lý hợp đồng...

Kể từ lúc các bên ký vào biên bản thanh lý quan hệ Hợp đồng kinh tế coi như chấm dứt. Những quyền và nghĩa vụ của mỗi bên ghi trong biên bản thanh lý vẫn phải nội dung thực hiện cho đến khi các bên hoàn thành xong nghĩa vụ của mình trong biên bản thanh lý

B.4.- Một số quy định riêng đối với doanh nghiệp nhà nước ký kết – thực hiện HĐKT theo chỉ tiêu pháp lệnh.

162*.- *Ký kết HĐKT theo chỉ tiêu pháp lệnh* là nghĩa vụ của các đơn vị kinh tế Nhà nước giao các chỉ tiêu pháp lệnh. Hợp đồng kinh tế loại này mang tính kế hoạch rất cao, gắn với việc thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh Nhà nước giao cho các đơn vị kinh tế. Do tính kế hoạch cao nên việc ký- kết thực hiện Hợp đồng kinh tế này được quy định riêng trong Quyết định 18 – HNTB ngày 16-1-1990.

1) Các nội dung ký kết hiện nay Nhà nước giao cho các đơn vị kinh tế Nhà nước từ 1 đến 3 chỉ tiêu:

- Số lượng và chất lượng sản phẩm.
- Giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện.
- Các khoản nộp ngân sách.

Việc các DNNN ký kết HĐKT nội chung là nhằm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị và các chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước giao, cụ thể là một trong các chỉ tiêu sau:

- Số lượng và chất lượng sản phẩm chủ yếu tiêu thụ theo nhà chế quy định (nội với mỗi số đơn vị và kinh tế quốc doanh nội chung).
- Danh mục công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao (nội với đơn vị và xây dựng).
- Khối lượng mặt hàng chủ yếu tiêu thụ theo nhà chế quy định (nội với các đơn vị và vận tải).
- Khối lượng mặt hàng chủ yếu bán - mua theo nhà chế quy định (nội với các đơn vị và thông nghiệp).
- Căn cứ ký kết HĐKT theo các chỉ tiêu pháp lệnh và những quy định cụ thể của các chỉ tiêu pháp lệnh và các chuẩn mực kinh tế- kỹ thuật hiện hành (Nội một kinh tế- kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm công trình...)
- Chủ thể ký kết là những đơn vị và kinh tế Nhà nước giao các chỉ tiêu pháp lệnh. Nội là những đơn vị và kinh tế Nhà nước. Thu nhập đơn vị và kinh tế là

người ký kết và các nước ủy quyền cho Phó Thủ trưởng.

Thực hiện – thay đổi – chấm dứt HĐKT

163*.- Do tính kế hoạch của loại hợp đồng này mà việc thực hiện và lao động của các bên với nhau, và lao động của các bên với Nhà nước, vì vậy việc thực hiện các loại hợp đồng này thực chất là trực tiếp thực hiện các tiêu pháp lệnh Nhà nước giao.

Hợp đồng kinh tế loại này nước thay đổi, đình chỉ thực hiện, hoặc hủy bỏ trong các trường hợp như: khi thay đổi các tiêu pháp lệnh, hoặc khi một bên gặp khó khăn không thể khắc phục nước.

Hợp đồng nước chấm dứt khi các bên hoàn toàn thực hiện xong những quyền và nghĩa vụ nào cam kết trong Hợp đồng kinh tế

- Trách nhiệm và chất lượng áp dụng các hình thức nợ phát hợp đồng và phát bỏ thông tin hai nước với các Hợp đồng kinh tế khác. Ngoài ra, bên vi phạm nghĩa vụ ký kết Hợp đồng kinh tế theo các tiêu pháp lệnh con phải nộp một khoản tiền vào ngân sách Nhà nước.

Trường hợp tổ chức, trì hoãn ký Hợp đồng kinh tế theo các tiêu pháp lệnh mà không có lý do chính đáng thì bị phạt 1% giá trị hợp đồng. Nếu ký Hợp đồng kinh tế không đúng theo các tiêu pháp lệnh mà không có lý do chính đáng thì bị phạt 1% giá trị hợp đồng ký không đúng. Tiền phạt sung vào ngân sách Nhà nước./.

CHƯƠNG VI. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH TẾ

164*.- Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, quan hệ kinh tế của các nền và kinh tế thuộc mỗi thành phần (Doanh nghiệp Nhà nước, công ty, doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã...) nếu phát triển nguyên tắc tối ưu, bình đẳng, cung cầu, không trái với pháp luật và các nội quy xã hội. Với cơ chế này vai trò của Trọng tài kinh tế Nhà nước không còn thích hợp trong việc xử lý tranh chấp kinh tế đa dạng của các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế. Vì vậy, việc tranh chấp phải được giao cho một cơ quan tài phán nhằm giải quyết theo trình tự pháp luật một cách bình đẳng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Ngay trong hệ thống tòa án, được ưu tiên tranh chấp dân sự và tranh chấp kinh tế nếu liên quan đến tài sản, những tranh chấp kinh tế còn không thể thu được biệt so với tranh chấp dân sự, nên cần phải có một xét xử tại Tòa kinh tế với thủ tục khác biệt với Tòa dân sự. Ngày 29-12-1993 Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1992, với nội dung chủ yếu của việc sửa đổi là quy định thêm việc thành lập Tòa kinh tế và phân định thẩm quyền của Tòa kinh tế.

Ngoài ra, các tranh chấp kinh tế cần phải được giải quyết nhanh chóng kịp thời để duy trì hoạt động của kinh doanh, nên cần phải áp dụng một thủ tục riêng biệt với thủ tục áp dụng tại các Tòa dân sự. Vì vậy, ngày 16-3-1994 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua "Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế" gồm 13 chương chia ra 90 điều.

Trong Chương này chúng ta sẽ đề cập Tòa kinh tế trong mục I, và Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế trong mục II. Ngoài ra các bên tranh chấp cũng có thể thỏa thuận với nhau giải quyết tại Trọng tài quốc tế mức III sẽ trình bày sơ lược về Trọng tài Quốc tế.

I - TÒA KINH TẾ

A. TỔ CHỨC TÒA KINH TẾ

165*.- Hệ thống tổ chức tòa án Việt Nam hiện nay gồm có Tòa án nhân dân tối cao tại Trung ương, các Tòa án nhân dân tại địa phương.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất. Trong Tòa án nhân dân tối cao có các Tòa kinh tế, Tòa dân sự, Tòa lao động, Tòa hành chính, Tòa hình sự, các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa chuyên trách, Tòa án quân sự trung ương.

Tại nhà phòng có các Tòa án nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân Quận, Huyện, Thủ phủ Thành phố thuộc Tỉnh, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định.

Trong mỗi Tòa án nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (gọi là Tòa án cấp Tỉnh), có các Tòa nhỏ: Tòa kinh tế, Tòa dân sự, Tòa hình sự, Tòa lao động, Tòa hành chính.

Tại Tòa kinh tế có Chánh tòa kinh tế phó Chánh tòa, các Thẩm phán và Thư ký tòa án. Tại các Tòa án cấp Huyện – Quận – Thủ phủ – Thành phố thuộc Tỉnh (gọi là Tòa án cấp Huyện) không tách rời thành Tòa kinh tế mà chức vụ một số Thẩm phán chuyên trách giải quyết ôi giải ngoài số thẩm các tranh chấp kinh tế có giá trị từ 50 triệu đồng Việt Nam.

B. THAM QUYỀN TÒA KINH TẾ

166*.- Tòa kinh tế chức vụ giải quyết những vụ án thuộc thẩm quyền của mình. Thẩm quyền này được pháp luật phân định cho các Tòa theo vụ việc và theo lãnh thổ Ngoài ra, pháp luật cũng dành cho người bị kiện được quyền chọn Tòa án nếu đã vụ tranh chấp ra xin xét xử

167*.- **1. Thẩm quyền của Tòa kinh tế theo vụ việc.**

Tòa kinh tế có thẩm quyền giải quyết các vụ án kinh tế sau:

1. Tranh chấp Hợp đồng kinh tế giữa pháp nhân với pháp nhân, giữa pháp nhân với cá nhân có ngành kỹ kinh doanh;
2. Các tranh chấp giữa công ty với các thành viên công ty, giữa các thành viên công ty với nhau liên quan đến việc thành lập – hoạt động – giải thể công ty.
3. Các tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu;
4. Các tranh chấp kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

+ Trong các loại án kinh tế trên đây, các Tòa án cấp Huyện được giải quyết theo thủ tục số thẩm những tranh chấp Hợp đồng kinh tế có giá trị tranh chấp từ 50 triệu đồng, ngoài trừ có nhân toán ôi ngoài.

+ Tòa kinh tế cấp Tỉnh giải quyết việc phá sản doanh nghiệp và xét xử theo thủ tục số thẩm những vụ án kinh tế nội tại các điểm 1, 2, 3, 4 trên đây, và những vụ án kinh tế có yếu toán ôi ngoài, ngoài trừ những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp Huyện;

Tòa án cấp Tỉnh cũng xét xử phúc thẩm những vụ án kinh tế do Tòa án cấp

dưới xét xử của tòa án, kháng nghị.

169*.- 2. *Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ.* Tòa án có thẩm quyền xét xử số thẩm các vụ án kinh tế là: Tòa án nơi bị nộp có tài sản hoặc có trụ sở. Nếu vụ án có liên quan đến bất động sản thì Tòa án có thẩm quyền xét xử số thẩm là Tòa án nơi có bất động sản tọa lạc.

170*.- 3. *Nguyên đơn có quyền chọn Tòa án xin xét xử trong một số trường hợp:*

- 1) Nếu vụ án phát sinh do vi phạm Hợp đồng kinh tế nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi thực hiện Hợp đồng kinh tế giải quyết
- 2) Nếu không biết rõ trụ sở hoặc nơi có trụ sở của bị nộp thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án nơi có tài sản, hoặc nơi có trụ sở của bị nộp cuối cùng của bị nộp xin giải quyết vụ án;
- 3) Nếu vụ án phát sinh từ hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp, nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi đặt trụ sở doanh nghiệp nội hoặc nơi có chi nhánh giải quyết;
- 4) Nếu vụ án có các bị nộp có trụ sở hoặc nơi có trụ sở khác nhau, nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có trụ sở hoặc nơi có trụ sở của một trong các bị nộp xin giải quyết vụ án;
- 5) Nếu vụ án không có liên quan đến bất động sản, thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có bất động sản, nơi có trụ sở hoặc nơi có trụ sở của bị nộp giải quyết vụ án;
- 6) Nếu vụ án liên quan đến bất động sản ở nhiều nơi khác nhau, nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án ở một trong các nơi đó giải quyết vụ án.

II - THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN KINH TẾ

171*.- Việc giải quyết các vụ án kinh tế phải dựa trên một số nguyên tắc luật định và phải theo đúng các trình tự tố tụng mỗi ba tháng một lần tính khách quan, nhanh chóng và công bằng. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế 1994 quy định các nguyên tắc và trình tự giải quyết các vụ án kinh tế Phần dưới này chỉ trình bày một vài nét chính yếu giúp sinh viên ngành Quản trị kinh doanh có một số khái niệm về vấn đề này.

A. NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN KINH TẾ

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế nêu các nguyên tắc

sau:

172* . 1) Tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự.

Khi có tranh chấp, Tòa án chỉ định ra giải quyết nếu không của các bên đồng ý yêu cầu. Việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp là quyền của các bên và pháp nhân. Các bên hoàn toàn có quyền tự mình hoặc việc giải quyết tranh chấp của mình bằng cách thông qua tổ chức hoặc giải của luật sư, hoặc bằng thủ tục tố tụng trước Tòa án. Hội đồng arbitrage hoặc ủy quyền cho luật sư hoặc người thay mặt mình tham gia tố tụng. Quyền tự mình hoặc con hoặc thể hiện ủy quyền các bên hoặc rút đơn kiện hoặc thay nội dung đơn kiện.

173* . 2) Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật

Này là một nguyên tắc cơ bản của công dân nước Hiến pháp Việt Nam 1992 công nhận tại điều 52. Nguyên tắc này con thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế Khi tham gia tố tụng các bên nếu có quyền và nghĩa vụ luật định, không phân biệt các chủ thể nội và doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, Công ty các loại hay Hợp tác xã hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài..

174*.- 3) Nguyên tắc hòa giải.

Nguyên tắc hòa giải nhằm tôn trọng quyền tự mình hoặc công việc kinh doanh của các chủ thể kinh tế các bên có thể tự hòa giải và thông lý, nếu không hòa giải được mỗi một vụ tranh chấp ra trước Tòa. Sau khi nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện, Tòa có trách nhiệm tiến hành hòa giải, và chỉ ra quyết định nếu vụ kiện ra xét xử sau khi đã tiến hành việc hòa giải không thành. Hòa giải trước Tòa là một thủ tục bắt buộc, nếu Tòa chưa có thủ tục hòa giải mà đã đưa ra xét xử phản quyết của Tòa có thể bị Tòa trên hủy.

175*.- 4) Nguyên tắc xét xử công khai

Này là nguyên tắc chung cho thủ tục xét xử các vụ án dân sự, hình sự, kinh tế hành chính, lao động. Việc xét xử công khai có ý nghĩa làm gương giáo dục mọi người tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp luật pháp cho phép Tòa được xét xử kín, nhằm “giữ gìn bí mật Nhà nước hoặc giữ gìn bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ” Trong tranh chấp kinh tế có những bí quyết kinh doanh (nhờ phải mình, sáng chế) nếu bị tiết lộ công khai có thể bị mất khả năng cạnh tranh làm cho doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc thua lỗ Vì vậy, Tòa có thể quyết định nếu vụ án ra xét xử công khai hoặc kín theo yêu cầu của các bên đồng ý

176*.- 5) Nguyên tắc đương sự phải cung cấp chứng cứ

Các nông sỡ phải cung cấp chóng cõiva chóng minh ñeaba veaquyeen lồi của mình. Toa can cõichuuyeu vaø những chóng cõido các ñông sỡ xuất trình, nghe lồi trình bay của các bên. Toa không bắt buộc phải ñieu tra maø chæ thu thập xác minh chóng cõukhi thấy can thiết ñeagiup cho việc giải quyết vuiain ñõõc chính xác.

177*.- 6) *Nguyên tắc giải quyết nhanh chóng* các tranh chấp kinh tế

Nguyên tắc này ñõõc thể hiện ở việc quy định thời hiệu, thời hạn trong các giai đoạn giải quyết tranh chấp kinh tế ngắn hơn trong tranh chấp dân sự. Thí dụ thời gian ñeatoa an ra Quyết ñinh ñõõa vui kien ra xei xõuhoac ñinh chæ vui kien kinh teakeatõngay thui lyulao40 ngay, nếu kéo dài cũng khoảng quai60 ngay. Con trong toátung ñaõ sõi thời gian này lao4 tháng (cõitheakeo dài tới 6 tháng); thời hạn kháng cáo trong toátung kinh tealao10 ngay, vaø trong toátung ñaõ sõi lao15 ngay...; thời hiệu của việc khôi kien trong toátung kinh tealao6 tháng, con trong toátung ñaõ sõi tuy trõõng hõp cõitheakeo dài tới 10 năm hoac 30 năm.

(*Thời hiệu laø thời hạn do pháp luật quy ñinh maø khi kết thúc thời hạn ñõõthì chũitheã ñõõc hõõng quyền ñaõ sõi, ñõõc miễn nghĩa vụ ñaõ sõi hoac mất quyền khôi kien – Ñieu 163 BLDS*)

B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC NÔNG SỖ

trong trình tõi toátung kinh tế

178*.- Trong kinh doanh, việc tranh chấp quyền lồi kinh tế ñealaø ñõõc khoi tranh khoi. Vaõ ñealaø ñõõc cõiquyeen lồi tranh chấp phải biết quyền hạn vaø ñõõc vui của mình ñeã ñaõ trong thuituc giải quyết trõõc. Toa an ñeã khoi bù thiệt thời. Ñeaba ñõõc ñaõ sõi bình ñaõng công khai cho những ñõõcõ tham gia toátung, Luật toátung quy ñinh những quyền vaø ñõõc vui cho những ñõõcõ này.

179*.- 1) *Các đương sự*. Các nông sỡ gồm cõi nguyên ñõõn, bù ñõõn, ñõõcõ cõiquyeen lồi - nghĩa vụ liên quan.

- a. Nguyên ñõõn laø ñõõcõ khôi kien ñõõcõ khai khi bù hõõgây thiệt hại. Nguyên ñõõn cõiquyeen thay ñõõcõ yêu cầu của mình trõõc lúc Toa xei xõuhoac ngay caõ trong khi xei xõu
- b. Bù ñõõn laø ñõõcõ bù kien, cõiquyeen phản bác lại yêu cầu của nguyên ñõõn baõng những chóng cõi
- c. ñõõcõ cõiquyeen lồi vaø ñõõcõ vui liên quan ñeã vui kien cõithealaø ñõõcõ cõiyêu cầu ñõõc lập hoac laø ñõõcõ tham gia toátung với các nguyên – bù ñõõn.

Nếu nông sỡ laø cá nhân thì cõitheã tõi mình hoac uỷ quyền cho ñõõcõ khai (nhõ luật sõi) ñeã ñõõc hiện các quyền vaø ñõõc vui trong quai trình giải

quyết vui kiến. Việc ủy quyền phải làm bằng văn bản.

Nếu nông sỡ là pháp nhân, phải thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền. Trường hợp các Doanh nghiệp nhà nước hoặc Tổng công ty có việc kiến tụng trước Tòa thì Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc của Tổng công ty trước tòa. Các văn bản ủy quyền bằng văn bản cho người khác hoặc nhờ Luật sư đại diện bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp trước Tòa.

180*.- 2) *Trình tự tố tụng trong vụ kiện kinh tế*

a- Thông thông người có quyền lợi tranh chấp có thể tự mình hoặc nguyên đơn hoặc nhờ người đại diện đơn kiện khởi kiện trước Tòa kinh tế trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu người bị thiệt hại trở lại qua thời gian 6 tháng kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì mất quyền khởi kiện. Ngày phát sinh tranh chấp được xác định tùy thuộc vào từng loại tranh chấp kinh tế như tranh chấp hợp đồng kinh tế tranh chấp giữa công ty với các thành viên công ty, giữa các thành viên công ty với nhau liên quan đến việc thành lập – hoạt động – giải thể tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu... (Ngày làm việc nếu phải tập và có tính chất chuyên môn của các cơ quan tố tụng, không thể trình bày ngày nêu trong phần này).

Đơn khởi kiện phải kèm theo các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình. Nếu đơn khởi kiện trước Tòa chấp nhận, nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí (hay bồi phí) trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày Tòa thông báo chấp nhận đơn.

Tòa phải thông báo nội dung đơn kiện cho bị đơn và người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan biết, nếu không người này có thể trình Tòa các yêu cầu và tài liệu liên quan đến đơn kiện.

181*.- Trên nguyên tắc, người nào muốn đòi hỏi một quyền lợi, phải xuất trình chứng cứ để chứng minh cho quyền lợi mình đòi hỏi. Nói chung, các nông sỡ nếu có quyền nào ra chống đối và hoặc quyền biết chống đối của các nông sỡ khác nào ra. Ngoài các chống đối việc (con gọi là bút chứng) các bên nông sỡ con hoặc quyền yêu cầu Tòa triệu tập nhân chứng, hoặc yêu cầu giám định các tài liệu chống đối của nội phòng xuất trình. Người đề xuất yêu cầu phải đóng tiền tạm ứng chi phí cho nhân chứng hoặc cho việc giám định. Người thua kiện phải chịu chi phí này. Con nếu nhận chống hoặc tài liệu giám định không có ý nghĩa gì trong vụ án thì người nào xuất yêu cầu phải gánh chịu chi phí.

182*.- Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên nông sỡ có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu bảo vệ

bằng chứng, ba năm việc thi hành án. Chẳng hạn kê biên tài sản đang tranh chấp, phong tỏa tài khoản; cấm hoặc buộc nông sỡ, tổ chức, cá nhân khác thực hiện một số hành vi nhất định; cho thu hoạch và bảo quản sản vật có liên quan đến tranh chấp; cho bán sản phẩm, hàng hóa để bù hồ hỏng...

Tòa án phải xem xét giải quyết yêu cầu trong thời hạn 3 ngày, nếu chấp nhận yêu cầu thì Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Quyết định có hiệu lực thi hành ngay. Các bên nông sỡ có quyền khiếu nại. Ngõòi yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Nếu có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

183*.- Trước khi mô phỏng tòa xét xử Tòa phải hoãn giải các bên. Nếu các bên thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, Tòa lập biên bản hoãn giải thành và ra Quyết định công nhận thỏa thuận của các bên. Nếu hoãn giải bất thành mỗi phía nói vữa xét xử

b- Trong hạn 40 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán có quyền phân công phải ra Quyết định hoãn nói vữa ra xét xử hoặc tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.

- Trường hợp nguyên hôn nữ hôn kiến, hoặc vắng mặt không có lý do tuy có Tòa triệu tập nên lần thứ hai, hoặc nguyên hôn qua nói mà không có thể kể (hoặc có người thay thế không hỏi không muốn tiếp tục tranh tụng), thì Tòa ra quyết định đình chỉ vụ kiến.

- Nếu bị hôn vắng mặt nên lần thứ hai thì Tòa vẫn xét xử Nông nhiệm trường hợp này bị hôn sẽ mất quyền nói trình bày quan điểm của mình, hoặc tranh luận trước Tòa với nguyên hôn hoặc với người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan.

184*.- Tại phiên tòa xét xử, các bên nông sỡ có quyền yêu cầu thay nói Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Giám định viên, Phiên dịch, nếu xét thấy những người này không vô tư khách quan khi làm nhiệm vụ Nếu giúp Tòa thấy có toan bảo vữa và nên bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, các bên có quyền tố mình hoặc nhờ luật sư tranh luận tại phiên tòa. Cho tôi giải nói xét xử trước Tòa, các bên vẫn có thể hoãn giải với nhau.

185*.- Sau khi Tòa tuyên án Sơ thẩm, các nông sỡ có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa nên xin tòa cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

186*.- Trong thủ tục tranh tụng nói với những vụ án kinh tế (và các loại án

khác) luật quy định cho các bên nông sỡ các quyền hạn, nông thời cũng quy định các nghĩa vụ của các bên phải chấp hành, như:

- Các nông sỡ phải cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin liên quan đến yêu cầu hay phản bác của mình.

- Các bên phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa. Nếu nông Tòa triệu tập lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, có thể bị Tòa phạt từ 50.000đ đến 100.000đ.

- Các bên phải chấp hành nội quy phiên Tòa (trước khi xét xử) theo quy định của Tòa thông qua phiên họp công khai cho mọi người tham dự biết (nếu chấp hành).

- Nguyên nông phải nộp phí cho việc khởi kiện.

- Mọi người phải chấp hành bản án và có hiệu lực pháp luật.

III - TRUNG TÂM TRONG TẠI QUỐC TẾ VIỆT NAM

187*.- Tại các nông tố bản công nhận kinh tế thị trường phải triển, các tranh chấp kinh tế hay tranh chấp thương mại nông giải quyết thông qua Trung tâm thương mại và Tòa án thương mại hay Tòa án thông. Khi giải quyết tranh chấp, nguyên tắc tối đa lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp của các bên nông bảo đảm.

Như vậy tại hầu hết các nông, tranh chấp kinh tế (thương mại) nông giải quyết theo hai con đường:

- Giải quyết tại Tòa án (Tòa án dân sỡ, Tòa án thương mại hoặc Tòa án kinh tế)

- Giải quyết bằng Trung tâm kinh tế (Trung tâm Nhà nông hoặc Trung tâm phi chính phủ). Tại nhiều nông, việc giải quyết tranh chấp kinh tế bằng trung tâm phi chính phủ là phổ biến. Để chọn trung tâm phi chính phủ nông thanh lập đối hai hình thức: Trung tâm theo sự việc và Trung tâm có cơ quan thông trực do Phòng thương mại thanh lập.

188*.- Việt Nam đã ban hành Nghị định về tổ chức Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam kèm theo Quyết định 204/Ttg ngày 28-4-1993, theo nội dung Trung tâm trọng tài kinh tế quốc tế Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ kinh tế như các hợp đồng mua bán ngoài thông; hợp đồng vận tải du lịch, vận tải và bảo hiểm quốc tế chuyên giao công nghiệp, tín dụng và thanh toán quốc tế Quyết định 114-Ttg ngày 16.2.1996 nhằm mở rộng thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trung tâm trọng tài quốc tế VN nội với các tranh chấp phát sinh từ những quan hệ kinh doanh trong nông nếu hai bên thỏa thuận đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế VN giải quyết.

Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp nội trên trong những trường hợp:

1. một bên hay các bên nông sỡ lao động, hay pháp nhân

nước ngoài

2. nếu trước hay sau khi xảy ra tranh chấp, các bên đồng ý thỏa thuận đưa vụ việc ra trước Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam hoặc có một hoặc một số quốc tế đang hoạt động các bên phải đưa vụ tranh chấp ra trước Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam giải quyết.

Khi đưa vụ tranh chấp ra trước Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam giải quyết, mỗi bên đồng ý đồng ý chọn hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam chọn giúp một Trọng tài viên trong danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam. Ba Trọng tài viên họp lại thành một Ủy ban trọng tài cùng nhau giải quyết tranh chấp. Các bên đồng ý cũng có thể thỏa thuận chọn một Trọng tài viên hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam chọn giúp một Trọng tài viên duy nhất để thực hiện nhiệm vụ của một Ủy ban trọng tài.

Quyết định của Ủy ban trọng tài hoặc của Trọng tài viên duy nhất là quyết định chung thẩm, các bên đồng ý không thể kháng cáo trước bất cứ một tòa án hay một Tòa án nào khác.

Khi giải quyết tranh chấp, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam đồng ý thu một khoản lệ phí gọi là *Trọng tài phí*.

189*.- Tại các nước có nền thương mại quốc tế lâu đời, khi ký kết những hợp đồng kinh tế quốc tế thường chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp hợp đồng thay vì chọn Tòa án do những thuận lợi của nó. Các trọng tài viên không phải là những thẩm phán tòa án, mà là những chuyên viên trong nhiều lĩnh vực tuy loại hợp đồng. Thí dụ trọng tài viên giải quyết tranh chấp trong hợp đồng xây dựng có thể là các kỹ sư xây dựng. Tiến trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thường nhanh chóng hơn so với tiến trình thủ tục giải quyết của tòa án, nhất là yếu tố kín đáo không ồn ào nhờ các thủ tục xét xử của tòa án. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là một tiến trình riêng biệt, quyết định cuối cùng của các bên biệt với nhau.

190*.- Nước biệt nên nhất là Phòng thương mại quốc tế (International Chamber of Commerce – viết tắt ICC) có trụ sở tại Paris nước Pháp. Ngoài ra còn có một số cơ quan tài phán thương mại nước khác tại một số nước nhờ Hiệp hội Trọng tài hàng hải London (London Maritime Arbitrators' Association) ở Anh, hoặc Hiệp hội trọng tài Hoa Kỳ (American Arbitration Association) tại New York, Phòng Thương mại Stockholm (Stockholm Chamber of Commerce) Thụy Điển. Tóm lại, các bên ký kết thương thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế về chọn giải pháp trọng tài, thủ tục giải quyết các tranh chấp hợp đồng nếu có xảy ra./.

(xem thêm *trích "PHÁP LỆNH THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ*

AN KINH TEÁ (in ôùphan Phui luéc)

CHƯƠNG VII. PHÁISẢN DOANH NGHIỆP

191*.- Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh luôn xảy ra, bên cạnh nhiều doanh nghiệp thành công thì vẫn có không ít các doanh nghiệp làm ăn thất bại, nổi nân chóng chái dần nên kiệt quệ Trong xã hội luôn có những doanh nghiệp ra đời bất nầu hoạt nững kinh doanh, bên cạnh nầu là những doanh nghiệp bị phá sản. Phá sản doanh nghiệp là một hiện tượng tại yếu trong nền kinh tế thị trường nầu là loại bị những doanh nghiệp suy yếu, nầu tồn tại những doanh nghiệp hoạt nững hiệu quả

I. - KHAI NIỆM PHÁISẢN**A- LỊCH SỬ VÀ PHÁISẢN.**

192*.- Từ thời La mã những thông nhân không trái nớc nội thông bị bắt làm nô lệ nếm ban lấy tiền trở nôi. Nhiều con nô phải bị trở n nên chính quyền thời ấy phải công che tại sản con nô nầu tra cho chu nôi. Những khi có nhiều chu nôi cùng tranh giành thu nô trên tại sản của con nô thì việc xung nôi xảy ra là nững nhiên. Vì vậy, Toà án lại phải nững ra quan lý tại sản của con nô nầu nếm phân tra cho các chu nôi theo tỷ lệ của mỗi ngời. Luật phá sản dần dần nớc hình thành.

193*.- Thoạt tiên, Luật phá sản của các quốc gia Âu châu chæ áp dụng cho các thông gia, mãi về sau mới áp dụng rộng rãi cho các doanh nhân. Luật phá sản nớc Anh nớc vua Henry VIII ký vào năm 1542 nầu làm nhiều con nô phải chầu ăn tại Tai Pháp, lúc nầu việc phá sản có tính chất hình sự nớc đời lieu trong luật thông mai nhằm trông trở mỗi cách nghiêm khắc các thông gia. Chính Napoleon nầu ra lệnh soạn thảo gặp bỏ Luật thông mai Pháp 1807 vì các gian thông nầu gian lận khi cung cấp hàng cho quân nôi Pháp nên nầu gây ra một cuộc khủng hoảng tại chính làm cho một số thông gia khác và cả Ngân hàng Nhà nớc Pháp bị lung lay. Về nầu ra đời nầu chính là sự nghiêm khắc của luật pháp lại làm thiệt hại cho chu nôi, do đó việc sủ bị trở n nên ngời thiếu nội thông tìm cách che nầu việc mai khai năng tra nôi cho nên khi không giàu giếm nớc nầu thì lại bị trở n.

194*.- Do nội một số nớc nầu có cái nhìn khoan hồng hơn bằng cách xem ngời bị phá sản như một kẻ sa cô thất thế gặp vắn không may. Những chính sự khoan hồng này cũng gây bất lợi cho chu nôi. Vì doanh nhân không con sủ bị trở n do phá sản nên hồi lại không e dè thận trọng trong kinh doanh mà chæ làm sao nầu chóng giàu, dư có dùng những biện pháp bất trắc và bất chính.

Neu coi bo phaisan thi ngoi thiet hai se la cac chunoi.

B- QUAN NIEM PHAISAN HIEN NAY

195*.- Ngay nay, luat phap nhieu nooc xem tinh trang bo phaisan nho moi tai ong cho doanh nhan co the xay ra trong qua trinh canh tranh nen xoi hoai phai tim cach cou giup nan nhan qua khoi canh ngai nghe nay.

Moi quoc gia neu coi Luat phaisan voi nhong nei nae thu rieng, nhong nhin chung viec phaisan thong khoi nau bang non yeu cau cua con noi hoac chunoi goi nen Toa an co tham quyen. Toa coi quan ly vien (hay quan tai vien) quan ly tai san con noi, lam cac bien phap can thiet can thiet nho lap danh sach chunoi, tong so noi, kiem ke tai san, lap ke hoach phan chia tai san, ban tai san lay tien phan chia cho cac chunoi..., nam giai quyet viec phaisan nhanh chong ne an gan chan doanh nghiep tiep tuc bo thua lo lam thiet hai them nen cac chunoi, nen cong nhan va lay lan anh hoiing nen cac doanh nghiep khai.

Nhong vi hau qua cua viec phaisan doanh nghiep co anh hoiing ve nhieu mat kinh te xoi hoai, nen luat phaisan cua cac quoc gia tren the gioi neu quy ninh nhong giai phap nam han che soa doanh nghiep bo phaisan. Ngay nay, luat phaisan cua nhieu nooc na cho doanh nghiep sap phaisan co moi thoai han ne cai toa bo ma y quan ly neu hanh doanh nghiep, toa choi lai kinh doanh. Luat phaisan cua cac nooc Anh, Phap, My neu chia thu tuc phai san lam 2 giai noan: trooc khi va sau khi tuyen bo phaisan.

- Giai noan trooc khi tuyen bo phaisan: chunoi, con noi (doanh nghiep), Toa an co tim moi cach nea khoi phuc lai hoat nong kinh doanh cua doanh nghiep, lam giam bot ganh nang cho con noi. Giai noan nay thong ke dai toi 6 nen 24 thang.

- Neu giai noan nau khong khoi phuc lai nooc doanh nghiep khoi bo phaisan thi booc sang giai noan hai: Toa tuyen bo phaisan doanh nghiep.

196*.- Tai Phap, muc ních chính yeu cua viec tai toa choi doanh nghiep trong giai noan nau lam nam cou van doanh nghiep khoi phaisan gay tinh trang thoi nghiep. Viec thanh toan noi cha la thoai yeu. Thai ra, trooc giai noan phuc hoai doanh nghiep, luat phap na cho phep con noi thoa thua voi chunoi ne xin hoan noi hoac giam noi, neu bien phap hoai giai khong thoi hien nooc, chunoi doanh nghiep ne nen xin Toa cho ap dung thu tuc phuc hoai doanh nghiep. Trong khi thoi hien thu tuc phuc hoai doanh nghiep, cac chunoi khong coi quyen noi thanh toan cong noi ke cau von lai lai.

197*.- Tai Anh, ngoai thoai thua gioa chunoi va con noi, viec toa choi lai

doanh nghiệp có hai hình thức: (1) quản lý hành chính công việc của con nôi, và (2) quản lý tài sản của con nôi. Hai hình thức này nếu nhằm cứu vãn doanh nghiệp vốn nôi bằng cách chuyển chức năng quản lý doanh nghiệp của Giám đốc doanh nghiệp sang các chuyên gia về vốn nôi. Cả hai hình thức nếu nhằm bảo vệ tài sản của con nôi doanh nghiệp trước các yêu sách của chủ nôi riêng biệt. Mọi khoản nôi nếu không nôi thanh toán trước nôi công nhận và các khoản nôi có bảo nôi.

198*.- Theo Luật phá sản Mỹ, Tòa án có quyền ly dị việc nên tổ chức lại doanh nghiệp vì cho rằng chủ doanh nghiệp không còn khả năng nôi hành, nếu chủ nôi ho tiếp tục quản lý doanh nghiệp sẽ bị tác nôi do áp lực của các chủ nôi. Quản lý việc phải lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài nôi. Kế hoạch này phải nôi các chủ nôi thông qua và nôi con nôi chấp thuận.

199*.- Nôi tố tụng lại phá sản doanh nghiệp là một hiện tượng tởn nôi trong mọi nền kinh tế ở trình độ nôi nhiều loại hình kinh tế cùng cạnh tranh và cùng bình nôi trình độ pháp luật. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn nên việc phá sản doanh nghiệp: do doanh nghiệp do hoạch nôi sai chiến lược, do doanh nghiệp do chăm nôi môi công nghệ tiên tiến, do doanh nghiệp do quản lý yếu kém, do doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi tình hình chung của nền kinh tế quốc gia hoặc do tác nôi của kinh tế khu vực hoặc kinh tế thế giới. . . dẫn nên phá sản.

200*.- Dù phải xuất tởn nguyên nhân nào, việc phá sản các doanh nghiệp yếu kém, nôi nên chóng chắt là một nôi cần thiết để làm lành mạnh nền kinh tế của một nôi. Vì vậy ngày 30-12-1993, Quốc hội nôi thông qua luật phá sản gồm VI chương chia ra làm 52 nôi. Luật này có hiệu lực thi hành tởn ngày 1-7-1994.

Luật phá sản qui nôi trình tởn và thủ tục xem xét nôi tuyền báo hay không tuyền báo phá sản doanh nghiệp và giải quyết những vấn nôi liên quan khi doanh nghiệp bị phá sản. Thủ tục này phải nôi giải quyết theo mọi trình tởn rạch ròi và nôi vấn nôi:

- a. trình tởn, thủ tục nôi nôi, tiếp nhận, xem xét nôi xin tuyền báo phá sản doanh nghiệp.
- b. việc Tòa kinh tế thi ly dị hóa số phá sản doanh nghiệp nôi quyết nôi việc tuyền báo phá sản doanh nghiệp hay không.
- c. qui nôi trình tởn công việc của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.
- d. việc tổ chức hòa giải giữa chủ nôi và con nôi, việc cho doanh nghiệp tổ chức lại kinh doanh nôi tìm cách tài nôi và khôi phục doanh nghiệp; việc giám sát doanh nghiệp thực hiện kế hoạch

kinh doanh lại, việc giảm sút-quản lý tài sản của doanh nghiệp nên tránh phần tài sản còn lại cho quyền lợi các bên liên quan.

- e. toàn bộ việc thu hồi tài sản, việc phân chia tài sản còn lại của doanh nghiệp cho các chủ nội và người lao nông.
- f. -qui định quyền hạn, trách nhiệm và quyền lợi của chủ nội, con nội, người lao nông.
- g.

Chúng ta sẽ lần lượt xét những nội dung trên trong các mục sau này

II - CĂN CỨ NẾU AN MÔI THUẬT GIẢI QUYẾT YÊU CẦU PHÁI SẴN

201*.- Theo luật phá sản doanh nghiệp (PSDN) nước Quốc hội thông qua ngày 30.12.1993, các căn cứ nếu ra quyết định môi thuật giải quyết yêu cầu tuyền báo phá sản là

- 1. Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.
- 2. Có nội yêu cầu giải quyết việc phá sản doanh nghiệp.

A. DOANH NGHIỆP LÂM VÀO TÌNH TRẠNG PHÁI SẴN

1) Luật PSDN áp dụng cho mọi hình thức doanh nghiệp.

203*.- Theo điều 1 luật PSDN thì luật áp dụng nội với các "doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu" nước thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam. Nhờ vậy, các những doanh nghiệp môi áp dụng Luật phá sản doanh nghiệp. Hiện nay, ngoài doanh nghiệp nhà nước, Hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh, con có các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do các tổ nhân hợp kinh doanh hoặc do cá nhân bỏ vốn kinh doanh, doanh nghiệp có vốn nhà nước ngoài. Những doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu này nước toàn bộ các loại hình doanh nghiệp hiện nay như Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp tổ nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã

204*.- Luật phá sản doanh nghiệp *áp dụng nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật đối với mọi loại hình doanh nghiệp*, không phân biệt hình thức sở hữu. Tuy nhiên, trong thời kỳ mới xã hội doanh nghiệp có nội niềm vui trước tiếp phục vụ quốc phong- an ninh và dịch vụ công cộng quan trọng, nội là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích. Nếu nội các doanh nghiệp loại này phá sản sẽ gây ảnh hưởng lớn đến an ninh quốc phong và nội sống xã hội. Vì vậy điều 1 Luật phá sản doanh nghiệp nội dành cho Chính phủ quyền quy định cụ thể loại doanh nghiệp quan trọng nào sẽ không do luật này nội hành. (Nghị

khác khe nối với các thông gia không trả nội ứng hạn.

207*.- Luật pháp Việt Nam nào quy định rõ ràng ra hôn nối với một doanh nghiệp làm vào tình trạng phá sản. Khi một doanh nghiệp không trả nội ứng hạn những trong thời kỳ không gặp khó khăn hoặc thua lỗ trong kinh doanh thì doanh nghiệp chờ làm vào tình trạng phá sản; hoặc tuy doanh nghiệp gặp khó khăn hay bù thua lỗ trong kinh doanh không chờ áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết để khắc phục việc mất khả năng thanh toán nội ứng hạn thì doanh nghiệp vẫn chờ làm vào tình trạng phá sản. Cho nên việc doanh nghiệp mất khả năng thanh toán nội ứng hạn phải gắn với việc doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc thua lỗ trong kinh doanh. Con nối với một doanh nghiệp tuy vẫn trả nội ứng hạn những bằng tiền vay nào nay trả nào kia, hoặc dùng biện pháp không chính đáng nhờ vay với lãi suất cao để trả nội ứng che giấu tình trạng thua lỗ khó khăn thì phải xem doanh nghiệp đó làm vào tình trạng phá sản, những người có trách nhiệm trong việc quản lý nhiều hành phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tuy Luật phá sản không nói rõ nội ứng hạn là loại nội ứng, những theo tinh thần điều 2 Luật phá sản thì các khoản nội ứng phải sinh từ "hoạt động kinh doanh". Chẳng hạn chủ một Doanh nghiệp tổ nhân nội ứng mua một ngôi nhà cho gia đình ở người chủ của khoản nội ứng hạn sau khi nào đó thực nội ứng không hiệu quả thì người nay chắt chắt để trả nội ứng ra Tòa án xin giải quyết theo thủ tục của một vụ kiện dân sự.

B. CÔNG NỘN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT VIỆC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Việc yêu cầu phá sản doanh nghiệp có thể do một trong các người sau này nêu ra thời hiện: chủ doanh nghiệp đang nội ứng, chủ nội không báo năm không nội nội ứng hạn, công nhân không nội trả lương 3 tháng liên tiếp.

208*.- 1) *Chủ DN* hoặc nội diện hợp pháp của DN công nộ yêu cầu xin Tòa án giải quyết việc phá sản DN của mình. Nay là trong hợp DN đang nội ứng nên phải kèm thêm nội kiện là nội DN nào thời hiện các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính để thanh toán nội ứng hạn, kể cả việc hoãn nội ứng vẫn không nội khả năng thanh toán các khoản nội ứng (điều 9 LPS).

Trong nội phải ghi rõ tên, nội chắt, nội số chính của DN, chủ DN hoặc người nội diện, các biện pháp khắc phục nội ứng.

Kèm theo nội là

- danh sách chủ nội, nội chắt chủ nội, nội phải trả cho mỗi người,

- bản thông trình về trách nhiệm của Giám đốc, trách nhiệm của Hội đồng quản trị nói với tình trạng tài khoản ngân hàng nói hạn;
- bản cáo tình hình kinh doanh 6 tháng trước khi không trả nợ nói hạn;
- bản cáo tổng kết năm tài chính của 2 năm cuối, và hồ sơ kế toán liên quan.

209*.- 2) *Các chủ nợ* nói phân biệt ra 2 nhóm: chủ nói có bản năm và chủ nói không có bản năm.

210*.- *Nhóm chủ nợ có bảo đảm* gồm những chủ nói nói doanh nghiệp thế chấp bất động sản, hoặc cầm cố động sản, hoặc nói người có tài sản nói ra bản lãnh khi DN vay nói. Các chủ nói này do nói bản năm bằng tài sản nên nói không thế bất tài sản cho vay, việc nói nói của nói nói ous quyền hôn, vì vậy nói không nói quyền yêu cầu xin Tòa giải quyết việc tuyên bố phá sản.

Ngay trong các hợp đồng dân sự, các bên ký hợp đồng cũng thông áp dụng các biện pháp bản năm việc thực hiện hợp đồng nhờ thế chấp, cầm cố hoặc bản lãnh. phòng thời do các bên thỏa thuận hoặc nói bản năm giải theo quyết định của Tòa án khi nói yêu cầu của một trong các bên. Bên nhận tài sản thế chấp cầm cố nói ous tiền thanh toán từ số tiền bản tại sản, nếu tiền này không nói nói thanh toán, thì bên con nói phải bản năm trả phần con lại bằng tài sản khác. Trong kinh doanh cũng vậy, do các DN bị phá sản thì các phần nói của nhóm chủ nói này cũng nói bản năm trả bằng giá trị tài sản bản năm, nếu tài sản bản năm không nói nói, các chủ nói này nói nói chia với chủ nói không bản năm. Nhờ vậy, những chủ nói có bản năm một phần (khi trả giá tài sản bản năm của DN con nói ít hơn khoản nói bản năm) cũng nói quyền nhờ những chủ nói không bản năm nói với số nói không bản năm.

211*.- Nhóm các chủ nói không có bản năm nếu nói quyền nói nói ngang nhau trên tài sản của doanh nghiệp. Do vậy giữa các chủ nói này nói quyền nói xung nói nhau, vì ai cũng muốn thu nói tiền nói nhiều hơn người khác trong khi tài sản con lại của doanh nghiệp bị phá sản thông ít hơn tổng số nói.

Chê những chủ nói không có bản năm và chủ nói có bản năm một phần nói nói quyền nộp nói nên Tòa án yêu cầu nói thủ tục giải quyết việc tuyên bố phá sản DN, nếu sau thời hạn 30 ngày kể từ khi nói giấy nói nói nên hạn mà không nói nói DN con nói thanh toán. Trong nói nói Tòa án nói rõ

1. Hội nói, nói chê người làm nói, số nói nên hạn chê nói nói trả
2. Tên doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản, trui số chính.

Nên phải kèm theo bản sao giấy nói nói và các giấy tờ tài liệu chứng minh DN mà không thanh toán nói nên hạn.

210*.- 3) *Các công nhân* nếu không nộp doanh nghiệp trả lương ba tháng liên tiếp: thì phải đi công nông hoặc phải đi công lao động (nếu không có công nông) cũng có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa giải quyết tuyển bổphải doanh nghiệp. Sau khi nộp đơn, người phải đi công lao động. Đây là chủ nợ đặc biệt, vì tổ chức chủ nợ phải sinh sau khi phải đi công nông hoặc phải đi công nhân nộp đơn yêu cầu nên Tòa án.

Khi nộp đơn xin tuyển bổphải, người lao động không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí trong khi chủ doanh nghiệp hoặc chủ nợ phải nộp khoản tiền tạm ứng lệ phí. Nếu nay công toả phải doanh nghiệp phải quan tâm nên quyền lợi của người lao động.

213*.- 4) Ngoài ra, khi *Tòa án* giải quyết các vụ án có liên quan đến doanh nghiệp, nếu thấy doanh nghiệp làm vào tình trạng phá sản thì Tòa án không thể ra quyết định tuyển bổphải doanh nghiệp mà phải thông báo cho chủ nợ, cho doanh nghiệp biết nên những người nay nộp đơn yêu cầu Tòa giải quyết việc tuyển bổphải.

114*.- Trong các loại nợ thì doanh nghiệp có thể là con *nợ thuế*, những Luật phải quy định về công quan thuế nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc phải nộp với doanh nghiệp thì thuế. Thời gian các luật về thuế nào đó liệu các biện pháp xử lý và chế tài nào với các doanh nghiệp thiếu thuế

III-THUẬT QUẢN THUYẾT LÝ NÊN YÊU CẦU TUYỂN BỔPHẢI

Việc thuyết lý nên, giải quyết yêu cầu tuyển bổphải doanh nghiệp nên tiến hành theo thuật luật nên trước công quan có thẩm quyền.

A.CÔNG QUAN CÓ THAM QUYỀN THUYẾT LÝ NÊN & RA QUYẾT ĐỊNH.

A.1. Tòa kinh tế:

215*.- Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh là công quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu PSDN. Mọi doanh nghiệp có thể hoạt động nhiều nơi, nên ngoài trụ sở chính doanh nghiệp thông nhất và chỉ nhánh hoạt động tại các tỉnh khác. Mọi khi doanh nghiệp bị phá sản thì toàn bộ tài sản của doanh nghiệp thì phải xử lý và tài sản tại các chi nhánh nếu nhập chung thành một trong việc phải. Vậy mọi vụ phải là bắt buộc phải nên tại cả mọi thuật nếu tập trung thì Tòa án nào có thẩm quyền. Thông thì Tòa án tại Tỉnh thì phải xử lý chính của doanh nghiệp là Tòa án có thẩm quyền tuyển bổphải doanh nghiệp.

Theo toà chớ: toà àn hiên nay thì tại Toà àn mói Tành nõõc toà chớ: thanh các Toà hình sối, Toà dân sối, Toà kinh tế Toà lao ñõng, Toà hành chính. Mói Toà coi Chành toà, phoi Chành toà, các thãm phain va thõ kyũ Toà àn.

Tại Toà kinh tế các thãm phain nõõc giao trách nhiêm coi quyên nõõc quyết ñình mói vãn ñeà cô bản trong thu tũc tuyền boá phaisản DN nõõ: thu thập tài liệu, chõng cõy thõc hiên các biẽn pháp ñeà bản toản tại sản DN, toà chớ: xác ñình giá trị các tài sản nõõ toà chớ: va chũ trì hoĩ nghò chũn õi, tãm ñình chæ hoæ ñình chæ viẽc giải quyết yeũ cầu tuyền boá PSDN, tuyền boá PSDN, cung cấp tài liệu cho Viẽn kiẽm sát ñeà khõĩ toà hình sối khi thấy coi ñaũ hiẽu phain toĩ. . . Nhõ vậy thãm phain Toà kinh tế ñõng vai trò quan trọng trong thu tũc giải quyết PSDN.

A.2.- Việc thụ lý đơn & ra quyết định:

216*.- Khi thụ lý ñõn, Toà kinh tế phải cấp cho ngõõ ñap ñõn giấy bản ñã nhận nõõc ñõn va các giấy tờ ñĩnh kem, va thõng bản cho DN mãc nõi biẽt trong vong 7 ngày (coi kem theo các bản sao ñõn va các tài liệu liẽn quan).

Trong hãn 10 ngày DN con nõi phải gõĩ ñeà Toà bản Bản cáo khai ñãng thanh toản nõi. Nếu mãc khai ñãng tra ñõ ñeà hãn thì DN phải gõĩ các bản cáo va các tài liệu nõõ:

- 1- Biẽn pháp do doanh nghiệp ñã thõc hiên ñõng vãn khõng khæc phục nõõc tình hình mãc khai ñãng thanh toản nõi ñeà hãn;
- 2- Danh sách chũn õi- ñõa chæ, số ñõi phải trả;
- 3- Bản tõõng trình va trách nhiêm của Giám ñõc va thành viẽn của HÑQT nõi võĩ tình trạng mãc khai ñãng thanh toản nõi ñeà hãn;
- 4- Bản cáo tình hình kinh doanh 6 tháng trõõc khi khõng thanh toản nõõc nõi ñeà hãn;
- 5- Bản cáo tõõng kê tài chính của 2 năm cuối.

Luật quy ñình doanh nghiệp phải bản cáo tình hình kinh doanh 6 tháng trõõc khi khõng thanh toản nõi ñeà hãn, vì ñãy la thõĩ kyũ khai nghi, coi theã DN se thõc hiên các hành vi coi hãn cho quyên lõĩ các chũn õi, nõõ: tũũ tại sản DN ñõõĩ mói hĩnh thõc, thanh toản nõi chõa ñeà hãn, tõõ boũ quyên nõĩ nõi, chuyẽn nõi khõng bản ñãng thanh nõi coi bản ñãng, bản tại sản của DN thập hõn thõc giáũ. Nếu phãn hiẽn ra coi hành vi trẽn, chấp hành viẽn của Phong thi hành àn se ñeà nghò Toà ra quyết ñình thu hoĩ tài sản hoæ giá trị tại sản của DN ñã bỏ tũũ tãn .

217*.- Trong vong 30 ngày nếu xem thấy ñũc cõy Chành Toà kinh tế Toà àn Tành se ra Quyết ñình mói thu tũc giải Quyết yeũ cầu tuyền boá PSDN. Chành toà kinh tế cũng coi theã ra quyết ñình khõng mói thu tũc giải quyết yeũ

cau tuyen boá PSDN. Trong quyét ñinh neu roá ly do goá cho ngóoi ñóing ñón biet. Nhóing ngóoi ñóing ñón, coi quyét khieú ná quyét ñinh nay voi Cháinh áin Toá áin Tánh trong vong 15 ngay. Cháinh áin coi the á huý quyét ñinh của Cháinh Toá kinh te á hoac gióing yueñ Quyét ñinh nay.

A.3.- Nội dung và hiệu lực của quyết định mở thủ tục.

218*.- Quyét ñinh nay mói ñau cho thuá tuc tuyen boá PSDN bang cach áin ñinh thóoi ñieñ DN ngóing thanh toáin noi, ché ñinh tháim pháin phui tráich va ñnháin vieñ toá quáñ ly táit sáñ DN. Quyét ñinh pháit ñóóc ñáing ky ñieñ tiep 3 só báñ Trung óng va báñ ñóá phóing noi DN ñáit trúi só úchính. Vieñ ñáing báñ coi muc ñích công bo á cho mói chui noi biet ñe á goá ñeñ Toá áin giáy ñoi noi DN va báñ ñóing cho mói ngóoi coi quyét loi giao dich voi DN.

A.3.a. Quyết định ấn định thời điểm ngưng thanh toán nợ

219*.- Quyét ñinh áin ñinh thóoi ñieñ ngóing thanh toáin noi vì ke á tó thóoi ñieñ nay DN khóing pháit tráit láit cáit khoáñ noi Cáit khoáñ noi chóa ñeñ háñ ñóóc coi lá ñeñ háñ nhóing khóing táit láit noi voi thóoi gian chóa ñeñ háñ con láit.

Luá thóong máit Pháp quy ñinh ke á tó ngay ngóing tráit noi, thóong gia bó tóóc bó quyét ñieñ khieñ công vieñ va quáñ trò táit sáñ của mình. Quyét ñinh nay ñóóc trao cho quáñ táit vieñ. Cáit háñ vi do thóong gia lám trong thóoi ky tó ngay ngóing tráit noi ñeñ ngay bó ke á in kháñ táit ñeñ coi the á bó huý bó hay ñóing ñieñ vo á hieñ. Náy lá thóoi ky kháñ táit hay thóoi ky kháñ ghi. Vì nhóing háñ vi thóong gia lám trong thóoi gian nay coi the á bó nghi ngóon háñ cháit noi hoac táit táit táit sáñ.

Luá PSDN Vieñ Nam quy ñinh mói giáit pháp coi mói ñon: ke á tó ngay coi quyét ñinh mói thuá tuc giáit quyét yeú cau tuyen boá PSDN, mói hoát ñóing kinh doanh của DN va ñóóc tieñ háñ bình thóong nhóing pháit chóu sói giáim sáit, kiém trá của tháim pháin va toá quáñ ly táit sáñ. Giáim ñóóc va cáit thanh vieñ của HÑQT doanh nghiép va ñ pháit chóu tráich ñieñ ve á ke á quá hoát ñóing kinh doanh của DN.

Ñieñ 18 Luá pháit sáñ quy ñinh mói só háñ vi cáim doanh nghiép thóóc hieñ ke á tó khi háñ ñóóc quyét ñinh mói thuá tuc giáit quyét vieñ tuyen boá PSDN. Neu vi pháim chui DN (hoac nhóing ngóoi coi tráich ñieñ của DN) coi the á bó che táit bang cach xó ly háñ chính, bó thóong thieñ háit, hoac bó trúi coi tráich ñieñ hình sói. Nhóing háñ vi sau ñáy bó cáim ñóáñ vì lám thieñ háit cho khoá táit sáñ của DN:

- 1-Cáit giáit, táit táit táit sáñ DN;
- 2-Cáim có the á cháit, chueñ nhóing, báñ táit sáñ DN hoac thanh toáin noi coi báñ ñáim bang táit sáñ của DN má khóing coi sói ñóing yú của tháim pháin;

- 3-Thanh toán nội không có báo năm;
- 4-Tổ bộ hoặc giảm bớt quyền nội nội;
- 5-Ném tài sản DN ra báo năm cho khoản nội trước này không nội báo năm;
- 6-Bán, chuyển nội có phần hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản của DN.

Nội chung các hành vi này nếu có tính cách bất thường mỗi cách rõ ràng, nặng nề có thể làm thiệt hại hai quyền lợi của các chủ nội, của người lao động. . . nên bỏ cấm đoán.

Riêng các khoản nội môi phát sinh từ hoạt động kinh doanh của DN và trả lương lao động thì DN nội thanh toán đối với giảm sút của thâm phần. Đây là các nội môi phát sinh sau khi có quyết định môi thủ tục yêu cầu giải quyết việc PSDN và trong khi DN tách rời lại hoạt động kinh doanh nội phục hồi DN.

A.3.b. *Quyết định chỉ định thẩm phán và nhân viên tổ quản lý tài sản*
220*.- Quyết định môi thủ tục giải quyết yêu cầu phá sản doanh nghiệp cũng chế định thẩm phán phải trách và chế định các nhân viên toà quản lý tài sản.

210*.- Thẩm phán nội chế định phải có nhiệm vụ yêu cầu DN xây dựng phòng an hoặc giải và các biện pháp tách rời DN. Ở đây, Luật phá sản nội tab nội kiến cho các bên thông lý (hoặc giải) và cho DN có cơ hội tách rời lại kinh doanh nội khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán. Chế khi nào không khắc phục nội tuyền báo phá sản. Các tài liệu về phòng an hoặc giải và giải pháp tách rời sản xuất do doanh nghiệp xây dựng phải nội gửi nội thẩm phán phải xem xét trong thời hạn 60 ngày nội tách rời thông lý giao Hội nghị chủ nội. Nếu Hội nghị chủ nội chấp thuận cho doanh nghiệp tách rời lại hoạt động thì thời hạn tách rời lại không nội quá 2 năm.

Thẩm phán ra quyết định tuyền báo PSDN trong các trường hợp sau:

1. DN không có phòng an hoặc giải và các giải pháp tách rời kinh doanh.
2. Chủ DN hoặc nội diện hợp pháp của DN không có mặt tại Hội nghị chủ nội, cũng không ủy quyền người khác tham gia HNCN.
3. HNCN không thông qua phòng an hoặc giải và giải pháp tách rời lại kinh doanh.
4. Hết thời hạn tách rời lại kinh doanh mà DN vẫn kinh doanh không có nội qua và các chủ nội yêu cầu PSDN.
5. Trong khi tách rời lại kinh doanh, DN vi phạm nghiêm trọng các thỏa thuận tại HNCN và các chủ nội tuyền báo yêu cầu phá sản.
6. Trong khi giải quyết việc PSDN mà chủ DNTN bỏ trốn hoặc chế

markhông cùnggười thõa kế hoặc cùnggười nhõng tũ choi thõa kế

222*.- *Tổ quản lý tài sản (QLTS)* gồm cõ:

1. Cãm boã của Toã kinh teã cấp Tãnh lam toãtrõõng;
2. Chãp hãnh viẽn của Phong thi hãnh ãn thuõc Sõutõ phãp;
3. Nãi dieãn chũnõĩ;
4. Nãi dieãn DN mãc nõĩ;
5. Nãi dieãn công ñoãn hoặc ñãi dieãn ngõõĩ lao ñõõng nõĩ chõa cõtoã chõc CÑ;
6. Chũyẽn viẽn cãc cõ quan tãĩ chĩnh, ngãĩn hãng cấp tãnh vã cãc ngãnh chũyẽn mõi khãc.

ToãQLTS cõiquyẽn hãĩn- nhiẽn vui:

1. Lãp bãĩng kẽ tãĩ sãĩn DN;
2. Giãĩm sãĩ- kiẽm tra viẽn quãĩn lý tãĩ sãĩn của DN, nếu cãm cõitheãĩn ã nghõ thãĩm phãĩn ãp dũõng biẽn phãp khãĩn cãp tãĩm thõĩ ñẽã bãũ toãn tãĩ sãĩn của DN;
3. Tãp hõp danh sãĩch chũnõĩ, sõãĩnõĩ của tõõng ngõõĩ ñẽã ñiẽn yẽĩ tãĩ trũĩ sõũ Toã ãĩn cấp Tãnh, tãĩ trũĩ sõũ chĩnh vã tãĩ chi nhãĩn của DN.

ToãQLTS chõu trãĩch nhiẽn trõõc thãĩm phãĩn ñõõc chã ñõõnh, Thãĩm phãĩn chõu trãĩch nhiẽn trõõc Chãĩnh ãĩn Toã ãĩn cấp Tãnh.

B. HOI NGHÒ CHUINÕI (HN CN)

1) *Trũc khi cõ quyẽt ñĩnh phá sãĩn DN:*

223*.- Hoĩ nghõ chũnõĩ gồm nhõĩn chũnõĩ khõõng cõũ bãũ ñãĩm (tõõc lãõ hoĩ khõõng cõũ mõi ñãẽ quyẽn ñãũ trẽĩn tãĩ sãĩn của DN) vã chũnõĩ cõũ bãũ ñãĩm mõi phãĩn. Ñõĩ võĩ chũnõĩ khõõng cõũ bãũ ñãĩm, khi ñãĩt quãĩn hẽã giao ñõõch võĩ ñõĩ tãĩc (nãĩ trõũ thãĩnh ñoãn nghĩẽp con nõĩ) hoĩ chãĩ tĩn nhiẽn DN, ñẽĩn khi DN khõõng trãĩ ñõõc nõĩ ñẽĩn hãĩn trẽĩn quyẽn tãẽ chũnõĩ cõũ quyẽn ñõĩ võĩ tãĩ cãũ tãĩ sãĩn của DN (Loãĩ tãĩ sãĩn khõõng bõ cãm cõũ theã chãp). Nhõõng vì khõõng ãĩ cõũ bãũ ñãĩm ñãẽ biẽĩ ñãũ, ñẽĩn tãĩ cãũ hoĩ ñõõc chia nhãũ trõ giãũ tĩẽn phãĩ mãũ cãũ tãĩ sãĩn của DN con lãĩ. Chũnõĩ muõĩn bãũ vẽã quyẽn lõĩ của mĩĩnh, phãĩ thõõc hiẽn ñũõõng thuũtũc luãĩ ñõõnh ñõõ gõĩ giãũ ñõĩ nõĩ ñẽĩn Toã, khĩẽũ ñãĩ ñũõõng hãĩn, hõp Hoĩ nghõ chũnõĩ

Cãũ chũnõĩ phãĩ gõĩ giãũ ñõĩ nõĩ DN ñẽĩn Toã kinh teã trõõng hãĩn 60 ngãũ kẽã tõõngãũ ñãũ tĩẽn ñãõõng bãũ (ñõã phõõõng vã bãũ hãng ngãũ của Trũõng õõõng) vẽã quyẽn ñõõnh của Toã ãĩn mõi thuũtũc giãũ quyẽn yẽũ cãũ tũyẽn boã phãĩ sãĩn ñoãn nghĩẽp ñẽã toãQLTS lãp danh sãĩch cãũ chũnõĩ- sõãĩnõĩ vã ñiẽn yẽũ tãĩ trũĩ sõũ Toã ãĩn cấp Tãnh, tãĩ trũĩ sõũ chĩnh vã chi nhãĩn của DN. Nhõõng chũnõĩ cõũ tẽĩn trõõng danh sãĩch ñõõc thãĩm phãĩn trĩẽũ tãp, hõp thãĩnh Hoĩ nghõ chũnõĩ

nội. Các chủ nợ có bản năm mới phần cứng có quyền đòi hỏi chi trả. Sau cùng, người bán lãnh năm trả nội thay DN, năm diện công hoàn hoặc năm diện người lao động cũng năm quyền tham đòi HNCN.

224*.- Quyền quan trọng nhất HNCN là xem xét thông qua hay không thông qua phương án hòa giải cho DN tách rời lại hoạt động kinh doanh, thảo luận kiến nghị với thẩm phán về tài sản con lại khi DN bị tuyên bố PS (năm 24 LPS).

Theo năm 29 LPS thì HNCN chế hợp là biến bản hòa giải thành về giải pháp tách rời lại kinh doanh của DN chế có giải trừ pháp lý khi năm qua năm số chủ năm năm diện cho ít nhất 2/3 tổng số năm không có bản năm hiện diện và thông qua.

Tại HNCN, chủ DN hoặc năm diện hợp pháp DN hoặc người năm ủy quyền phải có mặt năm trình bày phương án hòa giải và các giải pháp tách rời lại kinh doanh, trả lời các câu hỏi năm nêu ra năm HNCN xem xét thảo luận và biểu quyết.

225*.- Các thỏa thuận trong Bản bản hòa giải thành có hiệu lực bắt buộc năm với tất cả các chủ năm và DN mẹ năm. Khi hòa giải thành, thẩm phán ra quyết định tạm năm chế giải quyết yêu cầu tuyên bố PSDN. Chủ DN hoặc năm diện hợp pháp DN chịu trách nhiệm thực hiện nội dung bản bản.

Từ năm 29 LPS cũng có thể hiệu lực nếu HNCN không thông qua phương pháp hòa giải và các giải pháp tách rời lại kinh doanh của DN thì xem như HNCN năm bản bồi việc hòa giải tách rời lại kinh doanh của DN (Hòa giải bản thành).

2) Sau khi có quyết định phá sản DN.

226*.- Thứ ra quyền lợi quan trọng nhất của các chủ năm là năm năm tiên năm. Trong khi chế có một DN con năm mẹ lại có nhiều chủ năm cùng muốn chia nhau tài sản con lại của DN. Trong tổng số năm thì chia ra làm nhiều loại năm, mỗi loại có một ưu tiên thanh toán khác nhau.

227*.- Nói với chủ năm có bản năm, sau khi thẩm phán xác định giải trừ các tài sản thế chấp-cầm có năm thấy ít hơn số năm DN năm vay thì chủ năm nay năm nhập vào HNCN năm năm phân chia số năm con lại không năm bản năm. Nếu giải trừ tài sản thế chấp lớn hơn giải trừ món năm thì phần chênh lệch năm năm nhập vào khối tài sản con lại của DNPS. Như vậy, rõ ràng là các chủ năm có bản năm năm năm quyền lấy năm trước.

228*.- Số tài sản con lại của DN năm năm năm năm phân chia theo thứ tự sau này:

1. Trả các khoản lệ phí, chi phí luật định về giải quyết PSDN.
2. Trả cho người lao động các khoản bồi thường, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo luật định và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và Hợp đồng Lao động đã ký. Nếu nay một lần nộp chóng tối sơ quan tâm của Luật pháp nói với người lao động.
(Xem thêm NN 92/CP- 19.12.95 giải quyết quyền lợi của người lao động ở doanh nghiệp bỏ tuyển bỏ phảisản)
3. Trả bồi thueá
4. Trả các khoản bồi cho những chủ nội có trong danh sách. Nhờ vậy người nào không làm việc thì luật quy định cho người chủ nội, có thể bồi mất quyền lợi. Trường hợp tài sản còn lại của DNPS ít hơn tổng số nội, thì các chủ nội nộp thanh toán theo tỷ lệ. Trường hợp sau khi thanh toán nội, tài sản DN còn thừa sẽ thuộc chủ DN (nếu là DNTN) hoặc thuộc thành viên của công ty, hoặc thuộc Ngân sách Nhà nước (nếu là DNNN).

229*.- Sau 30 ngày kể từ ngày thẩm phán ra quyết định tuyển bỏ PSDN, nếu không có khiếu nại của chủ chủ nội hoặc kháng nghị của VKS, quyết định sẽ có hiệu lực thi hành. QN tuyển bỏ PSDN phải nộp lệ phí liên tiếp 3 số báo hàng ngày của Trung ương và báo địa phương.

Nếu có khiếu nại hoặc kháng nghị, Chánh tòa phúc thẩm TAND tối cao sẽ chấp hành ba thẩm phán giải quyết trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận nộp hồ sơ.

C.- THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH TUYỂN BỎ PHẢISẢN

230*.- Thi hành quyết định tuyển bỏ PSDN là giai đoạn cuối cùng trong thủ tục PSDN, thuộc thẩm quyền của phòng thi hành án.

Mọi Toà thanh toán tài sản (TTTS) nộp Phòng thi hành án thành lập gồm:

1. Chấp hành viên là cán bộ phòng thi hành án;
2. Nại diện các cơ quan tài chính, Ngân hàng;
3. Nại diện chủ nội, công nhân (hoặc người lao động);
4. Nại diện DN bỏ phảisản.

Nhiệm vụ của toà thanh toán tài sản là:

1. Nhận bàn giao tài sản, số sách tài liệu do Toà quản lý tài sản chuyển qua;
2. Thu hồi, quản lý tài sản số sách kế toán và con dấu của DN;
3. Bàn nộp giải tài sản DN;
4. Gửi tài sản thu nộp vào một tài khoản môi môi tại Ngân hàng;

5. Cuối cùng lao tài TTTS sẽ thanh toán theo Quyết định tuyền báo PSDN.

231*.- Trong khi kinh doanh, các DN có thể thuê hoặc mượn tài sản để dùng vào việc kinh doanh. Các số hữu chủ tài sản cho thuê mượn này phải xuất trình các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu và hợp đồng cho thuê mượn với chấp hành viên nhận lại tài sản của mình.

232*.- Các người có quyền lợi liên quan trong việc thi hành án PSDN có thể khiếu nại lên phòng thi hành án thuộc Sở Tư pháp Tỉnh- Nếu không được giải quyết thỏa đáng có thể khiếu nại lên Cục trưởng Cục quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

D.- HẬU QUẢ CỦA VIỆC PHÁ SẴN

233*.- 1) Sau khi hoàn thành xong việc thanh toán, Trường phòng Thi hành án ra quyết định chấm dứt việc thi hành quyết định tuyền báo PSDN gửi nên cơ quan năng kỳ kinh doanh để xóa tên trong sổ kinh doanh DN bị phá sản.

234*.- 2) Khi một DN bị phá sản là chủ DNTN hay Giám đốc, Chủ tịch hoặc thành viên HĐQT các công ty (hoặc DN NN) nếu ít nhiều bị ảnh hưởng, hồi lâu làm ảnh hưởng trong tương lai, vì nó mất tín nhiệm. Theo khoản 1 điều 50 LPS thì: "Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên HĐQT bị tuyền báo phá sản không được đảm nhiệm chức vụ nào của kỳ DN nào trong thời hạn tối thiểu 3 năm, kể từ ngày DN bị tuyền báo phá sản"

Trong trường hợp những người này vi phạm các điều kiện cấm gian lận nhỏ tài sản - các giá trị tài sản, làm bất cứ việc gì có hại cho khối tài sản của DN được quy định tại điều 18 LPS, có thể bị xử phạt hành chính, bị thông thiếp hai hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

235*.- Tuy nhiên LPS cũng phân biệt rõ nguyên nhân nữa nên PSDN là do khách quan hay do chủ quan, hoặc xét nên trách nhiệm của những người nhiều hành doanh nghiệp là trực tiếp hay gián tiếp nên quy định trách nhiệm mỗi người cho khách quan và công bằng. Khoản 2 Điều 50 luật PSDN phân định rõ Giám đốc, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị doanh nghiệp bị phá sản trong các trường hợp dưới đây không bị xử lý theo khoản 1 Điều này:

- a) Doanh nghiệp bị phá sản vì các lý do bất khả kháng do Chính phủ quy định.
- b) Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp chịu trách nhiệm về lý do doanh nghiệp bị phá sản.
- c) Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị đã từ chối nhận xin

tuyên bố PSDN ñùng pháp luật và trãi ñi cho các chủ ñi./

PHỤ LỤC I

Trích **NGHÒ NÒNH** số 02/2000/NÑ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ quy định việc nâng kỹ kinh doanh.

.....

CHƯƠNG I. QUY NÒNH CHUNG

Niêu 1. Phạm vi niêu chành

Nghò nònh này quy nònh về cô quan nâng kỹ kinh doanh và việc nâng kỹ kinh doanh nôi với các doanh nghiệp hoạt ñoàng theo Luật Doanh nghiệp và hoả kinh doanh cũ thể

Niêu 2. Quyền nâng kỹ kinh doanh.

1. Thanh lập doanh nghiệp và nâng kỹ kinh doanh theo quy nònh của pháp luật và quyền của công dân và tổ chức nôiộc Nhà nôiộc bảo hoả

2. Các Bộ cô quan ngang Bộ cô quan thuộc Chính phủ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không nôiộc ban hành các quy nònh về nâng kỹ kinh doanh áp dụng riêng cho ngành hoả ñoà phòng mình.

3. Nghiệp cảm cô quan nâng kỹ kinh doanh sách nhiều, gây phiền hà nôi với tổ chức, cá nhân trong khi tiếp nhận hồ sơ giải quyết việc nâng kỹ kinh doanh, nâng kỹ thay nôi nôi dung nâng kỹ kinh doanh.

CHƯƠNG II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA CÔ QUAN NÂNG KỸ KINH DOANH

Niêu 3. Cô quan nâng kỹ kinh doanh

1. Cô quan nâng kỹ kinh doanh nôiộc tổ chức ôi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau này gọi chung là cấp tỉnh) và ôi huyện, quận, thị xã thành phố trực thuộc (sau này gọi chung là cấp huyện), bao gồm :

a) Phòng nâng kỹ kinh doanh trong Sở Kế hoạch và Ñầu tư (sau này gọi chung là Phòng nâng kỹ kinh doanh cấp tỉnh);

b) Phòng nâng kỹ kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau này gọi chung là Phòng nâng kỹ kinh doanh cấp huyện).

2. Phòng nâng kỹ kinh doanh cấp tỉnh và Phòng nâng kỹ kinh doanh cấp huyện cũ con đàu riêng.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng năng lực kinh doanh cấp tỉnh.

1. Tiếp nhận hồ sơ năng lực kinh doanh, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ năng lực kinh doanh cấp Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh cho doanh nghiệp.

2. Hướng dẫn người năng lực kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành nghề.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh, các sở liên quan và Bộ Kế hoạch và Tài nguyên theo hình thức cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

4. Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thay đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp; nộp nộp việc thực hiện chế độ báo cáo tại chính hàng năm của doanh nghiệp theo quy định tại điều 118 Luật Doanh nghiệp.

5. Sau khi cấp Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh, nếu phát hiện các thông tin sai lệch khai trong hồ sơ năng lực kinh doanh của doanh nghiệp là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp hiệu chỉnh. Sau thời hạn một lần ngay, kể từ ngày gửi thông báo mà không nhận được thông báo hiệu chỉnh của doanh nghiệp thì tiến hành xác minh các nội dung trong hồ sơ năng lực kinh doanh. Sau khi kiểm tra và nếu xác định rõ một hoặc nhiều vi phạm các quy định về năng lực kinh doanh thì tiếp xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh nếu với doanh nghiệp có hành vi vi phạm các quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng năng lực kinh doanh cấp huyện.

1. Tiếp nhận đơn năng lực kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể xem xét tính hợp lệ của đơn năng lực kinh doanh cấp Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể

2. Hướng dẫn người năng lực kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về hộ kinh doanh cá thể trong phạm vi địa phương; hình thức báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng năng lực

kinh doanh cấp tỉnh và kinh doanh cá thể

4. Phải hợp xấp minh theo yêu cầu của Phòng năng kỹ kinh doanh cấp tỉnh về nội dung hồ sơ năng kỹ kinh doanh nội với các doanh nghiệp nội trui sô chính trong phạm vi huyện.

5. Thu hồi Giấy chông nhận năng kỹ kinh doanh nội với hoã kinh doanh cá thể trong các trường hợp sau này:

- a) Không tiến hành hoạt ñn kinh doanh trong thời hạn ba möi ngày, kể từ ngày ñn cấp Giấy chông nhận năng kỹ kinh doanh;
- b) Ngöng hoạt ñn kinh doanh quá ba möi ngày liên tục mà không thông báo với Phòng năng kỹ kinh doanh cấp huyện nội năng kỹ kinh doanh;
- c) Chuyển ñn niềm kinh doanh sang quãn, huyện khác;
- d) Kinh doanh ngành, nghề ñn cấm.

CHƯƠNG III. TRÌNH TÔI, THUẬTUC NANG KYU KINH DOANH NỘI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP HOAT NONG THEO LUAT DOANH NGHIỆP

Ñieu 7. Hồ sơ năng kỹ kinh doanh.

1. Hồ sơ năng kỹ kinh doanh nội với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần bao gồm:

- a) Ñn năng kỹ kinh doanh lập theo mẫu theo Bộ Kế hoạch và Ñn tố quy ñn;
- b) Ñieu lệ công ty;
- c) Danh sách thành viên nội với công ty trách nhiệm hữu hạn có ñn hai thành viên trở lên, danh sách cổ ñn sáng lập nội với công ty cổ phần.

Nội với công ty kinh doanh các ngành nghề phải có vốn pháp ñn, thì phải có thêm xấp nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chông chã hợp pháp chông minh về số vốn của công ty.

Nội với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chông chã hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chông chã hành nghề của möi trong số những người quãn lý công ty theo quy ñn tại khoản 12 Ñieu 3 Luật Doanh nghiệp.

2. Hồ sơ năng kỹ kinh doanh nội với công ty hợp danh bao gồm:

- a) Ñn năng kỹ kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Ñn tố

quy định;

b) Nhiều công ty;

c) Danh sách thành viên hợp danh.

Nội với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Nội với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của các thành viên hợp danh.

3. Hồ sơ năng lực kinh doanh nội với doanh nghiệp tổ nhân bao gồm:

Nội năng lực kinh doanh lập theo mẫu Bảng kê hoạch và Nội tổ quy định.

Nội với doanh nghiệp tổ nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

Nội với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của chủ doanh nghiệp tổ nhân hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp.

Điều 8. Trình tự và thủ tục năng lực kinh doanh.

Trình tự và thủ tục năng lực kinh doanh nội tổ thực hiện như sau:

1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người đại diện nộp nội hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này tại Phòng năng lực kinh doanh cấp tỉnh nội doanh nghiệp nội trú nội chính. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung nội hồ sơ năng lực kinh doanh.

Phòng năng lực kinh doanh cấp tỉnh kiểm nội yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm bản nội giấy tờ nội khác ngoài nội hồ sơ quy định tại nội 7 nghị định này nội với tổng loại hình doanh nghiệp.

2. Phòng năng lực kinh doanh cấp tỉnh tiếp nhận nội hồ sơ năng lực kinh doanh. Khi tiếp nhận nội hồ sơ, Phòng năng lực kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận về việc nhận nội hồ sơ cho người nộp nội hồ sơ.

3. Phòng năng lực kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh cho doanh nghiệp trong thời hạn nội làm ngay, kể từ ngày nhận nội hồ sơ, nội:

a) Ngành, nghề kinh doanh nội thuộc danh mục ngành, nghề các ngành kinh doanh;

b) Tên doanh nghiệp nội nội nội theo quy định tại khoản 1 Điều 24

Luật Doanh nghiệp;

c) Hoà số năng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 3

Luật Doanh nghiệp;

d) Nộp đủ lệ phí năng ký kinh doanh theo quy định.

Sau khi nộp Giấy chứng nhận năng ký kinh doanh, doanh nghiệp nộp khác dấu và công quyền sử dụng con dấu của mình.

4. Trường hợp hoà số không hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp không nộp lệ phí theo đúng quy định, thì Phòng năng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận hoà số. Thông báo phải nêu rõ nội dung cần sửa đổi và cách thức sửa đổi. Qua thời hạn nói trên mà không có thông báo, thì tên của doanh nghiệp coi như nộp chấp nhận, hoà số năng ký kinh doanh nộp lệ phí

5. Nếu sau mười lăm ngày kể từ ngày nộp hoà số năng ký kinh doanh mà không nhận được Giấy chứng nhận năng ký kinh doanh thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến Phòng năng ký kinh doanh cấp tỉnh, nói tiếp nhận hoà số năng ký kinh doanh. Sau thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Phòng năng ký kinh doanh cấp tỉnh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kiến ra Tòa hành chính cấp tỉnh nói nộp hoà số năng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ thời điểm nộp Giấy chứng nhận năng ký kinh doanh, doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan nào trước trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có điều kiện.

7. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận năng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Phòng năng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận năng ký kinh doanh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cùng cấp, phòng năng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

8. Giấy chứng nhận năng ký kinh doanh do Phòng năng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc.

.....

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành; những quy định trước đây trái với nghị định này đều bãi bỏ

.....

PHỤ LỤC 2

Trích NGHỊ ĐỊNH Số: 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp.

.....

Nội 3. Ngành nghề kinh doanh

1. Danh mục ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- a) Kinh doanh vũ khí, nã dõc, quân trang, quân dụng và phõng tiẽn kyõ thuật quân sõ chuyẽn dung của các lõc lõng vũ trang;
- b) Kinh doanh chất nõi chất nõc, chất phóng xạ;
- c) Kinh doanh chất ma tuý;
- d) Kinh doanh mải dảm, dõch vũ tũch õc mải dảm, buôn bán phui nõi tre em;
- ñ) Kinh doanh dõch vũ tũch õc ñảnh bảc, gải bảc;
- e) Kinh doanh các hoả chất cõu tĩnh nõc hai mảnh;
- g) Kinh doanh các hiẽn vủ thuộc di tích lịch sõ vủ hoả, bảu tang;
- h) Kinh doanh các sản phẩm vủ hoả phản nõng, nõi truy, mảt tĩn, dõ nõn hoả cõu hai ñẻn gải dũc ñảnh cạch;
- i) Kinh doanh các loải phỏ;
- k) Kinh doanh thõc vủ, nõng vủ hoảng dải thuộc danh mục ñiẽn õc quỏc teỏm ở Viẽn nam kyõ kỏ hoả thỏm gĩa quy ñiẽn vủ các loải nõng vủ, thõc vủ quy hiẽn khỏc cỏn nõc bảu ve;
- l) Kinh doanh nõch õi cõu hai cho gải dũc ñảnh cạch, sõc khỏc của tre em hoả ãnh hõng tũi an ñĩnh, trỏ tũ, an toỏn xỏ hoả.

.....

Nội 4. Ngành nghề kinh doanh cõu ñiẽn kiẽn

1. Ngành, nghề kinh doanh cõu ñiẽn kiẽn vủ ñiẽn kiẽn kinh doanh các ngành, nghề nõi nõc ỏp dụng theo quy ñiẽn của các luật, phỏp lẻnh hoả ñiẽn ñiẽn cõu ñiẽn quỏn. ñiẽn kiẽn kinh doanh nõc thỏ hiẽn dõ õi hai hình thõc sau ñỏy:

- a) Giấy phỏp kinh doanh do cõ quỏn ñỏn nõc cõu thỏm quyẽn cấp;
- b) Các quy ñiẽn ve ñiẽn chuyẽn ve sỏnh mải trõng, ve sỏnh an toỏn thõc phẩm; quy ñiẽn ve phỏng chỏy, chõa chỏy, trỏ tũ xỏ hoả, an toỏn gỏi thõng vủ quy ñiẽn ve các yeũ cầu khỏc nõi vủ hoả nõng kinh doanh (sau ñỏy gõi tắt lỏ ñiẽn kiẽn kinh doanh khỏng cỏn giấy phỏp).

Các vủ bản quy phẩm phỏp luật do các Bộ ngành hoả ñỏ phõng bản hành mả khỏng cỏn cõu vủ luật, phỏp lẻnh, ñiẽn ñiẽn quy ñiẽn ve ngành,

nghe kinh doanh có nhiều kiến và nhiều kiến kinh doanh các ngành, nghề nào nhiều không có nhiều lĩnh vực thi hành.

2. Trường hợp thành lập doanh nghiệp về kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có nhiều kiến, thì khi nâng kỹ kinh doanh, cơ quan nâng kỹ kinh doanh phải thông báo và hướng dẫn doanh nghiệp biết về nhiều kiến kinh doanh ngành, nghề nào

3. Nội với ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh, thì doanh nghiệp nộp quy định kinh doanh ngành, nghề nào khi nộp cấp giấy phép kinh doanh.

Nội với ngành, nghề kinh doanh phải có nhiều kiến kinh doanh không cần giấy phép, thì doanh nghiệp nộp quy định kinh doanh ngành, nghề nào khi nộp thủ tục các kiến kiến kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện những các kiến kiến nội trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm và việc thực hiện những kiến kinh doanh theo quy định. Nếu doanh nghiệp tiến hành kinh doanh mà không có nhiều kiến kiến, thì người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật và việc kinh doanh nội

Nội 5. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định

1. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, một vốn pháp định cụ thể có quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, có quan có thẩm quyền xác nhận và cấp thời xác nhận vốn pháp định nộp xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm và tính trung thực, chính xác của số vốn nộp xác nhận khi thành lập doanh nghiệp và trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cũng liên đới chịu trách nhiệm và tính chính xác của số vốn nộp xác nhận khi thành lập doanh nghiệp.

Nội 6. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 4 Nội 6 Luật Doanh nghiệp là văn bản mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hội nghề nghiệp cấp cho cá nhân có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một

ngành, ngành nghề.

Các công việc khác của ngành nghề này.

2. Ngành, nghề kinh doanh phải có công việc khác bao gồm:

- a) Kinh doanh dịch vụ pháp lý;
- b) kinh doanh dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm;
- c) kinh doanh dịch vụ thủy và kinh doanh thực phẩm;
- d) kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình;
- ñ) kinh doanh dịch vụ kiểm toán;
- e) Kinh doanh dịch vụ môi giới chứng khoán.

3. Nội dung doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này, thì việc nâng kỹ kinh doanh phải có thêm nội dung kiến thức và công việc khác theo quy định dưới đây:

- a) Nội dung công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, một trong số những người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Doanh nghiệp phải có công việc khác
- b) Nội dung công ty hợp danh, tại các thành viên hợp danh phải có công việc khác
- c) Nội dung doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp phải có công việc khác

Điều 7. Quyền nâng kỹ ngành, nghề kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền chủ động nâng kỹ và hoạt động kinh doanh, không cần phải xin phép bất kỳ cơ quan nào, nếu ngành, nghề kinh doanh:

- 1. Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh;
- 2. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh;
- 3. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định;
- 4. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có công việc khác

Điều 8. Quyền thành lập doanh nghiệp

1. Mọi tổ chức không phân biệt nội dung kỹ thuật và chủ sở hữu, mọi cá nhân không phân biệt nội dung kỹ thuật nếu không thuộc nội dung cấm thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 9 Luật Doanh nghiệp, đều có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Người Việt Nam không có quốc tịch nước ngoài, người nước ngoài thông trú tại Việt Nam có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

.....
.

Điều 37. Hoàng đế về các điều khoản thi hành quy định tại Chương X Luật Doanh nghiệp.

Căn cứ Điều 6 khoản 3 Điều 122 Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật sau này bổ sung:

1. Nghị định số 221-HĐBT ngày 23.7.1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về cải thiện môi trường sống của Luật Doanh nghiệp tổ chức, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

5. Các quy định của Nghị định số 48/1999/NĐ-CP ngày 08.7.1999 của Chính phủ quy định về văn phòng đại diện, chi nhánh của thông tin và du lịch Việt Nam ở nước ngoài liên quan đến việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

6. Nghị định số 40/1998/NĐ-CP ngày 10.6.1998 của Chính phủ về kinh doanh văn bản của Công ty, doanh nghiệp tổ chức.

7. Thông tư của các Bộ ngành, quyết định của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định của các cấp chính quyền địa phương làm cơ sở pháp lý về cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận chấp hành các điều kiện kinh doanh và các yêu cầu khác áp dụng nội bộ ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, không trái với quy định của luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan.

Điều 38. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ký

PHỤ LỤC 3

MAU MŨI-1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nộc lập – Tự do – Hạnh phúc

ÔN NĂNG KỸ KINH DOANH

(dùng cho Doanh nghiệp tổ chức)

Kính gửi:

1. Họ và tên:.....
Sinh ngày ...tháng ...năm Dân tộc
- Quốc tịch.....
Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....
Ngày cấp :.../.../..... Nơi cấp :.....
Nơi nâng kỹ thuật khai thông trừ:.....
Chỗ ở hiện tại:.....
Niên thoại :..... Fax
- Là chủ doanh nghiệp tổ nhân
Nâng kỹ kinh doanh doanh nghiệp tổ nhân với nội dung sau
2. Tên doanh nghiệp:.....
Tên giao dịch
- Tên viết tắt.....
3. Địa chỉ trụ sở chính.....
Niên thoại..... Fax.....
E.mail..... Website
4. Ngành nghề kinh doanh
-
5. Vốn ban đầu :
- Trong nội :
- Tiền Việt nam :.....
- Ngoại tệ do chuyên nội:.....
- Vàng
- Tài sản khác (ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản; có thể lập thành danh mục riêng kèm theo đơn)
.....
6. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....
7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:
-

Tôi cam kết bản thân không thuộc diện quy định tại điều 9 của Luật Doanh nghiệp và hoàn toàn chịu trách nhiệm của tính chính xác trung thực của nội dung nâng kỹ kinh doanh.

.....ngày.....tháng.....năm 200.....
Chủ doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-.....

MAÛ MẪ-2

CONG HOA XA HOI CHUONG HOA VIET NAM
Noc lap – Toido – Hanh phuc

NON NANG KYU KINH DOANH
(dung cho Cong ty trach nhiem hou han)

Kinh gui:

1. Hoi va ten:.....
Sinh ngay ...thang ...nam Dan toc

Quoc toc.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:.....
Ngày cấp :...../...../.....Nơi cấp :.....
Nơi nâng cấp hoặc khai thông trừ:.....
Chỗ ở hiện tại:.....
Niên giới :..... Fax
Là nơi diễn theo pháp luật của công ty
Nâng cấp kinh doanh công ty TNHH với nội dung sau

2. Tên công ty :.....
Tên giao dịch
Tên viết tắt.....

3. Địa chỉ trụ sở chính.....
Niên giới..... Fax.....
E.mail..... Website

4. Ngành nghề kinh doanh

5. Vốn điều lệ:
(kèm theo danh sách các thành viên góp vốn)

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi cam kết bản thân không thuộc diện quy định tại điều 9 của Luật Doanh nghiệp và hoàn toàn chịu trách nhiệm của tính chính xác trung thực của nội dung nâng cấp kinh doanh.

.....ngày.....tháng.....năm 200.....
Nơi diễn theo pháp luật của công ty
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-.....

MAU MÑ-3

CONG HOA XA HOI CHUONG HOA VIET NAM
Noi lap – Toi do – Hanh phuc

NON NANG KYU KINH DOANH
(dung cho cong ty co phan)

Kinh gui:

1. Hoi vien:.....
Sinh ngay ...thang ...nam Dan toc
- Quoc toc.....
Chong minh nhan dan (hoac Hoachieu) soa:.....
Ngay cap :.../.../..... Noi cap :.....
Noi nang ky hoachieu thong trui:.....
Cho o hien tai:.....

Niên thoai :.....Fax

Là nơi diễn theo pháp luật của công ty

Năng ky kinh doanh doanh công ty có phần với nội dung sau

2. Tên công ty :.....

Tên giao dịch

Tên viết tắt.....

3. Nhà chế tạo chính.....

Niên thoai.....Fax.....

E.mail.....Website

4. Ngành nghề kinh doanh

5. Vốn nhiều là:

Mệnh giá cổ phần.....

Tổng số cổ phần.....

Loại cổ phần (*ghi rõ tổng số từng loại trong đó số lượng dự kiến chào bán*)

.....

.....

.....

6. Tên, nhà chế tạo chi nhánh:.....

7. Tên, nhà chế tạo văn phòng nơi diễn:

.....

Tôi cam kết bản thân không thuộc diện quy định tại điều 9 của Luật Doanh nghiệp và hoàn toàn chịu trách nhiệm của tính chính xác trung thực của nội dung năng ky kinh doanh.

.....ngày.....tháng.....năm 200.....

Nơi diễn theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-.....

-.....

-.....

PHỤ LỤC 4

Trích

PHẠP LỆNH HỢP NÔNG KINH TẾ (Ngày 25.9.1989)

.....

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. Hợp nông kinh tế là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật và các thỏa thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên và xây dựng thực hiện kế hoạch của mình.

ĐIỀU 2. Hợp nông kinh tế được ký kết giữa các bên sau đây:

- a) Pháp nhân với pháp nhân;
- b) Pháp nhân với cá nhân có năng lực kinh doanh theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3. Hợp nông kinh tế được ký kết theo nguyên tắc tối nguyên, cùng có lợi, bình đẳng và quyền và nghĩa vụ, trực tiếp chịu trách nhiệm tại sản và không trái pháp luật.

ĐIỀU 4. Ký kết Hợp đồng kinh tế là quyền của các bên và kinh tế. Không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được áp đặt ý chí của mình cho bên và kinh tế khi ký kết hợp đồng. Không một bên và kinh tế nào được lợi dụng ký kết Hợp đồng kinh tế để hoạt động trái pháp luật.

Thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng kinh tế là nghĩa vụ của các bên và kinh tế. Không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào thực hiện Hợp đồng kinh tế.

ĐIỀU 5. Các bên ký kết Hợp đồng kinh tế có quyền thỏa thuận áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng kinh tế theo pháp luật, cam kết bảo lãnh tài sản theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp được thể hiện trong Hợp đồng kinh tế của các bên ký kết.

Các bên ký kết có quyền yêu cầu làm chông đỡ Hợp đồng kinh tế tại cơ quan công chứng.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc nâng ký một số loại Hợp đồng kinh tế theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7. Các tranh chấp phát sinh khi thực hiện Hợp đồng kinh tế được giải quyết bằng cách thương lượng giữa các bên với nhau hoặc nộp ra Trọng tài kinh tế.

ĐIỀU 8.

1. Những Hợp đồng kinh tế sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

- a) Nội dung Hợp đồng kinh tế vi phạm nhiều cấm của pháp luật;
- b) Một trong các bên ký kết Hợp đồng kinh tế không có năng lực kinh doanh theo quy định của pháp luật nếu thực hiện công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Người ký Hợp đồng kinh tế không được thẩm quyền hoặc coi hành vi lừa dối.

2. Hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu từng phần khi nội dung của phần nội vi phạm nhiều cấm của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

3. Việc kết luận Hợp đồng kinh tế là vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần thuộc thẩm quyền của Trọng tài kinh tế.

CHƯƠNG II. KÝ ỨNG HỢP NÔNG NGHIỆP

ĐIỀU 9. Người ký ỨNG Hợp nông nghiệp phải là nơi diễn ra pháp luật của pháp nhân hoặc người nông nghiệp kinh doanh.

Nơi diễn ra pháp luật của pháp nhân hoặc người nông nghiệp kinh doanh có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mình ký ỨNG Hợp nông nghiệp

Người nộp thuế ủy quyền của người ký ỨNG Hợp nông nghiệp trong phạm vi nộp thuế ủy quyền và không nộp thuế ủy quyền lại cho người thừa kế.

ĐIỀU 10. Các căn cứ của Hợp nông nghiệp

- a) Định hướng kế hoạch của Nhà nước, các chính sách, chế độ các chuẩn mực kinh tế kỹ thuật hiện hành;
- b) Nhu cầu thị trường, vốn đầu tư, vốn chi trả của ngân hàng;
- c) Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh, chức năng hoạt động kinh tế của mình;
- d) Tính hợp pháp của hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng bảo đảm về tài sản của bên cung cấp vốn.

ĐIỀU 11. Hợp nông nghiệp nộp thuế ký ỨNG bằng văn bản, tài liệu giao dịch: công văn, niên bản, vốn đầu tư, vốn chi trả.

Hợp nông nghiệp nộp thuế coi là hình thành và có hiệu lực pháp luật từ thời điểm các bên ký ỨNG và văn bản hoặc tờ khai các bên nhận nộp tài liệu giao dịch thể hiện sự thỏa thuận về tài sản hàng năm khoản chi tiêu của hợp nông nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác ngoài tổng loại Hợp nông nghiệp

ĐIỀU 12.

1. Hợp nông nghiệp bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ký ỨNG Hợp nông nghiệp, nội dung, số tài khoản và Ngân hàng giao dịch của các bên; họ, tên người nơi diễn ra, người nông nghiệp kinh doanh;
- b) Nội dung của Hợp nông nghiệp tính bằng số vốn, khối lượng hoặc giá trị quy đổi của thỏa thuận;
- c) Chất lượng, chủng loại, quy cách, tính năng của sản phẩm, hàng hóa hoặc yêu cầu của công việc;
- d) Giá cả;
- đ) Bảo hành;
- e) Nội dung nghiệm thu, giao nhận;
- g) Phương thức thanh toán;

- h) Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng kinh tế
- i) Thời hạn coi hiệu lực của Hợp đồng kinh tế
- k) Các biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng kinh tế
- l) Các thỏa thuận khác.

2. Các điều khoản quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này là điều khoản chủ yếu của các Hợp đồng kinh tế. Các điều khoản khác liên quan trực tiếp đến các điểm của tổng loại Hợp đồng kinh tế cũng là điều khoản chủ yếu của loại Hợp đồng kinh tế đó.

ĐIỀU 13. Những thỏa thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, công việc trong Hợp đồng kinh tế phải phù hợp với quy định về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước (TCVN, TCVN) hoặc tiêu chuẩn chất lượng của nông và nông nghiệp kỹ thuật có quan tiêu chuẩn - kỹ lượng - chất lượng theo những quy định về nông nghiệp kỹ thuật và nhân hiệu hàng hóa.

Nội với sản phẩm, hàng hóa mỗi chủ nông kỹ thuật chuẩn chất lượng hoặc công việc không thể hiện nông bằng các tiêu chuẩn chất lượng cụ thể thì nhất thiết phải ghi rõ trong Hợp đồng kinh tế với thỏa thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc yêu cầu kỹ thuật của công việc.

ĐIỀU 14. Những quy định hiện hành của Nhà nước về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công việc phải nông tuân thủ khi ký kết Hợp đồng kinh tế.

Nội với những sản phẩm, hàng hóa, công việc chủ nông quy định của Nhà nước về bảo hành, các bên nông quyết thỏa thuận và ghi rõ trong Hợp đồng kinh tế về phạm vi, nội dung và thời hạn bảo hành.

Các bên nông quyết thỏa thuận những quy định về việc sửa chữa hoặc xử lý các sai sót khi chủ vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, công việc trong thời hạn bảo hành.

ĐIỀU 15. Các bên nông quyết thỏa thuận và ghi rõ giá cả chủ thể vào Hợp đồng kinh tế chủ nông thay nội giá trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế.

Nội với sản phẩm, hàng hóa do Nhà nước nông giá thì giá ghi trong Hợp đồng kinh tế phải phù hợp với giá do chủ quan Nhà nước chủ thẩm quyết quy định.

ĐIỀU 16. Các bên nông quyết thỏa thuận lịch nghiệm thu, giao nhận, nội năm và phương thức giao nhận sản phẩm, hàng hóa, công việc là nội tổng của Hợp đồng kinh tế phải phù hợp với nội kiện thực tế thuận tiện và có lợi cho các bên.

Trong trường hợp các bên không thỏa thuận nội với nhau thì nội năm và phương thức giao nhận phải theo các quy định của pháp luật nội với

tổng loại Hợp đồng kinh tế

Nếu trong Hợp đồng kinh tế không có sự thỏa thuận của các bên về không có quy định của pháp luật nào với loại Hợp đồng kinh tế nào thì từ năm giao nhận lao kho chính của bên giao hàng, bán hàng và giao trên phòng tiến vận chuyển của bên nhận hàng, mua hàng.

ĐIỀU 17. Thời hạn thanh toán do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

ĐIỀU 18. Thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng kinh tế do các bên thỏa thuận.

ĐIỀU 19. Các bên không được quyền thỏa thuận về tiền thưởng nếu khuyến khích thực hiện tại Hợp đồng kinh tế

Tiền phạt vi phạm Hợp đồng kinh tế do các bên thỏa thuận trong khung phạt nào với tổng loại hợp đồng theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có quy định của pháp luật, các bên có quyền thỏa thuận về mức tiền phạt.

ĐIỀU 20. Các bên có quyền sửa và Hợp đồng kinh tế không thỏa thuận khác không trái pháp luật.

ĐIỀU 21. Các bên có quyền ký các bản phụ lục hợp đồng nếu chi tiết và cụ thể hơn các nội dung của Hợp đồng kinh tế Nội dung phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung Hợp đồng kinh tế

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế các bên có quyền ký biên bản bổ sung những nội dung mới thỏa thuận và Hợp đồng kinh tế Biên bản bổ sung có giá trị pháp lý như Hợp đồng kinh tế

CHƯƠNG III. THỰC HIỆN, THAY ĐỔI, NINH CHẾ, THANH LÝ HỢP ĐỒNG KINH TẾ

ĐIỀU 22. Các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ cam kết trong Hợp đồng kinh tế trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lợi ích của nhau.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế nếu một bên gặp khó khăn có thể dẫn đến vi phạm hợp đồng thì phải thông báo ngay cho bên kia biết, đồng thời phải tìm mọi biện pháp khắc phục. Bên nhận được thông báo, tùy theo khả năng của mình góp phần khắc phục khó khăn nếu và tìm mọi

biện pháp hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra.

ĐIỀU 23. Chủ nước lập hoặc nộp tiền phạt hợp với việc thực hiện tổng phần hay toàn bộ Hợp đồng kinh tế trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nghĩa vụ trả tiền phạt nước thực hiện theo phương thức và thời hạn thanh toán đã thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế. Nếu trong hợp đồng không ghi thời hạn, thì thời hạn trả tiền là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận nước hoặc nộp tiền. Nghĩa vụ trả tiền nước coi là hoàn thành từ khi chuyển nhượng trên tài khoản của mình tại Ngân hàng cho bên nộp hoặc bên nộp trực tiếp nếu nhận nhượng quyền mặt theo hợp đồng.

ĐIỀU 24. Khi một bên chuyển giao toàn bộ hay tổng phần nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cho một pháp nhân hay cá nhân khác có năng lực kinh doanh thì phải chuyển giao các việc tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế có liên quan. Trong thời hạn ba mươi ngày trước khi chuyển giao, bên chuyển giao phải thông báo bằng văn bản cho các bên có quan hệ hợp đồng kinh tế về nội dung của hợp đồng kinh tế phải chuyển giao và người nhận chuyển giao.

Người nhận chuyển giao có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng kinh tế nước chuyển giao. Trong trường hợp người nhận chuyển giao không đủ điều kiện thực hiện Hợp đồng kinh tế nước chuyển giao thì yêu cầu bên chuyển giao phải thanh lý Hợp đồng kinh tế trước khi nhận chuyển giao.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận nước thông báo, bên có quan hệ Hợp đồng kinh tế với bên chuyển giao có quyền yêu cầu thanh lý Hợp đồng kinh tế bằng văn bản. Trong thời hạn nếu không có yêu cầu thanh lý Hợp đồng kinh tế thì việc chuyển giao Hợp đồng kinh tế coi như đã nước chấp nhận.

ĐIỀU 25. Khi một bên ký kết Hợp đồng kinh tế là pháp nhân phải giải thể thì trước khi giải thể ba mươi ngày, bên bị giải thể phải thông báo bằng văn bản cho các bên có quan hệ hợp đồng kinh tế về việc tiến hành thanh lý Hợp đồng kinh tế.

ĐIỀU 26. Hợp đồng kinh tế đã có hiệu lực pháp lý có thể nước hủy bỏ sớm nếu theo sự thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

ĐIỀU 27. Khi một bên thỏa nhận hoặc nhượng quyền của Trong tài sản kinh tế là có vì phạm hợp đồng thì bên bị vì phạm có quyền nộp phạt theo hình phạt thực hiện Hợp đồng kinh tế nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình. Thông báo nộp phạt theo hình phạt thực hiện hợp đồng phải

bằng văn bản và nước gửi cho bên vi phạm trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày bên vi phạm thỏa nhận hoặc có kết luận của Trọng tài kinh tế. Nếu Hợp đồng kinh tế có làm chông trở hoặc năng kỳ thì bên bị vi phạm phải gửi thông báo nêu phòng ngừa chông trở hoặc hiện hợp đồng nên có quan nào làm chông trở hoặc năng kỳ hợp đồng cùng ngày gửi cho bên vi phạm.

NIỆU 28. Các bên phải cùng nhau thanh lý Hợp đồng kinh tế trong trường hợp:

1. Hợp đồng kinh tế nào chông trở hiện xong;
2. Thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng kinh tế nào hết và không có sự thỏa thuận kéo dài thời hạn nữa;
3. Hợp đồng kinh tế bị ngừng chông trở hoặc hủy bỏ;
4. Khi Hợp đồng kinh tế không nước tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 24 hoặc Điều 25 của Pháp lệnh này.

CHƯƠNG IV. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG KINH TẾ VÀ XỬ LÝ HỢP ĐỒNG KINH TẾ VI PHẠM

NIỆU 29.

1. Các bên phải chịu trách nhiệm tài sản trực tiếp với nhau về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng Hợp đồng kinh tế

2. Bên vi phạm hợp đồng phải trả cho bên bị vi phạm tiền phạt vi phạm hợp đồng và trong trường hợp có thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định sau đây:

a) Mức tiền phạt vi phạm hợp đồng từ 2% đến 12% giá trị phần Hợp đồng kinh tế bị vi phạm. Hội đồng Bảo trợ quy định chi tiết mức tiền phạt theo loại vi phạm nói với từng loại hợp đồng kinh tế

b) Tiền bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị số tài sản mất mát, hỏng hóc, số chi phí ngừng hoạt động và hạn chế thiệt hại do vi phạm gây ra; tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền bồi thường thiệt hại mà bên bị vi phạm nào phải trả cho bên bị vi phạm trước tiếp của số vi phạm này gây ra.

NIỆU 30. Bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán phải bồi phạt vi phạm hợp đồng. Mức phạt có thể bằng một lãi suất tính đúng qua hạn theo quy định của pháp luật.

NIỆU 31. Khi sản phẩm, hàng hóa không đúng chất lượng, công việc không đúng yêu cầu kỹ thuật nào thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế thì bên bị vi phạm có quyền không nhận; nếu nhận, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu

giảm giá hoặc số chẵn sai số trước khi nhận. Trong trường hợp do phải số chẵn sai số mà hợp đồng không thực hiện đúng thời hạn thì bên vi phạm bị phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại do việc không thực hiện hợp đồng kinh tế đúng thời hạn gây ra.

ĐIỀU 32. Trong thời hạn bảo hành, nếu bên nhận sản phẩm, hàng hóa phát hiện có sai số về chất lượng thì phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên kia biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai số về chất lượng phải thực hiện trong phạm vi kiểm tra ngay lập tức, kết quả ngay nhận được thông báo. Việc xác minh phải thực hiện lập thành biên bản.

Trong thời hạn mỗi lần ngay, kết quả ngay nhận được thông báo, nếu bên nhận thông báo không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai số.

Bên bảo hành có nghĩa vụ phải số chẵn các sai số về chất lượng. Các bên có quyền thỏa thuận thay thế việc số chẵn sai số bằng cách giảm giá hoặc đổi lấy sản phẩm hàng hóa khác.

Nếu sai số không thực hiện số chẵn hoặc việc số chẵn bị kéo dài dẫn đến việc sản phẩm, hàng hóa không thể sử dụng đúng theo mục đích của hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền đòi phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại do trong hợp đồng không thực hiện hợp đồng quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh này.

Nếu bên nhận sản phẩm, hàng hóa tới số chẵn sai số về chất lượng theo số thỏa thuận của bên vi phạm thì có quyền đòi bên vi phạm trả tiền chi phí số chẵn.

Trong thời hạn bảo hành bất cứ lúc nào theo quy định của pháp luật, nếu xảy ra thiệt hại do chất lượng của sản phẩm, hàng hóa không đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế thì bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm.

ĐIỀU 33. Khi một bên thực hiện Hợp đồng kinh tế chậm so với thời hạn ghi trong hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền không nhận sản phẩm, hàng hóa dù đã hoàn thành; có quyền đòi phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại.

Trong trường hợp tổng phần hoặc toàn bộ Hợp đồng kinh tế thực hiện trước thời hạn, bên nhận hàng có quyền không nhận, nếu trong hợp đồng không có quy định khác.

ĐIỀU 34. Khi một bên không hoàn thành sản phẩm, hàng hóa, công việc một cách đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế thì bên bị vi phạm có quyền không nhận sản phẩm, hàng hóa, công việc nếu cho đến khi thực hiện hoàn thành đúng theo thỏa thuận Bên vi phạm bị phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường

thiệt hại cho bên bị vi phạm do việc không thực hiện hợp đồng trong thời hạn gây ra.

ĐIỀU 35. Khi một bên tiếp nhận sản phẩm, hàng hóa, công việc nào hoàn thành theo hợp đồng thì bên kia có quyền nổi phát vi phạm hợp đồng, nổi bồi thường các phí tổn bản thân, chuyển chi phí thiệt hại khác do việc không tiếp nhận gây ra.

ĐIỀU 36. Khi một bên nôn phông mình chæ thực hiện Hợp đồng kinh tế không đúng với quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này thì bên nôn phông mình chæ thực hiện hợp đồng bị phát vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại nhờ trông hợp không thực hiện hợp đồng quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh này.

ĐIỀU 37. Bên nào ký Hợp đồng kinh tế mà không thực hiện thì bị phát vi phạm hợp đồng ôi mức cao nhất của khung phạt theo quy định của pháp luật và phải bồi thường thiệt hại do việc không thực hiện hợp đồng gây ra.

ĐIỀU 38. Khi xảy ra vi phạm Hợp đồng kinh tế bên bị vi phạm có quyền đòi bồi thường nổi tiền phạt vi phạm hợp đồng cho bên vi phạm.

Trong thời hạn một năm ngay, kể từ ngày nhận nổi bồi thường nổi tiền phạt, bên vi phạm phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng cho bên bị vi phạm; nếu quá hạn, bên vi phạm phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền phạt theo quy định của pháp luật.

Khi có thiệt hại do vi phạm Hợp đồng kinh tế thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. Trong thời hạn một năm ngay kể từ ngày nhận nổi bồi thường yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên vi phạm không trả lời hoặc không chấp nhận yêu cầu nổi thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu Trọng tài kinh tế giải quyết.

Bên nổi bồi thường thiệt hại có nghĩa vụ phải chứng minh việc nào áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế thiệt hại ngay sau khi nổi biết có vi phạm.

Thời hạn trả tiền bồi thường thiệt hại là ba một năm ngay, kể từ ngày chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc ngày có quyết định của Trọng tài kinh tế nếu quá hạn, bên vi phạm phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 39.

1. Việc xử lý Hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu toàn bộ theo quy định nhỏ sau:

a) Nếu nội dung công việc trong hợp đồng chưa được thực hiện thì các bên không được phép thực hiện;

b) Nếu nội dung công việc trong hợp đồng đã được thực hiện một phần thì các bên phải chấm dứt việc tiếp tục thực hiện và bù xù lý về tài sản;

c) Nếu nội dung công việc trong hợp đồng đã được thực hiện xong, thì các bên bù xù lý tài sản.

2. Việc xử lý tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Các bên công hòa vui hoặc trao cho nhau tại tài sản nào nhận được từ việc thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp không thể hoặc trao được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền, nếu tài sản không bù trừ thu theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập bất hợp pháp phải nộp vào ngân sách Nhà nước;

c) Thiết hai phát sinh, các bên phải chịu.

3. Người nào ký Hợp đồng kinh tế bù coi là vô hiệu toàn bộ người nào có ý thực hiện hợp đồng đã bù coi là vô hiệu toàn bộ thì tùy theo một hoặc hai hoặc năng của vi phạm pháp luật mà bù xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bù truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Hợp đồng kinh tế bù coi là vô hiệu tổng phần thì các bên phải sửa nội các điều khoản trái pháp luật, khôi phục các quyền và lợi ích ban đầu và bù xử lý theo các quy định khác của pháp luật.

ĐIỀU 40. Bên vi phạm Hợp đồng kinh tế được xem giảm hoặc miễn hoàn toàn trách nhiệm tại sản trong các trường hợp sau đây:

1. Gặp thiên tai, hỏa hoạn và các trở lực khách quan khác không thể lường trước được

c và phải thi hành mọi biện pháp cần khác phục.

2. Phải thi hành lệnh khẩn cấp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Do bên thứ ba vi phạm Hợp đồng kinh tế với bên vi phạm, những bên thứ ba không phải chịu trách nhiệm tại sản trong các trường hợp quy định tại điểm 1 và điểm 2, Điều này.

4. Việc vi phạm Hợp đồng kinh tế của một bên là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự vi phạm hợp đồng của bên kia.

ĐIỀU 41. Những Hợp đồng kinh tế mà các bên đã thỏa thuận phòng thời thanh toán bằng ngoại tệ và phù hợp với pháp luật, thì tiến hành hợp đồng và tiến bù thông thiết hai cùng được tính bằng ngoại tệ đồng ồng.

CHƯƠNG V. NĪEU KHOAN CUOI CUNG

NĪEU 42. Các quy ñinh của Pháp lệnh này cũitheỏnổc ỏp dụng trong việc kyủkeỏ vàthổc hiẻn Hổp ñoẻng kinh teỏgiổa các pháp nhỏn vổi ngổoỏ lam công tỏc khoa học- kyủthuaỏ, ngheỏnhỏn, hoỏkinh teỏgia ñinh, hoỏnoẻng đỏn, ngổ đỏn cũitheỏ

NĪEU 43. Các quy ñinh của Pháp lệnh này ñổc ỏp dụng trong việc kyủkeỏ vàthổc hiẻn hổp ñoẻng giổa pháp nhỏn Viẻt Nam vổi các toỏchổc, cũnhỏn nổc ngoỏi tỏi Viẻt Nam.

NĪEU 44. Nhổng quy ñinh trổc ñỏy trỏi vổi Pháp lệnh này ñẻu bỏi bỏi

NĪEU 45. Hỏi ñoẻng Bỏtrổoẻng quy ñinh chi tiẻt thi hỏnh Pháp lệnh này vàb ỏn hỏnh các quy ñinh vềcỏc loỏi Hổp ñoẻng kinh teỏ

 Nỏi vổi việc kyủkeỏ vàthổc hiẻn Hổp ñoẻng kinh teỏtheo chỏ tiẻu Pháp lệnh, Hỏi ñoẻng Bỏtrổoẻng cũitheỏb ỏn hỏnh quy ñinh khỏc.

.....

PHỤ LỤC 5
PHẠP LỆNH
THUẬT GIẢI QUYẾT CÁC VỤ AN KINH TẾ
NGÀY 16.3.1994

Trích

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, pháp nhân, theo thuật do pháp luật quy định, có quyền khởi kiện vụ án kinh tế yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 2. Quyền tố tụng hoạt động của nông sãi
Người khởi kiện có quyền rút đơn kiện, thay nội dung đơn kiện.
Các nông sãi có quyền hòa giải với nhau.

Điều 3. Nghĩa vụ chống mình
Nông sãi có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chống mình nếu bảo vệ quyền lợi của mình.

Điều 4. Xác minh, thu thập chứng cứ
Khi cần thiết, Tòa án có thể xác minh, thu thập chứng cứ nếu bảo đảm
cho việc giải quyết vụ án nông sãi chính xác.

Điều 5. Trách nhiệm hòa giải của Tòa án

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hoà giải nếu các nông sỡ thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Điều 6. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các nông sỡ
Các nông sỡ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án.

Điều 7. Xét xử công khai
Các vụ án kinh tế nông nghiệp xét xử công khai, trừ trường hợp cần giữ bí mật Nhà nước hoặc giữ bí mật của các nông sỡ theo yêu cầu chính đáng của họ

.....
Điều 9. Nại diện do uỷ quyền
Nông sỡ có thể uỷ quyền cho luật sư hoặc người khác nại diện cho mình tham gia tố tụng.

.....

CHƯƠNG IV. NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG

Điều 20. Các nông sỡ

- 1- Cản nhân, pháp nhân tham gia tố tụng là nguyên nôn, bị nôn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- 2- Nông sỡ là cản nhân thì tự mình hoặc có thể uỷ quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án.
- 3- Nông sỡ là pháp nhân thì thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng thông qua người nại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.

Điều 21. Quyền, nghĩa vụ tố tụng của các nông sỡ

- 1- Nguyên nôn có quyền thay đổi yêu cầu của mình. Bị nôn có quyền phản bác yêu cầu của nguyên nôn hoặc nêu các yêu cầu có liên quan đến yêu cầu của nguyên nôn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nông sỡ khác.
- 2- Các nông sỡ có quyền:
 - a) Nêu ra chống cội nôi biết về các chống cội mà nông sỡ khác nêu ra;
 - b) Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

- c) Tham gia phiên Tòa;
 - d) Yêu cầu thay đổi thẩm phán Kiểm sát viên, Thẩm ký Tòa án, người giám phiên, người phiên dịch;
 - e) Hòa giải với nhau;
 - f) Tranh luận tại phiên tòa;
 - g) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;
 - h) Yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm;
- 3- Các nông sỡ có tình hình như sau:
- a) Cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình;
 - b) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị hoãn hoặc triệu tập họp lần nữa mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, thì có thể bị Tòa án phạt tiền từ năm đến mười nghìn đồng đến một trăm nghìn đồng.
 - c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên Tòa.

Điều 22. Người đại diện do nông sỡ ủy quyền

- 1- Người được ủy quyền phải thực hiện những hành vi trong phạm vi ủy quyền.
- 2- Việc ủy quyền tham gia tố tụng phải làm thành văn bản.

Điều 23. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nông sỡ

- 1- Nông sỡ tự mình hoặc có thể nhân danh luật sư, bảo vệ viên nhân dân hoặc người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.
- 2- Mọi người có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhiều nông sỡ trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không nội lệ nhau.
- 3- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nông sỡ có quyền:
 - a) Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện
 - b) Nếu thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thẩm ký Tòa án, người giám phiên, người phiên dịch theo quy định tại chương III của Pháp lệnh này;
 - c) Cung cấp chứng cứ cần thiết yêu cầu, nộp hồ sơ vụ án, ghi chép những việc cần thiết trong hồ sơ;
- 4- người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nông sỡ có tình hình như sau:
 - a) Cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình;
 - b) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị hoãn hoặc triệu tập họp lần nữa mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, thì có thể bị Tòa án phạt tiền từ năm đến mười nghìn đồng đến một trăm nghìn đồng.
 - c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên Tòa.

.....

Điều 27. Kế thừa quyền và nghĩa vụ tài sản.

- 1- Nếu nông sỡ là cá nhân thì người thừa kế tham gia tài sản của họ theo thỏa thuận.
- 2- Nếu nông sỡ là pháp nhân thì pháp nhân nào sáp nhập, phân chia, giải thể thì cá nhân, pháp nhân thừa kế các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ có quyền và nghĩa vụ tài sản của pháp nhân mới.
- 3- Sở kế thừa quyền và nghĩa vụ tài sản có thể ấn định: Tòa án chấp nhận ủy thác giải quyết nợ trong quá trình giải quyết vụ án kinh tế.

Điều 28. Tham gia tố tụng của Viện Kiểm sát nhân dân.

- 1- Trong quá trình giải quyết vụ án kinh tế Viện Kiểm sát có quyền tham gia tố tụng để bảo vệ lợi ích công cộng, nếu xét thấy cần thiết.
- 2- Tòa án gửi cho Viện Kiểm sát cung cấp các bản sao bản án, quyết định của Tòa án ngay sau khi ra các văn bản nội chuyển cho Viện Kiểm sát hồ sơ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo yêu cầu của Viện Kiểm sát.

CHƯƠNG V. AN PHÍ

.....

Điều 30. Người phải nộp tiền tạm ứng án phí, người phải chịu án phí.

- 1- Nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí.
- 2- Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.
- 3- Tòa án quyết định mức án phí mà các bên phải chịu.
- 4- Trong trường hợp rút đơn kiện trước khi mô phỏng tòa, nguyên đơn nộp trước lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.
Trong trường hợp hòa giải thành trước khi mô phỏng tòa, các nông sư phải chịu 50% án phí. Các nông sư có thể thỏa thuận với nhau về mức án phí mà mỗi bên phải chịu, nếu họ không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định.
- 5-
- 6- Nếu việc giải quyết vụ án bị đình trệ, thì án phí nộp trước quyết định khi vụ án nộp tiếp tục giải quyết.

CHƯƠNG VI. KHÔI KIỆN, THUỶ LỆ VỊ AN

Nội 31. Khôi kiện vị an

- 1- Ngõõ khõĩ kiện phải làm ñõn yêu cầu Tòa àn giải quyết vị an kinh tế trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày phải sinh tranh chấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- 2- Ñõn khõĩ kiện phải có các nội dung sau ñây:
 - a) Ngày, tháng, năm viết ñõn;
 - b) Tòa àn ñõõc yêu cầu giải quyết vị an;
 - c) Tên của nguyên ñõn, bị ñõn;
 - d) Ñõa chæ của nguyên ñõn, bị ñõn; trong trường hợp không rõ ñõa chæ của bị ñõn, thì ghi ñõa chæ nơi cư trú sõu hoặc cũ trú cuối cùng của bị ñõn;
 - ñ) Tóm tắt nội dung tranh chấp, giải ñõ tranh chấp;
 - e) Quá trình thông lõõng của các bên;
 - g) Các yêu cầu ñề ñõ ñõ Tòa àn xem xét, giải quyết.
- 3- Ñõn kiện phải do nguyên ñõn ký hoặc ngõõ ñõ ñõ ñõ của nguyên ñõn ký. Kèm theo ñõn kiện phải có các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên ñõn.

.....

TAI LIỆU THAM KHẢO

A- SÁCH - BÁO

- 1) Luật Quốc tế về doanh nghiệp của KAROLYN HOTCHKISS người dịch Luật số Tiến số VOÛ HỒNG THANH. NXB Thống kê 1996.
- 2) Luật lệ trong tài thông mai - kinh tế các nước và quốc tế (sách dịch của NXB Tp Hồ chí Minh 1993).
- 3) Nghĩa vụ dân sự trong luật dân sự Việt nam - Luật số Tiến số NGUYỄN MẠNH BÁCH. Nxb CTQG-Hà Nội 1998.
- 4) Chuyên đề Pháp luật về Công ty - Bộ Tư pháp - Viện nghiên cứu Khoa học pháp lý-Hà Nội-1996- Nguyễn Văn Thảo
- 5) Chuyên đề Luật Phá sản-Viện nghiên cứu khoa học pháp lý Bộ Tư Pháp-Hà Nội 10.1993.
- 6) Giáo trình Luật kinh tế Nhà xuất bản Giáo Dục Hà Nội 1996.
- 7) Kỹ thuật soạn thảo văn bản - Luật gia Trần Anh Minh- Nguyễn Anh Thơ . NXB Tp Hồ Chí Minh 1993.
- 8) Hướng dẫn soạn thảo và kỹ thuật 30 loại Hợp đồng kinh tế- người dịch Lê Quang Lâm . NXB CTQG – Hà nội 1995.
- 9) Chế độ pháp lý về quản lý tài chính và cổ phần hóa trong Doanh nghiệp nhà nước của Luật gia Phan Hồng Giang . NXB Tp HCM
- 10) Bài “Tôn kinh tế mới năm qua” của Vũ Hữu Sĩ-Báo Doanh nghiệp số 2 (241) 1998.
- 11) Bài Cấn giải pháp ngăn chặn sới lồi dùng luật phá sản doanh nghiệp của Nguyễn Tài Ba (Báo Pháp luật ngày 9.4.1998 do Bộ Tư pháp phát hành)
- 12) Luật lệ Trong tài Kinh tế Thông mai các nước và Quốc tế NXB.Tp Hoà chí Minh.
- 13) Bài “Xác định tổ chức pháp lý của các nông sới trong vui an kinh tế (Nguyệt san Dân chủ & Pháp Luật năm 2001 số 7 t 32).

B. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- 14) Bộ Luật Dân sự
- 15) Luật Doanh nghiệp nhà nước
- 16) Luật doanh nghiệp
- 17) Luật Nêu tổ chức ngoài tại Việt Nam năm 1987, các văn bản luật sửa đổi năm 1990, 1992, 1996 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- 18) Luật Phá sản ngày 30.2.1993.

- 19) Luật Toàchối Toà àn vàhông ãn thi hành
- 20) Pháp lệnh Hòp ñòng kinh teángay 25.9.1989
- 21) Pháp lệnh thuituc giai quyét cãc vủ àn kinh teá1994
- 22) Nghò Ñònh 34-CP ngay 27.5.1995 vềảnhieãm vủ, quyén hãn vàtoãchối boã mãy Toång cức quãn lývỏn vàtãi sãn Nhaõnõõc tãi doanh nghiẹp. (*Công Báo năm 1995, số 15, trang 394*);
- 23) Nghò Ñònh 39 CP ngay 27-6-1995 ban hành ñieũ leãmãy vềtoãchối vào hoãt ñòng củã Toång công ty Nhaõnõõc (*CB 1995 số 18, t.478*).
- 24) Nghò Ñònh 50-CP ngay 28.8.1996 vềthanh lãp, toãchối lãi, giai theãvà phãisãn doanh nghiẹp nhaõnõõc (*CB năm 1996 số 23, trang 980*);
- 25) Nghò Ñònh 56-CP ngay 2.10.1996 vềdoanh nghiẹp nhaõnõõc hoãt ñòng công ích.(*CB 1996 số 24, t. 1015*);
- 26) Nghò Ñònh 59-CP ngay 3.10.1996 ban hành Quy cheãQuãn lýtãi chớnh vào hãch toãn kinh doanh ñoã vủi doanh nghiẹp nhaõnõõc.(*CB năm 1996, số 24, t.1.020*);
- 27) Thõng Tõ 25/TT/TCDN ngay 15.5.1997 hõõng ãn trình tõi, thuituc, nguyén tãc xõũlytãi chớnh khi giai theãdoanh nghiẹp nhaõnõõc.(*CB 1997, số 16, t.1075*);
- 28) Nghò Ñònh 61/1998/NÑ-CP ngay 15.8.1998 vềcông tãc thanh tra kiếm tra ñoã vủi cãc doanh nghiẹp (*CB 1998, số 29, t.1693*);
- 29) Thõng Tõ 171/1998/TT/BTC ngay 22.12.1998 hõõng ãn kiếm toãn ñoã boãdoanh nghiẹp nhaõnõõc. *CB 1999, số 7. t. 423*);
- 30) Thõng Tõ 17/1998/TTLT/BLÑTB-XH – BTC ngay 31.12.1998 hõõng ãn vieẽ xep hãng doanh nghiẹp nhaõnõõc (*CB năm 1999 số 10, t.614*);
- 31) Nghò Ñònh 07/1999/NÑ-CP ngay 13.2.1999 ban hành Qui cheãthõc hiẽn õũDoanh nghiẹp Nhaõnõõc (*Công Báo năm 1999 số 11 trang 682*).
- 32) Quyét Ñònh 24/1999/QÑ-Ttg ngay 13.2.1999 vềxep hãng ñãc biệẽ Doanh nghiẹp Nhaõnõõc (*Công Báo năm 1999 số 11 trang 699*).
- 33) Nghò Ñònh 189-CP-23.12.94 hõõng ãn thi hành luãt PSDN-
- 34) Nghò Ñònh số1 –CP ngay 3.1.1996 vềxõũphãt vi phãm hành chớnh trong lónh vũc thõõng mãy (*CB năm 1996 số 8 trang 298*).
- 35) Nghò ñònh số02/2000/NÑ-CP ngay 03.02.2000 vềñãng kyũkinh doanh (*CB năm 2000 số 9 trang 560*).
- 36) Nghò ñònh số03/2000/NÑ-CP ngay 03,02.2000 hõõng ãn thi hành mõi sốãñieũ củã Luãt Doanh nghiẹp (*CB năm 2000 số 9 trang 571*).
- 37) Nghò ñònh số08/2000/NÑ-CP ngay 10.3.2000 vềñãng kyũgião ñõch bãõ ñãm (*CB năm 2000 số 13 trang 823*)

